

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ – DÒNG WS

AIR CIRCUIT BREAKER – WS SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2; Ics = 100%Icu
Dòng định mức (In) từ 630A đến 6300A
Điện áp hoạt động định mức (Ue) lên đến 690V AC
Điện áp cách điện (Ui) lên đến 1000V AC
Đã tích hợp relay bảo vệ điện từ

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard; Ics = 100%Icu
Rated current (In) 630A-6300A
Rated operational voltage (Ue) up to 690V AC
Rated insulation voltage (Ui) up to 1000V AC
Integrated Electronic Trip Relay

	ACB 630A đến 2000A, Icu=65kA tại 240-500V AC ACB 630A to 2000A, Icu=65kA at 240-500V AC						
	Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
	Loại cố định Fixed type			3P	4P		
	630	AE630-SW 3P 630A FIX	160001A00001L	71,551,000	AE630-SW 4P 630A FIX	160011A00002C	85,470,000
	1000	AE1000-SW 3P 1000A FIX	160101A00004U	76,534,000	AE1000-SW 4P 1000A FIX	160111A00006K	89,995,000
	1250	AE1250-SW 3P 1250A FIX	160201A00009R	80,385,000	AE1250-SW 4P 1250A FIX	160211A0000BB	96,079,000
	1600	AE1600-SW 3P 1600A FIX	160301A0000GK	91,059,000	AE1600-SW 4P 1600A FIX	160311A0000K8	108,453,000
	2000	AE2000-SWA 3P 2000A FIX	160421A0000SA	103,721,000	AE2000-SWA 4P 2000A FIX	160431A0000T6	121,781,000
	Loại di động Drawout type			3P	4P		
	630	AE630-SW 3P 630A DR	160001A0002QM	95,313,000	AE630-SW 4P 630A DR	160011A000029	110,278,000
	1000	AE1000-SW 3P 1000A DR	160101A00003N	101,925,000	AE1000-SW 4P 1000A DR	160111A00006C	116,121,000
	1250	AE1250-SW 3P 1250A DR	160201A000086	104,709,000	AE1250-SW 4P 1250A DR	160211A0000B0	123,245,000
	1600	AE1600-SW 3P 1600A DR	160301A0000E9	114,134,000	AE1600-SW 4P 1600A DR	160311A0000JQ	142,495,000
	2000	AE2000-SWA 3P 2000A DR	160421A0000RG	119,065,000	AE2000-SWA 4P 2000A DR	160431A0000SZ	156,584,000
	ACB 2000A đến 4000A, Icu=85kA tại 240-500V AC ACB 2000A to 4000A, Icu=85kA at 240-500V AC						
	Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
	Loại cố định Fixed type			3P	4P		
	2000	AE2000-SW 3P 2000A FIX	160401A0000NP	129,378,000	AE2000-SW 4P 2000A FIX	160411A0000QF	133,661,000
	2500	AE2500-SW 3P 2500A FIX	160501A0000WX	131,608,000	AE2500-SW 4P 2500A FIX	160511A00002G	170,152,000
	3200	AE3200-SW 3P 3200A FIX	160601A000143	164,523,000	AE3200-SW 4P 3200A FIX	160611A000173	180,265,000
	4000	AE4000-SWA 3P 4000A FIX	160721A00019X	256,717,000	AE4000-SWA 4P 4000A FIX	160731A0001BN	380,508,000
	Loại di động Drawout type			3P	4P		
	2000	AE2000-SW 3P 2000A DR	160401A0001TV	148,267,000	AE2000-SW 4P 2000A DR	160411A0000Q3	170,678,000
	2500	AE2500-SW 3P 2500A DR	160501A0000UU	152,032,000	AE2500-SW 4P 2500A DR	160511A00002N	195,292,000
	3200	AE3200-SW 3P 3200A DR	160601A000123	211,274,000	AE3200-SW 4P 3200A DR	160611A00016D	244,453,000
	4000	AE4000-SWA 3P 4000A DR	160721A00018Y	350,670,000	AE4000-SWA 4P 4000A DR	160731A00005QF	508,184,000
	ACB 2000A đến 4000A, Icu=100kA tại 400V AC ACB 2000A to 4000A, Icu=100kA at 400V AC						
	Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
	Loại cố định Fixed type			3P	4P		
	2000	AE2000-SW 3P 2000A FIX	160401A0004WR	129,378,000	AE2000-SW 4P 2000A FIX	160411A00004WS	133,661,000
	2500	AE2500-SW 3P 2500A FIX	160501A00005QK	131,608,000	AE2500-SW 4P 2500A FIX	160511A00004WT	170,152,000
	3200	AE3200-SW 3P 3200A FIX	160601A0002RQ	164,523,000	AE3200-SW 4P 3200A FIX	160611A0002RR	180,265,000
	4000	AE4000-SWA 3P 4000A FIX	160721A0002RS	256,717,000	AE4000-SWA 4P 4000A FIX	160731A00002RT	380,508,000
	Loại di động Drawout type			3P	4P		
	2000	AE2000-SW 3P 2000A DR	160401A00005QG	148,267,000	AE2000-SW 4P 2000A DR	160411A00005QL	170,678,000
	2500	AE2500-SW 3P 2500A DR	160501A00005QH	152,032,000	AE2500-SW 4P 2500A DR	160511A00005QJ	195,292,000
	3200	AE3200-SW 3P 3200A DR	160601A00041D	211,274,000	AE3200-SW 4P 3200A DR	160611A00041E	244,453,000
	4000	AE4000-SWA 3P 4000A DR	160721A00041F	350,670,000	AE4000-SWA 4P 4000A DR	160731A00041C	508,184,000
	ACB 4000A đến 6300A, Icu=130kA tại 240-500V AC ACB 4000A to 6300A, Icu=130kA at 240-500V AC						
	Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
	Loại cố định Fixed type			3P	4P		
	4000	AE4000-SW 3P 4000A FIX	160801A00031M	432,628,000	AE4000-SW 4P 4000A FIX	160811A000042D	498,254,000
	5000	AE5000-SW 3P 5000A FIX	160831A0001E7	452,984,000	AE5000-SW 4P 5000A FIX	160841A0001EY	509,321,000
	6300	AE6300-SW 3P 6300A FIX	160861A0001GX	509,321,000	AE6300-SW 4P 6300A FIX	160871A00004VF	600,489,000
	Loại di động Drawout type			3P	4P		
	4000	AE4000-SW 3P 4000A DR	160801A00005NY	621,585,000	AE4000-SW 4P 4000A DR	160811A00002Z6	697,556,000
	5000	AE5000-SW 3P 5000A DR	160831A0002Z4	679,467,000	AE5000-SW 4P 5000A DR	160841A00002Z8	763,977,000
	6300	AE6300-SW 3P 6300A DR	160861A0002Z5	763,977,000	AE6300-SW 4P 6300A DR	160871A00002ZA	887,386,000

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ – DÒNG WS

Sản xuất tại Việt Nam
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2; Ics = 100%Icu
Dòng định mức (In) từ 630A đến 4000A
Điện áp hoạt động định mức (Ue) lên đến 690V AC
Điện áp cách điện (Ui) lên đến 1000V AC
Đã tích hợp relay bảo vệ điện tử

AIR CIRCUIT BREAKER – WS SERIES

Made in Vietnam
Comply with IEC Standard 60947-2 standard; Ics = 100%Icu
Rated current (In) 630A-4000A
Rated operational voltage (Ue) up to 690V AC
Rated insulation voltage (Ui) up to 1000V AC
Intergrated Electronic Trip Relay



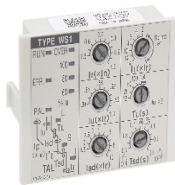
ACB 630A đến 2000A, Icu=65kA tại 240-500V AC ACB 630A to 2000A, Icu=65kA at 240-500V AC						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Loại cố định Fixed type	3P			4P		
630	AE630-SW 3P 630A FIX	VA00201005N00	62,659,000	AE630-SW 4P 630A FIX	VAB0201005N00	74,850,000
1000	AE1000-SW 3P 1000A FIX	VA10201005N00	65,990,000	AE1000-SW 4P 1000A FIX	VAC0201005N00	78,811,000
1250	AE1250-SW 3P 1250A FIX	VA20201005N00	70,395,000	AE1250-SW 4P 1250A FIX	VAD0201005N00	84,139,000
1600	AE1600-SW 3P 1600A FIX	VA30201005N00	79,742,000	AE1600-SW 4P 1600A FIX	VAE0201005N00	94,973,000
2000	AE2000-SWA 3P 2000A FIX	VA4034Z005N00	90,832,000	AE2000-SWA 4P 2000A FIX	VAF034Z005N00	106,646,000
Loại di động Drawout type	3P			4P		
630	AE630-SW 3P 630A DR	VA00401005N00	83,470,000	AE630-SW 4P 630A DR	VAB0401005N00	96,578,000
1000	AE1000-SW 3P 1000A DR	VA10401005N00	87,883,000	AE1000-SW 4P 1000A DR	VAC0401005N00	101,689,000
1250	AE1250-SW 3P 1250A DR	VA20401005N00	91,700,000	AE1250-SW 4P 1250A DR	VAD0401005N00	107,930,000
1600	AE1600-SW 3P 1600A DR	VA30401005N00	99,951,000	AE1600-SW 4P 1600A DR	VAE0401005N00	124,790,000
2000	AE2000-SWA 3P 2000A DR	VA4054Z005N00	104,267,000	AE2000-SWA 4P 2000A DR	VAF054Z005N00	137,127,000
ACB 2000A đến 4000A, Icu=85kA tại 240-500V AC ACB 2000A to 4000A, Icu=85kA at 240-500V AC						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Loại cố định Fixed type	3P			4P		
2000	AE2000-SW 3P 2000A FIX	VA50201005N00	113,302,000	AE2000-SW 4P 2000A FIX	VAG0201005N00	117,051,000
2500	AE2500-SW 3P 2500A FIX	VA80201005N00	115,253,000	AE2500-SW 4P 2500A FIX	VAK0201005N00	149,010,000
3200	AE3200-SW 3P 3200A FIX	VA90201005N00	144,079,000	AE3200-SW 4P 3200A FIX	VAL0201005N00	157,862,000
4000	AE4000-SWA 3P 4000A FIX	VAA034Z005N00	224,814,000	AE4000-SWA 4P 4000A FIX	VAM034Z005N00	333,219,000
Loại di động Drawout type	3P			4P		
2000	AE2000-SW 3P 2000A DR	VA50401005N00	129,841,000	AE2000-SW 4P 2000A DR	VAG0401005N00	149,467,000
2500	AE2500-SW 3P 2500A DR	VA80401005N00	133,140,000	AE2500-SW 4P 2500A DR	VAK0401005N00	171,023,000
3200	AE3200-SW 3P 3200A DR	VA90401005N00	185,020,000	AE3200-SW 4P 3200A DR	VAL0401005N00	214,074,000
4000	AE4000-SWA 3P 4000A DR	VAA054Z005N00	307,091,000	AE4000-SWA 4P 4000A DR	VAM054Z005N00	445,031,000

ACB - KHÔI PHỤ KIỆN RƠ LE VÀ TRUYỀN THÔNG

ACB - RELAY AND INTERFACE UNIT

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard

ETR - Bộ rơ le bảo vệ Electronic Trip Relay				
Thông số kỹ thuật Specifications		Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Khởi cài đặt chính Main Setting Module				
	Khởi dùng chung General use	WS1-W	160F00A0001NC	16,476,000
	Khởi dùng chung dùng cho AE2000-SWA, AE4000-SWA General use for AE2000-SWA, AE4000-SWA	WS2-W	160F01A0001ND	16,476,000
	Khởi bảo vệ máy phát Generator protection use	WM1-W	160F20A0001NF	19,007,000
	Khởi bảo vệ máy phát dùng cho AE2000-SWA, AE4000-SWA Generator protection use for AE2000-SWA, AE4000-SWA	WM2-W	160F21A0001NG	19,007,000
	Công tắc MCR/ đặc tính tức thời MCR/INST Only	WB1-W	160F30A0001NJ	15,844,000
Khởi cài đặt tùy chọn Optional Setting Module				
	Bảo vệ phát hiện sự cố nối đất Ground found protection(*)	G1-W	160G00A0001NN	6,340,000
	Bảo vệ cực trung tính 50% Neutral pole 50% protection(*)	N5-W	160G04A0001ZK	6,340,000
	Bảo vệ dòng rò nối đất Earth leakage protection(**)	E1-W	160G01A0001NP	6,340,000
	Cảnh báo bổ sung 2nd additional pre-alarm	AP-W	160G03A0001NQ	6,340,000
Lưu ý (Note):				
*: Phải được đặt kèm với Neutral CT (NCT) (Neutral CT is required)				
**: Phải được đặt kèm với External ZCT (ZCT is required)				
Khởi cấp nguồn cho rơ le Power supply modules for relay				
	AC-DC100-240V	PW1-W	160G10A0001NR	5,708,000
	DC24-60V	PW2-W	160G11A0001NS	5,708,000
	AC100-240V/DC100-125V với tiếp điểm ngõ ra (with contact output)	PW3-W	160G12A0001NT	6,340,000
	DC24-60V với tiếp điểm ngõ ra (with contact output)	PW4-W	160G13A0001NU	6,340,000
	DC100-240V với tiếp điểm ngõ ra loại SSR (with contact output Solid State Relay)	PW5-W	160G14A0001NV	12,675,000
Các phụ kiện khác cho bộ relay Other accessories for relay				
	Khởi để mở rộng Extension Module	EX1-W	160G22A0001NY	15,208,000
	Khởi hiển thị gắn trên rơ le ETR(*) Display Module for ETR	DP1-W	160G20A0001NW	17,739,000
	Khởi hiển thị gắn trên tủ điện(*) Display Module for Panel board	DP2-W	160G21A0001NX	20,272,000
	Biến áp(*) Voltage Transformer	VT-W	160G23A0001NZ	11,410,000
Lưu ý (Note):				
*: Khởi để mở rộng EX1 phải được lắp kèm (Extension Module is required)				
Wire system (when EX1 is specified)				
EX1 — ☐ 3Pφ3W ☐ 3Pφ4W ☐ Normal connection ☐ Reverse connection				



**BIF -
Bộ giao tiếp**

**ETR - Bộ rò le bảo vệ
Electronic Trip Relay**

**Khối điều khiển từ xa và giao tiếp truyền thông
Remote control and Communication interface unit**

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Bộ giao tiếp Modbus (RS-485)(*) Modbus (RS-485) Interface Unit	BIF-MD-W	160H02A0001P3	31,679,000
Khối điều khiển từ xa(**) Input & Output Controlling Unit	BIF-CON-W	160H04A0001P4	15,208,000
Công tắc vị trí rút kéo(***) Drawout Position Switch	BIF-CL-W	160H05A0001P5	10,139,000

Lưu ý (Note):

*: Khối để mở rộng EX1 phải được lắp kèm (Extension Module is required)

** : Khối giao tiếp phải được lắp kèm (Interface Unit is required)

***: Khối giao tiếp và khối điều khiển từ xa phải được lắp kèm (Interface Unit and I/O Controlling Unit are required)

**Bảng tham khảo cách lựa chọn khối giao tiếp truyền thông mở rộng
Selection samples of additional function modules**

(O: required optional modules)

Additional function			Name	Extension module	Display	VT unit	Interface unit		
			Type	EX1	DP1 or/and DP2	VT	BIF-CC	BIF-PR	BIF-MD
Load current	Display		○	○					
	Communication	CC-Link	○			○			
		MODBUS	○					○	
	Display & Communication	CC-Link	○	○		○			
		MODBUS	○	○				○	
Voltage Power Energy Harmonics current etc.	Display		○	○	○				
	Communication	CC-Link	○		○	○			
		MODBUS	○		○			○	
	Display & Communication	CC-Link	○	○	○	○			
		MODBUS	○	○	○			○	



DP1 EX1 (inside breaker)



DP2 (on the Panel)



VT unit (placed separately)



BIF-CC



BIF-PR



BIF-MD

Interface unit (placed separately)

**Biến dòng ZCT sử dụng cho máy biến áp có nối đất
ZCT for ground transformer wire**

Đường kính trong ZCT 15mm Inside diameter 15mm	ZT-15B-W	160A83A0001K8	Please contact
Đường kính trong ZCT 30mm Inside diameter 30mm	ZT-30B-W	160A84A0001K9	Please contact
Đường kính trong ZCT 40mm Inside diameter 40mm	ZT-40B-W	160A85A0001KA	Please contact
Đường kính trong ZCT 60mm Inside diameter 60mm	ZT-60B-W	160A86A0001KB	Please contact
Đường kính trong ZCT 80mm Inside diameter 80mm	ZT-80B-W	160A87A0001KC	Please contact
Đường kính trong ZCT 100mm Inside diameter 100mm	ZT-100B-W	160A88A0001KD	Please contact

**Biến dòng ZCT sử dụng cho mạch tải
ZCT for load circuit**

AE630-SW~AE1600-SW 3P	ZCT-163-W	160A80A0002KB	570,157,000
AE630-SW~AE1600-SW 4P	ZCT-323-W	160A81A0002QU	696,863,000
AE2000-SW~AE3200-SW 3P	ZCT-324-W	160A82A0002QV	760,215,000

**Biến dòng trung tính dùng cho bảo vệ chạm đất
Neutral Current Transformer use for ground fault protection**

AE630SW - 630A	NCT-06-W	160A70A0001JY	11,410,000
AE1000SW - 1000A	NCT-10-W	160A71A0001JZ	11,410,000
AE1250SW/AE2000SW - 1250A	NCT-12-W	160A72A0001K0	11,410,000
AE1600SW/AE2000SW - 1600A	NCT-16-W	160A73A0001K1	11,410,000
AE2000SWA/AE2000SW - 2000A	NCT-20-W	160A74A0001K2	11,410,000
AE2500SW - 2500A	NCT-25-W	160A75A0001K3	15,208,000





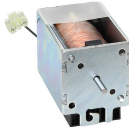
AE3200SW - 3200A	NCT-32-W	160A76A0001K4	15,208,000
AE4000SWA/AE4000SW - 4000A	NCT-40-W	160A77A0001K5	15,208,000
AE5000SW - 5000A	NCT-50-W	160A78A0001K6	126,615,000
AE6300SW - 6300A	NCT-63-W	160A79A0001K7	126,615,000

ACB - PHỤ KIỆN VỆ ĐIỆN

ACB - ELECTRICAL ACCESSORIES

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard

 Auxiliary Switch	AX: Tiếp điểm phụ Auxiliary Switch			
	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
	AX(1a1b)	AX-2-W	160A00A0001J4	6,092,000
	AX(2a2b)	AX-4-W	160A01A0001J5	4,050,000
	AX(3a3b)	AX-6-W	160A02A0001J6	7,099,000
	AX(4a4b)	AX-8-W	160A03A0001J7	4,189,000
	AX(5a5b)	AX-10-W	160A04A0001J8	8,116,000
 Auxiliary Switch High Capacity Type	Lưu ý (Note): a-contact (NO); b-contact (NC)			
	HAX: Tiếp điểm phụ AX dung lượng cao Auxiliary Switch High Capacity Type			
	HAX(1a1b)	HAX-2-W	160A10A000215	6,340,000
	HAX(2a2b)	HAX-4-W	160A11A0001J9	8,238,000
	HAX(3a3b)	HAX-6-W	160A12A000216	10,139,000
	HAX(4a4b)	HAX-8-W	160A13A000217	12,040,000
	HAX(5a5b)	HAX-10-W	160A14A0001JA	13,940,000
 Closing coil device	Lưu ý (Note): a-contact (NO); b-contact (NC)			
	CC: Cuộn đóng Closing coil device			
	100-250V AC-DC	CC-AD250-W	160A40A0001JM	4,189,000
	24-48V DC	CC-D048-W	160A41A0001JN	8,623,000
	SHT: Cuộn ngắt Shunt trip device (*)			
	100-250V (AC/DC)	SHT-AD250-W	160A20A0001JB	3,556,000
	380-500V AC	SHT-A500-W	160A21A0001JC	6,092,000
 Shunt trip device	24-48V DC	SHT-D048-W	160A22A0001JD	6,092,000
	Lưu ý (Note): Tiếp điểm phụ AX phải được lắp kèm (Auxiliary switch is required)			
	MD: Motor nạp lò xo Mortor charging device			
	100-125V AC-DC: AE630-6300 3P and AE630-4000SWA 4P	MD-AD125-W	160A30A0001JF	16,476,000
	100-125V AC-DC: AE4000SW-6300SW 4P	MD-AD125-634W	160A36A0001JK	24,082,000
	200-250V AC-DC: AE630-6300A 3P and AE630-4000SWA 4P	MD-AD250-W	160A31A0001JG	11,023,000
	200-250V AC-DC: AE4000SW- 6300SW 4P	MD-AD250-634W	160A37A0001JL	24,082,000
 Under voltage trip device	48V DC: 3P/4P AE630SW-3200SW 4000SWA 3P	MD-D048-W	160A33A0001JJ	22,806,000
	UVT: Cuộn bảo vệ thấp áp Under voltage trip device (Inst, 0.5s, 3s)			
	DC24V	UVT-D024B-W(INST)	160J60A0001PL	20,272,000
	DC24V 0.5s	UVT-D024B-W(05)	160J70A00021U	20,272,000
	DC24V 3s	UVT-D024B-W(30)	160J80A00021Y	20,272,000
	DC48V	UVT-D048B-W(INST)	160J61A0001PM	20,272,000
	DC48V 0.5s	UVT-D048B-W(05)	160J71A00021V	20,272,000
	DC48V 3s	UVT-D048B-W(30)	160J81A00021Z	20,272,000
	DC100-110V	UVT-D110B-W(INST)	160J62A00021R	20,272,000
	DC100-110V 0.5s	UVT-D110B-W(05)	160J72A0001PR	20,272,000
	DC100-110V 3s	UVT-D110B-W(30)	160J82A000220	20,272,000
	DC120-125V	UVT-D125B-W(INST)	160J63A00021S	20,272,000
	DC120-125V 0.5s	UVT-D125B-W(05)	160J73A00021W	20,272,000



Under voltage trip device

DC120-125V 3s	UVT-D125B-W(30)	160J83A000221	20,272,000
AC100-120V	UVT-A120B-W(INST)	160J65A0001PN	20,272,000
AC100-120V 0.5s	UVT-A120B-W(05)	160J75A0001PS	20,272,000
AC100-120V 3s	UVT-A120B-W(30)	160J85A0001PV	20,272,000
AC200-240V	UVT-A240B-W(INST)	160J66A0001PP	20,272,000
AC200-240V 0.5s	UVT-A240B-W(05)	160J76A0001PT	20,272,000
AC200-240V 3s	UVT-A240B-W(30)	160J86A0001PW	20,272,000
AC380-460V	UVT-A460B-W(INST)	160J67A0001PQ	32,696,000
AC380-460V 0.5s	UVT-A460B-W(05)	160J77A0001PU	32,696,000
AC380-460V 3s	UVT-A460B-W(30)	160J87A0001PX	32,696,000

ATC: Khối đầu nối mạch điều khiển Control Circuit Terminal Block			
Cho máy cắt loại cố định (for breaker fixed type)	ATC1-W	160E50A0001ZX	4,050,000
Cho khung loại di động (for cradle drawout type)	ATC2-W	160E51A0001NA	4,952,000

ACB - PHỤ KIỆN CƠ KHÍ

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

ACB - MECHANICAL ACCESSORIES

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard



Mechanical Interlock Device

MI: Khóa liên động cơ khí bao gồm dây cáp kết nối
Mechanical Interlock Device (Connection cable included)

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
630SW-2000SWA 3P FIX	MI-203F-W	160C14A0001L3	11,410,000
2000SW-4000SWA 3P FIX	MI-403F-W	160C16A0001L6	11,410,000
4000SW-6300SW 3P FIX	MI-633F-W	160C22A0001LD	20,272,000
630SW-2000SWA 4P FIX	MI-204F-W	160C15A0001L5	11,410,000
2000SW-4000SWA 4P FIX	MI-404F-W	160C17A0001L7	11,410,000
4000SW-6300SW 4P FIX	MI-634HNF-W	160C23A0001LE	20,272,000
630SW-2000SWA 3P DR	MI-203D-W	160C10A0001KY	11,410,000
2000SW-4000SWA 3P DR	MI-403D-W	160C12A0001L1	11,410,000
4000SW-6300SW 3P DR	MI-633D-W	160C20A0001LA	20,272,000
630SW-2000SWA 4P DR	MI-204D-W	160C11A0001KZ	11,410,000
2000SW-4000SWA 4P DR	MI-404D-W	160C13A0001L2	11,410,000
4000SW-6300SW 4P DR	MI-634HND-W	160C21A0001LC	20,272,000
Bộ dây kết nối liên động 3 ACB MI wire set for 3 ACBs connection	MI-IW-W	160C18A0001L8	8,492,000

- Lưu ý (Note):**
- Một bộ khóa liên động chỉ dùng cho một ACB tương ứng.
Each mechanical interlock is used for one corresponding ACB.
 - Nếu liên động 3 ACB, cần đặt thêm bộ dây kết nối MI-IW-W.
Mechanical interlock for 3 ACBs will need 1 set of wire MI-IW-W.
 - Đối với ACB loại di động, khóa liên động cơ khí được khóa ở trạng thái "Kết nối" và được mở ở các trạng thái khác để dễ dàng bảo trì và kiểm tra ACB.
For drawout type, the interlock works at "CONNECTED" position, and in another position the interlock is released, which assures easy maintenance and inspection of the breaker.
 - Khi thực hiện ngắt một ACB và đóng một ACB khác, vui lòng đợi ít nhất 0.5 giây.
When turning OFF one breaker and then turning ON another breakers, please take an interval 0.5 seconds or more.
 - Khóa liên động cơ khí không thể lắp cùng với Khóa liên động cửa.
MI for 3 breakers can not be installed by combining with Door Interlock (DI).

DI: Khóa liên động cửa
Door Interlock

Khóa liên động cửa cho loại Drawout Door interlock for Drawout type	DI-D-W	160C30A0001LF	24,589,000
Khóa liên động cửa cho loại cố định Door interlock for Fix type	DI-F-W	160C31A0001LG	25,854,000



Door Interlock

CYL: Khóa Cylinder với chìa khóa
Cylinder Lock with key

Cylinder #R0220	CYL-WK-W	160A60A0001JR	9,127,000
Cylinder #R501	CYL-WK1-W	160A61A0001JS	9,127,000
Cylinder #R502	CYL-WK2-W	160A62A0001JT	9,127,000
Cylinder #R503	CYL-WK3-W	160A63A0001JU	9,127,000
Cylinder #R504	CYL-WK4-W	160A64A0001JV	9,127,000



Cylinder Lock with key

Phụ kiện khác
Other Accessories

Miếng che nút nhấn Push button cover	BCL-W	160C00A0001KU	1,394,000
Bộ đếm Counter	CNT-W	160A45A0001JP	8,116,000
Tấm che bụi IP54 Dust Cover IP54	DUC-W	160C50A0001LN	50,685,000



Door frame





Counter



Dust cover

Viền cửa Door Frame	DF-W	160C01A0001KV	2,782,000
Tấm bảo vệ lắp nhầm Mis-insertion preventor	MIP-W	160C35A0001LH	2,531,000
Bộ cơ khí kéo ngoài Drawout mechanism	DRMECHA-W	160E35A0001N9	4,440,000



Drawout Cell Switch



Shorting b-contact

Công tắc bảo trạng thái
Drawout Cell Switch

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Công tắc bảo trạng thái 1 tiếp điểm Drawout Cell Switch (1 contact)	CL-1-W	160C40A000223	8,874,000
Công tắc bảo trạng thái 2 tiếp điểm Drawout Cell Switch (2 contact)	CL-2-W	160C41A0001LK	10,139,000
Công tắc bảo trạng thái 3 tiếp điểm Drawout Cell Switch (3 contact)	CL-3-W	160C42A0001LL	11,410,000
Công tắc bảo trạng thái 4 tiếp điểm Drawout Cell Switch (4 contact)	CL-4-W	160C43A0001LM	12,675,000

'Lưu ý (Note):

Thiết lập mặc định của Công tắc bảo trạng thái khi xuất xưởng như sau: CL1:1C, CL2:1C1D, CL3:1C1T1D, CL4:2C1T1D.
A preliminary setting of Cell switch at factory shipment is as follows: CL1:1C, CL2:1C1D, CL3:1C1T1D, CL4:2C1T1D.

SBC Công tắc ngăn mạch phụ
Shorting b-contact

Công tắc ngăn mạch 1 tiếp điểm phụ Shorting 1b-contact	SBC-1-W	160C80A0001LY	4,393,000
Công tắc ngăn mạch 2 tiếp điểm phụ Shorting 2b-contact	SBC-2-W	160C81A0001LZ	5,025,000
Công tắc ngăn mạch 3 tiếp điểm phụ Shorting 3b-contact	SBC-3-W	160C82A0001M0	5,648,000
Công tắc ngăn mạch 4 tiếp điểm phụ Shorting 4b-contact	SBC-4-W	160C83A0004VP	6,309,000
Công tắc ngăn mạch 5 tiếp điểm phụ Shorting 5b-contact	SBC-5-W	160C84A0001M1	6,994,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - DÒNG NF

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-2
Dòng định mức in lên đến 1600A
Trip unit loại từ nhiệt

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - NF SERIES

Made in Japan
Comply with IEC60947-2 standard
Rated current in up to 1600A
TMD Trip unit



NF63-CV



NF125-SV

MCCB 2 cực, đến 630A MCCB 2-pole, up to 630A						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
2P Icu=7.5kA @230VAC						
3	NF32-SV 2P 3A	2CB002A000002	932,000			
4	NF32-SV 2P 4A	2CB003A00003F	932,000			
5	NF32-SV 2P 5A	2CB004A000005	932,000			
6	NF32-SV 2P 6A	2CB005A000007	932,000			
10	NF32-SV 2P 10A	2CB006A00000C	932,000			
15	NF32-SV 2P 15A	2CB007A00000E	932,000			
16	NF32-SV 2P 16A	2CB008A00000H	932,000			
20	NF32-SV 2P 20A	2CB009A00000L	932,000			
25	NF32-SV 2P 25A	2CB010A00000M	932,000			
30	NF32-SV 2P 30A	2CB011A00000P	932,000			
32	NF32-SV 2P 32A	2CB012A00000S	932,000			
2P Icu=7.5kA @230VAC Icu=15kA @230VAC						
3	NF63-CV 2P 3A	2CE003A000002	918,000	NF63-SV 2P 3A	2CE103A00005T	1,043,000
4	NF63-CV 2P 4A	2CE004A00004L	918,000	NF63-SV 2P 4A	2CE104A00005V	1,043,000
5	NF63-CV 2P 5A	2CE005A000003	918,000	NF63-SV 2P 5A	2CE105A00001G	1,043,000
6	NF63-CV 2P 6A	2CE006A00004P	918,000	NF63-SV 2P 6A	2CE106A00001H	1,043,000
10	NF63-CV 2P 10A	2CE007A000006	918,000	NF63-SV 2P 10A	2CE107A00001K	1,043,000
15	NF63-CV 2P 15A	2CE008A000008	918,000	NF63-SV 2P 15A	2CE108A00001M	1,043,000
16	NF63-CV 2P 16A	2CE009A000009	918,000	NF63-SV 2P 16A	2CE109A00001P	1,043,000
20	NF63-CV 2P 20A	2CE010A00000C	918,000	NF63-SV 2P 20A	2CE110A00001S	1,043,000
25	NF63-CV 2P 25A	2CE011A00000D	918,000	NF63-SV 2P 25A	2CE111A00001T	1,043,000
30	NF63-CV 2P 30A	2CE012A00004T	918,000	NF63-SV 2P 30A	2CE112A00001U	1,043,000
32	NF63-CV 2P 32A	2CE013A00000F	918,000	NF63-SV 2P 32A	2CE113A00001V	1,043,000
40	NF63-CV 2P 40A	2CE014A00000G	918,000	NF63-SV 2P 40A	2CE114A00001X	1,043,000
50	NF63-CV 2P 50A	2CE015A00000J	918,000	NF63-SV 2P 50A	2CE115A00001Z	1,043,000
60	NF63-CV 2P 60A	2CE016A00004X	918,000	NF63-SV 2P 60A	2CE116A000065	1,043,000
63	NF63-CV 2P 63A	2CE017A00000K	918,000	NF63-SV 2P 63A	2CE117A000021	1,043,000
2P Icu=25kA @230VAC Icu=30kA @230VAC						
10	NF63-HV 2P 10A	2CE301A000038	1,151,000			
15	NF63-HV 2P 15A	2CE302A000039	1,151,000			
16	NF63-HV 2P 16A	2CE303A00003C	1,151,000			
20	NF63-HV 2P 20A	2CE304A00003E	1,151,000			
25	NF63-HV 2P 25A	2CE305A00003F	1,151,000			
30	NF63-HV 2P 30A	2CE306A00003G	1,151,000			
32	NF63-HV 2P 32A	2CE307A00003J	1,151,000			
40	NF63-HV 2P 40A	2CE308A00003L	1,151,000			
50	NF63-HV 2P 50A	2CE309A00003M	1,151,000	NF125-CV 2P 50A	2CH002A000001	1,622,000
60	NF63-HV 2P 60A	2CE310A000070	1,151,000	NF125-CV 2P 60A	2CH003A00004L	1,622,000
63	NF63-HV 2P 63A	2CE311A00003N	1,151,000	NF125-CV 2P 63A	2CH004A000002	1,622,000
75				NF125-CV 2P 75A	2CH005A00004N	1,622,000
80				NF125-CV 2P 80A	2CH006A000004	1,622,000
100				NF125-CV 2P 100A	2CH007A000006	1,622,000
125				NF125-CV 2P 125A	2CH008A000007	1,622,000



NF125-CV

2P				Icu=50kA @230VAC			Icu=100kA @230VAC		
15	NF125-SV 2P 15A	2CH102A00004T	2,292,000	NF125-HV 2P 15A	2CH301A00006J	3,556,000			
16	NF125-SV 2P 16A	2CH103A000013	2,292,000	NF125-HV 2P 16A	2CH302A00002R	3,556,000			
20	NF125-SV 2P 20A	2CH104A000014	2,292,000	NF125-HV 2P 20A	2CH303A00002S	3,556,000			
30	NF125-SV 2P 30A	2CH105A00004V	2,292,000	NF125-HV 2P 30A	2CH304A00006K	3,556,000			
32	NF125-SV 2P 32A	2CH106A000015	2,292,000	NF125-HV 2P 32A	2CH305A00002T	3,556,000			
40	NF125-SV 2P 40A	2CH107A000016	2,292,000	NF125-HV 2P 40A	2CH306A00002U	3,556,000			
50	NF125-SV 2P 50A	2CH108A000017	2,292,000	NF125-HV 2P 50A	2CH307A00002V	3,556,000			
60	NF125-SV 2P 60A	2CH109A000051	2,292,000	NF125-HV 2P 60A	2CH308A00006L	3,556,000			
63	NF125-SV 2P 63A	2CH110A000019	2,292,000	NF125-HV 2P 63A	2CH309A00006M	3,556,000			
75	NF125-SV 2P 75A	2CH111A00001B	2,292,000	NF125-HV 2P 75A	2CH310A00006N	3,556,000			
80	NF125-SV 2P 80A	2CH112A00001D	2,292,000	NF125-HV 2P 80A	2CH311A00006P	3,556,000			
100	NF125-SV 2P 100A	2CH113A00001F	2,292,000	NF125-HV 2P 100A	2CH312A00002W	3,556,000			
125	NF125-SV 2P 125A	2CH114A00001G	2,292,000	NF125-HV 2P 125A	2CH313A00006Q	3,556,000			
2P				Icu=36kA @230VAC			Icu=85kA @230VAC		
100	NF250-CV 2P 100A	2CL002A00003N	3,048,000	NF250-SV 2P 100A	2CL102A00003V	4,805,000			
125	NF250-CV 2P 125A	2CL003A000002	3,048,000	NF250-SV 2P 125A	2CL103A00003X	4,805,000			
150	NF250-CV 2P 150A	2CL004A000005	3,048,000	NF250-SV 2P 150A	2CL104A000017	4,805,000			
160				NF250-SV 2P 160A	2CL109A00001A	4,805,000			
175	NF250-CV 2P 175A	2CL005A000007	3,048,000	NF250-SV 2P 175A	2CL105A00003Y	5,078,000			
200	NF250-CV 2P 200A	2CL006A00000A	3,048,000	NF250-SV 2P 200A	2CL106A000018	5,078,000			
225	NF250-CV 2P 225A	2CL007A00000C	3,048,000	NF250-SV 2P 225A	2CL107A000042	5,078,000			
250	NF250-CV 2P 250A	2CL008A00000E	3,048,000	NF250-SV 2P 250A	2CL108A000019	5,078,000			
2P				Icu=100kA @230VAC					
125	NF250-HV 2P 125A	2CL201A00004S	6,015,000						
150	NF250-HV 2P 150A	2CL202A00004T	6,015,000						
160	NF250-HV 2P 160A	2CL207A00004W	6,015,000						
175	NF250-HV 2P 175A	2CL203A00004U	6,015,000						
200	NF250-HV 2P 200A	2CL204A00002C	6,015,000						
225	NF250-HV 2P 225A	2CL205A00002D	6,015,000						
250	NF250-HV 2P 250A	2CL206A00004V	6,015,000						
2P				Icu=50kA @230VAC			Icu=85kA @230VAC		
250	NF400-CW 2P 250A	2FK001A000001	8,429,000	NF400-SW 2P 250A	2FK201A00007L	11,956,000			
300	NF400-CW 2P 300A	2FK002A000002	8,429,000	NF400-SW 2P 300A	2FK202A00001R	11,956,000			
350	NF400-CW 2P 350A	2FK003A000004	8,429,000	NF400-SW 2P 350A	2FK203A00001S	11,956,000			
400	NF400-CW 2P 400A	2FK004A000007	8,429,000	NF400-SW 2P 400A	2FK204A00001T	11,956,000			
500	NF630-CW 2P 500A	2FL002A000001	15,212,000	NF630-SW 2P 500A	2FL202A000045	16,212,000			
600	NF630-CW 2P 600A	2FL003A00003L	15,212,000	NF630-SW 2P 600A	2FL203A000015	16,212,000			
630	NF630-CW 2P 630A	2FL004A000002	15,212,000	NF630-SW 2P 630A	2FL204A000016	16,212,000			

MCCB 3 cực, 4 cực
MCCB 3-pole, 4-pole



NF32-SV

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Icu=5kA @400VAC				3P		
3	NF32-SV 3P 3A	2CB022A00000U	1,278,000	NF63-CV 3P 3A	2CE023A000050	1,233,000
4	NF32-SV 3P 4A	2CB023A00000V	1,278,000	NF63-CV 3P 4A	2CE024A000052	1,233,000
5	NF32-SV 3P 5A	2CB024A00000Y	1,278,000	NF63-CV 3P 5A	2CE025A00000L	1,233,000
6	NF32-SV 3P 6A	2CB025A000011	1,278,000	NF63-CV 3P 6A	2CE026A000055	1,233,000
10	NF32-SV 3P 10A	2CB026A000016	1,278,000	NF63-CV 3P 10A	2CE027A00000N	1,233,000
15	NF32-SV 3P 15A	2CB027A000018	1,278,000	NF63-CV 3P 15A	2CE028A00000Q	1,233,000
16	NF32-SV 3P 16A	2CB028A00001A	1,278,000	NF63-CV 3P 16A	2CE029A00000S	1,233,000
20	NF32-SV 3P 20A	2CB029A00001E	1,278,000	NF63-CV 3P 20A	2CE030A00000W	1,233,000
25	NF32-SV 3P 25A	2CB030A00001F	1,278,000	NF63-CV 3P 25A	2CE031A00000X	1,233,000
30	NF32-SV 3P 30A	2CB031A00001H	1,278,000	NF63-CV 3P 30A	2CE032A00000Z	1,233,000
32	NF32-SV 3P 32A	2CB032A00001L	1,278,000	NF63-CV 3P 32A	2CE033A000012	1,233,000
40				NF63-CV 3P 40A	2CE034A000016	1,233,000
50				NF63-CV 3P 50A	2CE035A000019	1,233,000
60				NF63-CV 3P 60A	2CE036A00001B	1,233,000
63				NF63-CV 3P 63A	2CE037A00001D	1,233,000



NF63-SV

Icu=7.5kA @415VAC	3P			4P		
3	NF63-SV 3P 3A	2CE123A000023	1,379,000	NF63-SV 4P 3A	2CE143A00002U	1,845,000
4	NF63-SV 3P 4A	2CE124A000024	1,379,000	NF63-SV 4P 4A	2CE144A00002V	1,845,000
5	NF63-SV 3P 5A	2CE125A000025	1,379,000	NF63-SV 4P 5A	2CE145A00002W	1,845,000
6	NF63-SV 3P 6A	2CE126A000026	1,379,000	NF63-SV 4P 6A	2CE146A00002X	1,845,000
10	NF63-SV 3P 10A	2CE127A000027	1,379,000	NF63-SV 4P 10A	2CE147A00002Y	1,845,000
15	NF63-SV 3P 15A	2CE128A00002A	1,379,000	NF63-SV 4P 15A	2CE148A00006K	1,845,000
16	NF63-SV 3P 16A	2CE129A00002B	1,379,000	NF63-SV 4P 16A	2CE149A00002Z	1,845,000
20	NF63-SV 3P 20A	2CE130A00002E	1,379,000	NF63-SV 4P 20A	2CE150A000030	1,845,000
25	NF63-SV 3P 25A	2CE131A00002F	1,379,000	NF63-SV 4P 25A	2CE151A000031	1,845,000
30	NF63-SV 3P 30A	2CE132A00002J	1,379,000	NF63-SV 4P 30A	2CE152A00006L	1,845,000
32	NF63-SV 3P 32A	2CE133A00002K	1,379,000	NF63-SV 4P 32A	2CE153A000032	1,845,000
40	NF63-SV 3P 40A	2CE134A00002N	1,379,000	NF63-SV 4P 40A	2CE154A000033	1,845,000
50	NF63-SV 3P 50A	2CE135A00002Q	1,379,000	NF63-SV 4P 50A	2CE155A000034	1,845,000
60	NF63-SV 3P 60A	2CE136A00002S	1,379,000	NF63-SV 4P 60A	2CE156A00006M	1,845,000
63	NF63-SV 3P 63A	2CE137A00002T	1,379,000	NF63-SV 4P 63A	2CE157A000035	1,845,000

Icu=10kA @415VAC		3P		4P		
10	NF63-HV 3P 10A	2CE321A00003P	1,553,000	NF63-HV 4P 10A	2CE341A000044	2,005,000
15	NF63-HV 3P 15A	2CE323A00003Q	1,553,000	NF63-HV 4P 15A	2CE342A000045	2,005,000
16	NF63-HV 3P 16A	2CE323A00003R	1,553,000	NF63-HV 4P 16A	2CE343A000046	2,005,000
20	NF63-HV 3P 20A	2CE324A00003T	1,553,000	NF63-HV 4P 20A	2CE344A000047	2,005,000
25	NF63-HV 3P 25A	2CE325A00003U	1,553,000	NF63-HV 4P 25A	2CE345A000048	2,005,000
30	NF63-HV 3P 30A	2CE326A00003V	1,553,000	NF63-HV 4P 30A	2CE346A00007E	2,005,000
32	NF63-HV 3P 32A	2CE327A00003W	1,553,000	NF63-HV 4P 32A	2CE347A00004A	2,005,000
40	NF63-HV 3P 40A	2CE328A000040	1,553,000	NF63-HV 4P 40A	2CE348A00004B	2,005,000
50	NF63-HV 3P 50A	2CE329A000041	1,553,000	NF63-HV 4P 50A	2CE349A00004E	2,005,000
60	NF63-HV 3P 60A	2CE330A00007B	1,553,000	NF63-HV 4P 60A	2CE350A00007F	2,005,000
63	NF63-HV 3P 63A	2CE331A000043	1,553,000	NF63-HV 4P 63A	2CE351A00004H	2,005,000



NF125-CV 3P

Icu=10kA @415VAC		3P	
50	NF125-CV 3P 50A	2CH012A00000D	2,163,000
60	NF125-CV 3P 60A	2CH013A00000F	2,163,000
63	NF125-CV 3P 63A	2CH014A00000L	2,163,000
75	NF125-CV 3P 75A	2CH015A00000P	2,163,000
80	NF125-CV 3P 80A	2CH016A00000U	2,163,000
100	NF125-CV 3P 100A	2CH017A00000Z	2,163,000
125	NF125-CV 3P 125A	2CH018A000012	2,163,000

Icu=30kA @415VAC	3P			4P		
15	NF125-SV 3P 15A	2CH122A000055	2,951,000	NF125-SV 4P 15A	2CH142A00005Z	4,153,000
16	NF125-SV 3P 16A	2CH123A00001K	2,951,000	NF125-SV 4P 16A	2CH143A00002D	4,153,000
20	NF125-SV 3P 20A	2CH124A00001L	2,951,000	NF125-SV 4P 20A	2CH144A000060	4,153,000
30	NF125-SV 3P 30A	2CH125A00001N	2,951,000	NF125-SV 4P 30A	2CH145A000061	4,153,000
32	NF125-SV 3P 32A	2CH126A00001P	2,951,000	NF125-SV 4P 32A	2CH146A00002E	4,153,000
40	NF125-SV 3P 40A	2CH127A00001S	2,951,000	NF125-SV 4P 40A	2CH147A00002F	4,153,000
50	NF125-SV 3P 50A	2CH128A00001W	2,951,000	NF125-SV 4P 50A	2CH148A00002G	4,153,000
60	NF125-SV 3P 60A	2CH129A00001Z	2,951,000	NF125-SV 4P 60A	2CH149A000063	4,153,000
63	NF125-SV 3P 63A	2CH130A000020	2,951,000	NF125-SV 4P 63A	2CH150A00002J	4,153,000
75	NF125-SV 3P 75A	2CH131A000023	2,951,000	NF125-SV 4P 75A	2CH151A000065	4,153,000
80	NF125-SV 3P 80A	2CH132A000024	2,951,000	NF125-SV 4P 80A	2CH152A00002K	4,153,000
100	NF125-SV 3P 100A	2CH133A00002A	2,951,000	NF125-SV 4P 100A	2CH153A00002N	4,153,000
125	NF125-SV 3P 125A	2CH134A00002C	2,951,000	NF125-SV 4P 125A	2CH154A00002P	4,153,000

Icu=50kA @415VAC	3P			4P		
15	NF125-HV 3P 15A	2CH321A00006R	4,888,000	NF125-HV 4P 15A	2CH341A000074	6,763,000
16	NF125-HV 3P 16A	2CH322A00002Y	4,888,000	NF125-HV 4P 16A	2CH342A00003R	6,763,000
20	NF125-HV 3P 20A	2CH323A000031	4,888,000	NF125-HV 4P 20A	2CH343A000075	6,763,000
30	NF125-HV 3P 30A	2CH324A00006S	4,888,000	NF125-HV 4P 30A	2CH344A000076	6,763,000
32	NF125-HV 3P 32A	2CH325A000034	4,888,000	NF125-HV 4P 32A	2CH345A00003T	6,763,000
40	NF125-HV 3P 40A	2CH326A000035	4,888,000	NF125-HV 4P 40A	2CH346A000077	6,763,000
50	NF125-HV 3P 50A	2CH327A000039	4,888,000	NF125-HV 4P 50A	2CH347A00003U	6,763,000
60	NF125-HV 3P 60A	2CH328A00006Y	4,888,000	NF125-HV 4P 60A	2CH348A000078	6,763,000
63	NF125-HV 3P 63A	2CH329A00003B	4,888,000	NF125-HV 4P 63A	2CH349A00003W	6,763,000
75	NF125-HV 3P 75A	2CH330A00003C	4,888,000	NF125-HV 4P 75A	2CH350A000079	6,763,000
80	NF125-HV 3P 80A	2CH331A00003G	4,888,000	NF125-HV 4P 80A	2CH351A00003X	6,763,000
100	NF125-HV 3P 100A	2CH332A00003L	4,888,000	NF125-HV 4P 100A	2CH352A00003Z	6,763,000
125	NF125-HV 3P 125A	2CH333A00003P	4,888,000	NF125-HV 4P 125A	2CH353A000040	6,763,000



NF125-SV 3P



NF250-SV 3P



NF400-SW 3P



NF630-SW 3P

Icu=25kA @415VAC			
3P			
100	NF250-CV 3P 100A	2CL012A00003S	3,739,000
125	NF250-CV 3P 125A	2CL013A00000K	3,739,000
150	NF250-CV 3P 150A	2CL014A00000R	3,739,000
175	NF250-CV 3P 175A	2CL015A00000T	3,739,000
200	NF250-CV 3P 200A	2CL016A00000Y	3,739,000
225	NF250-CV 3P 225A	2CL017A000011	3,739,000
250	NF250-CV 3P 250A	2CL018A000016	3,739,000
Icu=36kA @415VAC			
3P			
100	NF250-SV 3P 100A	2CL112A000043	5,113,000
125	NF250-SV 3P 125A	2CL113A00001E	5,113,000
150	NF250-SV 3P 150A	2CL114A00001J	5,113,000
160	NF250-SV 3P 160A	2CL119A000022	5,113,000
175	NF250-SV 3P 175A	2CL115A00001M	5,478,000
200	NF250-SV 3P 200A	2CL116A00001R	5,478,000
225	NF250-SV 3P 225A	2CL117A00001W	5,478,000
250	NF250-SV 3P 250A	2CL118A00001Z	5,478,000
Icu = 70kA @415VAC			
3P			
125	NF250-HV 3P 125A	2CL211A00002F	6,015,000
150	NF250-HV 3P 150A	2CL212A00002H	6,015,000
160	NF250-HV 3P 160A	2CL217A00002X	6,015,000
175	NF250-HV 3P 175A	2CL213A00002K	6,459,000
200	NF250-HV 3P 200A	2CL214A00002P	6,459,000
225	NF250-HV 3P 225A	2CL215A00002S	6,459,000
250	NF250-HV 3P 250A	2CL216A00002V	6,459,000
Icu=36kA @415VAC			
3P			
250	NF400-CW 3P 250A	2FK031A00000A	8,848,000
300	NF400-CW 3P 300A	2FK032A00000Q	8,848,000
350	NF400-CW 3P 350A	2FK033A00000X	8,848,000
400	NF400-CW 3P 400A	2FK034A00001F	8,848,000
500	NF630-CW 3P 500A	2FL032A00000G	15,909,000
600	NF630-CW 3P 600A	2FL033A00000T	15,909,000
630	NF630-CW 3P 630A	2FL034A00000Z	15,909,000
Icu = 45kA @415VAC			
3P			
250	NF400-SW 3P 250A	2FK221A00001X	12,396,000
300	NF400-SW 3P 300A	2FK222A000024	12,396,000
350	NF400-SW 3P 350A	2FK223A000029	12,396,000
400	NF400-SW 3P 400A	2FK224A00002L	12,396,000
Icu=50kA @415VAC			
3P			
500	NF630-SW 3P 500A	2FL222A00001G	16,610,000
600	NF630-SW 3P 600A	2FL223A00001T	16,610,000
630	NF630-SW 3P 630A	2FL224A00001Z	16,610,000
4P			
NF250-SV 4P 100A	2CL122A00004J	8,163,000	
NF250-SV 4P 125A	2CL123A000023	8,163,000	
NF250-SV 4P 150A	2CL124A000024	8,163,000	
NF250-SV 4P 160A	2CL129A00002A	8,163,000	
NF250-SV 4P 175A	2CL125A000026	9,080,000	
NF250-SV 4P 200A	2CL126A000027	9,080,000	
NF250-SV 4P 225A	2CL127A000028	9,080,000	
NF250-SV 4P 250A	2CL128A000029	9,080,000	
4P			
NF250-HV 4P 125A	2CL221A00002Y	13,685,000	
NF250-HV 4P 150A	2CL222A00002Z	13,685,000	
NF250-HV 4P 160A	2CL227A000032	13,685,000	
NF250-HV 4P 175A	2CL223A000054	15,497,000	
NF250-HV 4P 200A	2CL224A000056	15,497,000	
NF250-HV 4P 225A	2CL225A000030	15,497,000	
NF250-HV 4P 250A	2CL226A000031	15,497,000	
4P			
NF400-SW 4P 250A	2FK251A00002N	17,102,000	
NF400-SW 4P 300A	2FK252A00002S	17,102,000	
NF400-SW 4P 350A	2FK253A00002U	17,102,000	
NF400-SW 4P 400A	2FK254A00002Z	17,102,000	
4P			
NF630-SW 4P 500A	2FL252A000025	24,502,000	
NF630-SW 4P 600A	2FL253A000027	24,502,000	
NF630-SW 4P 630A	2FL254A000029	24,502,000	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHÔI - DÒNG NF

Sản xuất tại Việt Nam
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-2
Dòng định mức In lên đến 250A
Trip unit loại từ nhiệt

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - NF SERIES

Made in VietNam
Comply with IEC60947-2 standard
Rated current In up to 250A
TMD Trip unit



NF125-CV



NF125-SV



NF125-CV 3P

MCCB 2 cực, đến 250A
MCCB 2-pole, up to 250A

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
2P Icu=30kA @230VAC						
50	NF125-CV 2P 50A (VN)	VW100C0000000	1,473,000			
60	NF125-CV 2P 60A (VN)	VW100D0000000	1,473,000			
63	NF125-CV 2P 63A (VN)	VW100E0000000	1,473,000			
75	NF125-CV 2P 75A (VN)	VW100F0000000	1,473,000			
80	NF125-CV 2P 80A (VN)	VW100G0000000	1,473,000			
100	NF125-CV 2P 100A (VN)	VW100H0000000	1,473,000			
125	NF125-CV 2P 125A (VN)	VW100J0000000	1,473,000			
2P Icu=50kA @230VAC Icu=100kA @230VAC						
15	NF125-SV 2P 15A (VN)	VW11050000000	2,083,000			
16	NF125-SV 2P 16A (VN)	VW11060000000	2,083,000	NF125-HV 2P 16A (VN)	VW13060000000	3,231,000
20	NF125-SV 2P 20A (VN)	VW11070000000	2,083,000			
30	NF125-SV 2P 30A (VN)	VW11090000000	2,083,000	NF125-HV 2P 30A (VN)	VW13090000000	3,231,000
32	NF125-SV 2P 32A (VN)	VW110A0000000	2,083,000			
40	NF125-SV 2P 40A (VN)	VW110B0000000	2,083,000			
50	NF125-SV 2P 50A (VN)	VW110C0000000	2,083,000			
60	NF125-SV 2P 60A (VN)	VW110D0000000	2,083,000			
63	NF125-SV 2P 63A (VN)	VW110E0000000	2,083,000	NF125-HV 2P 63A (VN)	VW130E0000000	3,231,000
75	NF125-SV 2P 75A (VN)	VW110F0000000	2,083,000			
80	NF125-SV 2P 80A (VN)	VW110G0000000	2,083,000			
100	NF125-SV 2P 100A (VN)	VW110H0000000	2,083,000	NF125-HV 2P 100A (VN)	VW130H0000000	3,231,000
125	NF125-SV 2P 125A (VN)	VW110J0000000	2,083,000			
2P Icu=36kA @230VAC Icu=85kA @230VAC						
100	NF250-CV 2P 100A (VN)	VW200H0000000	2,770,000			
125	NF250-CV 2P 125A (VN)	VW200J0000000	2,770,000	NF250-SV 2P 125A (VN)	VW210J0000000	4,368,000
150	NF250-CV 2P 150A (VN)	VW200K0000000	2,770,000	NF250-SV 2P 150A (VN)	VW210K0000000	4,368,000
160				NF250-SV 2P 160A (VN)	VW210L0000000	4,368,000
175	NF250-CV 2P 175A (VN)	VW200M0000000	2,770,000			
200	NF250-CV 2P 200A (VN)	VW200N0000000	2,770,000	NF250-SV 2P 200A (VN)	VW210N0000000	4,615,000
225	NF250-CV 2P 225A (VN)	VW200P0000000	2,770,000	NF250-SV 2P 225A (VN)	VW210P0000000	4,615,000
250	NF250-CV 2P 250A (VN)	VW200Q0000000	2,770,000	NF250-SV 2P 250A (VN)	VW210Q0000000	4,615,000

MCCB 3 cực, 4 cực
MCCB 3-pole, 4-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Icu=10kA @415VAC 3P						
50	NF125-CV 3P 50A (VN)	VW140C0000000	1,965,000			
60	NF125-CV 3P 60A (VN)	VW140D0000000	1,965,000			
63	NF125-CV 3P 63A (VN)	VW140E0000000	1,965,000			
75	NF125-CV 3P 75A (VN)	VW140F0000000	1,965,000			
80	NF125-CV 3P 80A (VN)	VW140G0000000	1,965,000			
100	NF125-CV 3P 100A (VN)	VW140H0000000	1,965,000			
125	NF125-CV 3P 125A (VN)	VW140J0000000	1,965,000			
Icu=30kA @415VAC 3P 4P						
15	NF125-SV 3P 15A (VN)	VW15050000000	2,683,000	NF125-SV 4P 15A (VN)	VW17050000000	3,775,000
16	NF125-SV 3P 16A (VN)	VW15060000000	2,683,000	NF125-SV 4P 16A (VN)	VW17060000000	3,775,000
20	NF125-SV 3P 20A (VN)	VW15070000000	2,683,000	NF125-SV 4P 20A (VN)	VW17070000000	3,775,000
30	NF125-SV 3P 30A (VN)	VW15090000000	2,683,000	NF125-SV 4P 30A (VN)	VW17090000000	3,775,000
32	NF125-SV 3P 32A (VN)	VW150A0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 32A (VN)	VW170A0000000	3,775,000
40	NF125-SV 3P 40A (VN)	VW150B0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 40A (VN)	VW170B0000000	3,775,000
50	NF125-SV 3P 50A (VN)	VW150C0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 50A (VN)	VW170C0000000	3,775,000
60	NF125-SV 3P 60A (VN)	VW150D0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 60A (VN)	VW170D0000000	3,775,000
63	NF125-SV 3P 63A (VN)	VW150E0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 63A (VN)	VW170E0000000	3,775,000
75	NF125-SV 3P 75A (VN)	VW150F0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 75A (VN)	VW170F0000000	3,775,000



NF125-SV 3P



NF250-SV 3P

80	NF125-SV 3P 80A (VN)	VW150G0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 80A (VN)	VW170G0000000	3,775,000
100	NF125-SV 3P 100A (VN)	VW150H0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 100A (VN)	VW170H0000000	3,775,000
125	NF125-SV 3P 125A (VN)	VW150J0000000	2,683,000	NF125-SV 4P 125A (VN)	VW170J0000000	3,775,000
Icu=50kA @415VAC		3P		4P		
15	NF125-HV 3P 15A (VN)	VW16050000000	4,443,000	NF125-HV 4P 15A (VN)	VW18050000000	6,146,000
16	NF125-HV 3P 16A (VN)	VW16060000000	4,443,000	NF125-HV 4P 16A (VN)	VW18060000000	6,146,000
20	NF125-HV 3P 20A (VN)	VW16070000000	4,443,000	NF125-HV 4P 20A (VN)	VW18070000000	6,146,000
30	NF125-HV 3P 30A (VN)	VW16090000000	4,443,000	NF125-HV 4P 30A (VN)	VW18090000000	6,146,000
32	NF125-HV 3P 32A (VN)	VW160A0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 32A (VN)	VW180A0000000	6,146,000
40	NF125-HV 3P 40A (VN)	VW160B0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 40A (VN)	VW180B0000000	6,146,000
50	NF125-HV 3P 50A (VN)	VW160C0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 50A (VN)	VW180C0000000	6,146,000
60	NF125-HV 3P 60A (VN)	VW160D0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 60A (VN)	VW180D0000000	6,146,000
63	NF125-HV 3P 63A (VN)	VW160E0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 63A (VN)	VW180E0000000	6,146,000
75	NF125-HV 3P 75A (VN)	VW160F0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 75A (VN)	VW180F0000000	6,146,000
80	NF125-HV 3P 80A (VN)	VW160G0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 80A (VN)	VW180G0000000	6,146,000
100	NF125-HV 3P 100A (VN)	VW160H0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 100A (VN)	VW180H0000000	6,146,000
125	NF125-HV 3P 125A (VN)	VW160J0000000	4,443,000	NF125-HV 4P 125A (VN)	VW180J0000000	6,146,000
Icu=25kA @415VAC		3P				
100	NF250-CV 3P 100A (VN)	VW230H0000000	3,398,000			
125	NF250-CV 3P 125A (VN)	VW230J0000000	3,398,000			
150	NF250-CV 3P 150A (VN)	VW230K0000000	3,398,000			
175	NF250-CV 3P 175A (VN)	VW230M0000000	3,398,000			
200	NF250-CV 3P 200A (VN)	VW230N0000000	3,398,000			
225	NF250-CV 3P 225A (VN)	VW230P0000000	3,398,000			
250	NF250-CV 3P 250A (VN)	VW230Q0000000	3,398,000			
Icu=36kA @415VAC		3P		4P		
100	NF250-SV 3P 100A (VN)	VW240H0000000	4,648,000	NF250-SV 4P 100A (VN)	VW260H0000000	7,419,000
125	NF250-SV 3P 125A (VN)	VW240J0000000	4,648,000	NF250-SV 4P 125A (VN)	VW260J0000000	7,419,000
150	NF250-SV 3P 150A (VN)	VW240K0000000	4,648,000	NF250-SV 4P 150A (VN)	VW260K0000000	7,419,000
160	NF250-SV 3P 160A (VN)	VW240L0000000	4,648,000	NF250-SV 4P 160A (VN)	VW260L0000000	7,419,000
175	NF250-SV 3P 175A (VN)	VW240M0000000	4,979,000	NF250-SV 4P 175A (VN)	VW260M0000000	8,255,000
200	NF250-SV 3P 200A (VN)	VW240N0000000	4,979,000	NF250-SV 4P 200A (VN)	VW260N0000000	8,255,000
225	NF250-SV 3P 225A (VN)	VW240P0000000	4,979,000	NF250-SV 4P 225A (VN)	VW260P0000000	8,255,000
250	NF250-SV 3P 250A (VN)	VW240Q0000000	4,979,000	NF250-SV 4P 250A (VN)	VW260Q0000000	8,255,000
Icu = 70kA @415VAC		3P		4P		
125	NF250-HV 3P 125A (VN)	VW250J0000000	5,466,000	NF250-HV 4P 125A (VN)	VW270J0000000	12,440,000
150	NF250-HV 3P 150A (VN)	VW250K0000000	5,466,000	NF250-HV 4P 150A (VN)	VW270K0000000	12,440,000
160	NF250-HV 3P 160A (VN)	VW250L0000000	5,466,000	NF250-HV 4P 160A (VN)	VW270L0000000	12,440,000
175	NF250-HV 3P 175A (VN)	VW250M0000000	5,871,000	NF250-HV 4P 175A (VN)	VW270M0000000	14,088,000
200	NF250-HV 3P 200A (VN)	VW250N0000000	5,871,000	NF250-HV 4P 200A (VN)	VW270N0000000	14,088,000
225	NF250-HV 3P 225A (VN)	VW250P0000000	5,871,000	NF250-HV 4P 225A (VN)	VW270P0000000	14,088,000
250	NF250-HV 3P 250A (VN)	VW250Q0000000	5,871,000	NF250-HV 4P 250A (VN)	VW270Q0000000	14,088,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỎI - ĐỒNG NF

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1,2

Điện định mức in đến 250A

Loại chính định

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - NF SERIES

Made in Japan

Comply with IEC 60947-1,2 standard

Rated current in up to 250A

Adjustable type

MCCB NF - 2 cực					
MCCB NF - 2 pole					
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code
Icu = 8kA @230VAC					
20	NF125-SGV 2P 16-20A	2CJ301A000005	3,855,000	NF125-LGV 2P 16-20A	2CJ401A00002L
25	NF125-SGV 2P 20-25A	2CJ302A000008	3,855,000	NF125-LGV 2P 20-25A	2CJ402A00002M
32	NF125-SGV 2P 25-32A	2CJ303A000010	3,855,000	NF125-LGV 2P 25-32A	2CJ403A00002N
40	NF125-SGV 2P 32-40A	2CJ304A000013	3,855,000	NF125-LGV 2P 32-40A	2CJ404A00002P
160	NF160-SGV 2P 125-160A	2CK501A000008	5,012,000	NF160-LGV 2P 125-160A	2CK401A00000E
180	NF250-SGV 2P 125-180A	2CM01A000016	6,513,000	NF250-LGV 2P 125-180A	2CM02A000010
Icu = 100kA @230VAC					
20	NF125-HGV 2P 16-20A	2CJ351A000017	5,553,000		
25	NF125-HGV 2P 20-25A	2CJ352A000021	5,553,000		
32	NF125-HGV 2P 25-32A	2CJ353A000018	5,553,000		
40	NF125-HGV 2P 32-40A	2CJ354A000019	5,553,000		
160	NF160-HGV 2P 125-160A	2CK501A00000F	7,222,000		
180	NF250-HGV 2P 125-180A	2CM01A00001G	9,384,000		



NF125-SGV

MCCB NF - 2 cực					
MCCB NF - 2 pole					
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code
Icu = 8kA @230VAC					
50	NF125-SGV 2P 35-50A	2CJ331A000020	3,855,000	NF125-LGV 2P 35-50A	2CJ431A00002V
63	NF125-SGV 2P 45-63A	2CJ332A000022	3,855,000	NF125-LGV 2P 45-63A	2CJ432A00002V
80	NF125-SGV 2P 56-80A	2CJ333A00002P	3,855,000	NF125-LGV 2P 56-80A	2CJ433A00002W
100	NF125-SGV 2P 63-100A	2CJ334A00002P	3,855,000	NF125-LGV 2P 70-100A	2CJ434A00002X
125	NF125-SGV 2P 80-125A	2CJ335A00002A	3,855,000	NF125-LGV 2P 80-125A	2CJ435A00002V
200	NF250-SGV 2P 140-200A	2CM13A00001T	6,513,000	NF250-LGV 2P 140-200A	2CM03A00001E
250	NF250-SGV 2P 175-250A	2CM14A00001H	6,513,000	NF250-LGV 2P 175-250A	2CM04A00001F
Icu = 100kA @230VAC					
50	NF125-HGV 2P 35-50A	2CJ351A000036	5,553,000		
63	NF125-HGV 2P 45-63A	2CJ352A000037	5,553,000		
80	NF125-HGV 2P 56-80A	2CJ353A000039	5,553,000		
100	NF125-HGV 2P 70-100A	2CJ354A000039	5,553,000		
125	NF125-HGV 2P 80-125A	2CJ355A00003A	5,553,000		
200	NF250-HGV 2P 140-200A	2CM13A00001H	9,384,000		
250	NF250-HGV 2P 175-250A	2CM14A00001H	9,384,000		



NF125-HGV

MCCB NF - 3 cực, 4 cực					
MCCB NF - 3 cực, 4 cực					
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code
Icu = 8kA @415VAC					
20	NF125-SGV 3P 16-20A	2CJ311A000007	4,822,000	NF125-SGV 4P 16-20A	2CJ321A000008
25	NF125-SGV 3P 20-25A	2CJ312A000008	4,822,000	NF125-SGV 4P 20-25A	2CJ322A00000C
32	NF125-SGV 3P 25-32A	2CJ313A000010	4,822,000	NF125-SGV 4P 25-32A	2CJ323A00000D
40	NF125-SGV 3P 32-40A	2CJ314A000013	4,822,000	NF125-SGV 4P 32-40A	2CJ324A00000E
160	NF160-SGV 3P 125-160A	2CK31A000005	6,284,000	NF160-SGV 4P 125-160A	2CK32A000006
180	NF250-SGV 3P 125-180A	2CM11A000004	8,015,000	NF250-SGV 4P 125-180A	2CM12A00001B
Icu = 8kA @415VAC					
20	NF125-LGV 3P 16-20A	2CJ411A00000V	10,800,000	NF125-LGV 4P 16-20A	2CJ421A00002Q
25	NF125-LGV 3P 20-25A	2CJ412A00000W	10,800,000	NF125-LGV 4P 20-25A	2CJ422A00002R
32	NF125-LGV 3P 25-32A	2CJ413A00000X	10,800,000	NF125-LGV 4P 25-32A	2CJ423A00002S
40	NF125-LGV 3P 32-40A	2CJ414A00000Y	10,800,000	NF125-LGV 4P 32-40A	2CJ424A00002T
160	NF160-LGV 3P 125-160A	2CK41A000007	11,518,000	NF160-LGV 4P 125-160A	2CK42A000008
180	NF250-LGV 3P 125-180A	2CM21A000008	12,419,000	NF250-LGV 4P 125-180A	2CM22A000008
Icu = 100kA @415VAC					
20	NF125-HGV 3P 16-20A	2CJ351A00003D	21,055,000		
25	NF125-HGV 3P 20-25A	2CJ352A00003R	21,055,000		
32	NF125-HGV 3P 25-32A	2CJ353A00003S	21,055,000		
40	NF125-HGV 3P 32-40A	2CJ354A00003T	21,055,000		
50	NF125-HGV 3P 45-50A	2CJ355A00003X	21,055,000		
63	NF125-HGV 3P 56-63A	2CJ356A00003V	21,055,000		
80	NF125-HGV 3P 63-80A	2CJ357A00003U	21,055,000		
100	NF125-HGV 3P 80-100A	2CJ358A00003V	21,055,000		
125	NF125-HGV 3P 100-125A	2CJ359A00003W	21,055,000		
160	NF160-HGV 3P 125-160A	2CM11A00000V	28,125,000		
180	NF250-HGV 3P 125-180A	2CM11A00000V	28,125,000		
200	NF250-HGV 3P 200-250A	2CM11A00000V	28,125,000		
250	NF250-HGV 3P 250-300A	2CM11A00000V	28,125,000		



NF250-SGV

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỎI - ĐỒNG NF

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-1,2

Điện định mức in đến 250A

Loại chính định

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - NF SERIES

Made in Japan

Comply with IEC60947-1,2 standard

Rated current in up to 250A

Adjustable type

Icu = 7kA @415VAC					
3P					
20	NF125-HGV 3P 16-20A	2CJ311A00001A	12,419,000	NF125-HGV 4P 16-20A	2CJ321A000032
25	NF125-HGV 3P 20-25A	2CJ312A00001B	12,419,000	NF125-HGV 4P 20-25A	2CJ322A000033
32	NF125-HGV 3P 25-32A	2CJ313A00001C	12,419,000	NF125-HGV 4P 25-32A	2CJ323A000034
40	NF125-HGV 3P 32-40A	2CJ314A00001E	12,419,000	NF125-HGV 4P 32-40A	2CJ324A000035
160	NF160-HGV 3P 125-160A	2CK51A000009	12,988,000	NF160-HGV 4P 125-160A	2CK52A000000
180	NF250-HGV 3P 125-180A	2CM31A00000F	15,603,000	NF250-HGV 4P 125-180A	2CM32A00001K
Icu = 100kA @415VAC					
20	NF125-HGV 3P 16-20A	2CJ351A00003G	21,055,000		
25	NF125-HGV 3P 20-25A	2CJ352A00003R	21,055,000		
32	NF125-HGV 3P 25-32A	2CJ353A00003S	21,055,000		
40	NF125-HGV 3P 32-40A	2CJ354A00003T	21,055,000		
50	NF125-HGV 3P 45-50A	2CJ355A00003X	21,055,000		
63	NF125-HGV 3P 56-63A	2CJ356A00003V	21,055,000		
80	NF125-HGV 3P 63-80A	2CJ357A00003U	21,055,000		
100	NF125-HGV 3P 80-100A	2CJ358A00003V	21,055,000		
125	NF125-HGV 3P 100-125A	2CJ359A00003W	21,055,000		
160	NF160-HGV 3P 125-160A	2CM11A00000V	28,125,000		
180	NF250-HGV 3P 125-180A	2CM11A00000V	28,125,000		
200	NF250-HGV 3P 200-250A	2CM11A00000V	28,125,000		
250	NF250-HGV 3P 250-300A	2CM11A00000V	28,125,000		



NF250-SGV

MCCB NF - 3 cực, 4 cực					
MCCB NF - 3 cực, 4 cực					
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code
Icu = 8kA @415VAC					
50	NF125-SGV 3P 35-50A	2CJ331A00002G	4,822,000	NF125-SGV 4P 35-50A	2CJ331A00002Q
63	NF125-SGV 3P 45-63A	2CJ332A00002H	4,822,000	NF125-SGV 4P 45-63A	2CJ332A00002R
80	NF125-SGV 3P 56-80A	2CJ333A00002K	4,822,000	NF125-SGV 4P 56-80A	2CJ333A00002S
100	NF125-SGV 3P 70-100A	2CJ334A00002M	4,822,000	NF125-SGV 4P 70-100A	2CJ334A00002T
125	NF125-SGV 3P 80-125A	2CJ335A00002P	4,822,000	NF125-SGV 4P 80-125A	2CJ335A00002U
200	NF250-SGV 3P 140-200A	2CM13A000005	6,015,000	NF250-SGV 4P 140-200A	2CM13A00000C
250	NF250-SGV 3P 175-250A	2CM14A000006	6,015,000	NF250-SGV 4P 175-250A	2CM14A00000F
Icu = 8kA @415VAC					
50	NF125-LGV 3P 35-50A	2CJ431A00002G	10,800,000	NF125-LGV 4P 35-50A	2CJ431A00002Q
63	NF125-LGV 3P 45-63A	2CJ432A00002H	10,800,000	NF125-LGV 4P 45-63A	2CJ432A00002R
80	NF125-LGV 3P 56-80A	2CJ433A00002I	10,800,000	NF125-LGV 4P 56-80A	2CJ433A00002S
100	NF125-LGV 3P 70-100A	2CJ434A00002J	10,800,000	NF125-LGV 4P 70-100A	2CJ434A00002T
125	NF125-LGV 3P 80-125A	2CJ435A00002K	10,800,000	NF125-LGV 4P 80-125A	2CJ435A00002U
200	NF250-LGV 3P 140-200A	2CM23A000009	12,419,000	NF250-LGV 4P 140-200A	2CM23A00000C
250	NF250-LGV 3P 175-250A	2CM24A00000A	12,419,000	NF250-LGV 4P 175-250A	2CM24A00000D
Icu = 7kA @415VAC					
50	NF125-HGV 3P 35-50A	2CJ351A00001F	12,419,000	NF125-HGV 4P 35-50A	2CJ351A00003B
63	NF125-HGV 3P 45-63A	2CJ352A00001G	12,419,000	NF125-HGV 4P 45-63A	2CJ352A00003C
80	NF125-HGV 3P 56-80A	2CJ353A00001H	12,419,000	NF125-HGV 4P 56-80A	2CJ353A00003D
100	NF125-HGV 3P 70-100A	2CJ354A00001K	12,419,000	NF125-HGV 4P 70-100A	2CJ354A00003E
125	NF125-HGV 3P 80-125A	2CJ355A00001L	12,419,000	NF125-HGV 4P 80-125A	2CJ355A00003F
200	NF250-HGV 3P 140-200A	2CM31A00000G	15,603,000	NF250-HGV 4P 140-200A	2CM32A00001L
250	NF250-HGV 3P 175-250A	2CM31A00000G	15,603,000	NF250-HGV 4P 175-250A	2CM32A00001L



NF250-SGV

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỎI - ĐỒNG NF

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-1,2

Điện định mức in đến 1600A

Loại chính định 6,5,1

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - NF SERIES

Made in Japan

Comply with IEC60947-1,2 standard

Rated current in up to 1600A

Adjustable type 6,5,1

MCCB NF - 3 cực, 4 cực MCCB NF - 3 cực, 4 cực						
Dòng định mức (Rating A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
Icu = 38kA @415VAC						
12	NF125-SEV 3P 16-32A	2CJ105A000001	14.462.000	NF125-SEV 4P 16-32A	2CJ116A00001Z	20.720.000
15	NF125-SEV 3P 20-40A	2CJ107A000002	14.462.000	NF125-SEV 4P 20-40A	2CJ117A000020	20.720.000
125	NF125-SEV 3P 63-125A	2CJ108A000003	14.462.000	NF125-SEV 4P 63-125A	2CJ118A000021	20.720.000
160	NF250-SEV 3P 80-160A	2CM106A000004	16.022.000	NF250-SEV 4P 80-160A	2CM119A000010	21.885.000
250	NF250-SEV 3P 125-250A	2CM107A000005	16.022.000	NF250-SEV 4P 125-250A	2CM119A000011	21.885.000
Icu = 70kA @415VAC						
12	NF125-HEV 3P 16-32A	2CJ205A000022	19.965.000	NF125-HEV 4P 16-32A	2CJ216A000024	31.880.000
15	NF125-HEV 3P 20-40A	2CJ207A000023	19.965.000	NF125-HEV 4P 20-40A	2CJ217A000025	31.880.000
125	NF125-HEV 3P 125-160A	2CJ208A000024	19.965.000	NF125-HEV 4P 125-160A	2CJ218A000026	31.880.000
160	NF250-HEV 3P 80-160A	2CM306A000003	31.273.000	NF250-HEV 4P 80-160A	2CM306A000010	35.713.000
250	NF250-HEV 3P 125-250A	2CM306A000012	31.273.000	NF250-HEV 4P 125-250A	2CM306A000014	35.713.000
Icu = 60kA @415VAC						
400	NF400-SEW 3P 400A	2FK306A000039	19.610.000	NF400-SEW 4P 400A	2FK326A00003E	31.600.000
630	NF630-SEW 3P 630A	2FK130A000020	29.594.000	NF630-SEW 4P 630A	2FK130A000020	34.983.000
800	NF800-SEW 3P 800A	2FK130A000019	33.683.000	NF800-SEW 4P 800A	2FK130A000019	40.520.000
Icu = 38kA @415VAC						
800	NF800-CEW 3P 800A	2FM06A00000L	27.728.000			
Icu = 70kA @415VAC						
400	NF400-HEW 3P 400A	2FK406A00003P	21.600.000	NF400-HEW 4P 400A	2FK426A00003R	33.737.000
630	NF630-HEW 3P 630A	2FK140A00002T	29.594.000	NF630-HEW 4P 630A	2FK140A00002T	35.793.000
800	NF800-HEW 3P 800A	2FK140A000019	33.683.000	NF800-HEW 4P 800A	2FK140A00001T	39.877.000
Icu = 125kA @415VAC						
350	NF450-REV 3P 350A	2FK506A00003T	33.568.000			
400	NF450-REV 3P 400A	2FK506A00003T	33.568.000			
500	NF500-REV 3P 500A	2FK150A00003T	34.607.000			
630	NF630-REV 3P 630A	2FK150A00003T	34.607.000			

800		NF800-REW 3P 800A		2FAM0A00001U	46,890.000		
@115VAC		3P				4P	
1000	NF1000-REW 3P 1000A	2F1028A00000P	57,050.000	NF1000-REW 4P 1000A	2F1028A00000R	72,050.000	
1250	NF1250-REW 3P 1250A	2F12427A00001D	61,535.000	NF1250-REW 4P 1250A	2F12427A00001R	66,031.000	
1600	NF1600-REW 3P 1600A	2F1670A00000D	81,808.000	NF1600-REW 4P 1600A	2F1670A00000D	114,808.000	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI CHO BẢO VỆ ĐỘNG CƠ - DÒNG MB

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - MB SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2	Comply with IEC 60947-2 standard
Dòng điện định mức lên đến 225A, hỗ trợ kết nối ngược	Rated current up to 225A, reverse connection support
Khả năng bảo vệ động cơ đến 110kW	Motor capacity protection up to 110kW
Khả năng chịu đựng dòng khởi động lên đến 12 lần dòng định mức	Starting inrush current limit up to 12 times of rated curent



NF125-SV



NF250-SV

Cầu dao bảo vệ động cơ, 3 cực đến 225A Motor Protection Breakers, 3-pole up to 225A			
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
3P Icu=5kA @400VAC			
4	NF32-SV 3P 4A MB	2CB081A00001M	1,586,000
5	NF32-SV 3P 5A MB	2CB082A00001N	1,586,000
7.1	NF32-SV 3P 7.1A MB	2CB083A00004E	1,586,000
8	NF32-SV 3P 8A MB	2CB084A00004F	1,586,000
10	NF32-SV 3P 10A MB	2CB085A00001P	1,586,000
12	NF32-SV 3P 12A MB	2CB086A00004G	1,586,000
16	NF32-SV 3P 16A MB	2CB087A00001Q	1,586,000
25	NF32-SV 3P 25A MB	2CB088A00001R	1,586,000
32	NF32-SV 3P 32A MB	2CB089A00001S	1,586,000
3P Icu=5kA @400VAC			
4	NF63-CV 3P 4A MB	2CE081A00005F	1,600,000
5	NF63-CV 3P 5A MB	2CE082A00005G	1,600,000
7.1	NF63-CV 3P 7.1A MB	2CE083A00005H	1,600,000
8	NF63-CV 3P 8A MB	2CE084A00005J	1,600,000
10	NF63-CV 3P 10A MB	2CE085A00005K	1,600,000
12	NF63-CV 3P 12A MB	2CE086A00005L	1,600,000
16	NF63-CV 3P 16A MB	2CE087A00005M	1,600,000
25	NF63-CV 3P 25A MB	2CE088A00005N	1,600,000
32	NF63-CV 3P 32A MB	2CE089A00005P	1,600,000
40	NF63-CV 3P 40A MB	2CE090A00005Q	1,600,000
45	NF63-CV 3P 45A MB	2CE091A00005R	1,600,000
3P Icu=7.5kA @400VAC			
4	NF63-SV 3P 4A MB	2CE201A00006N	1,793,000
5	NF63-SV 3P 5A MB	2CE202A00006P	1,793,000
7.1	NF63-SV 3P 7.1A MB	2CE203A000036	1,793,000
8	NF63-SV 3P 8A MB	2CE204A00006Q	1,793,000
10	NF63-SV 3P 10A MB	2CE205A00006R	1,793,000
12	NF63-SV 3P 12A MB	2CE206A00006S	1,793,000
16	NF63-SV 3P 16A MB	2CE207A00006T	1,793,000
25	NF63-SV 3P 25A MB	2CE208A00006U	1,793,000
32	NF63-SV 3P 32A MB	2CE209A00006V	1,793,000
40	NF63-SV 3P 40A MB	2CE210A00006W	1,793,000
45	NF63-SV 3P 45A MB	2CE211A00006X	1,793,000
3P Icu=30kA @400VAC			
12.5	NF125-SV 3P 12.5A MB	2CH201A000069	3,299,000
16	NF125-SV 3P 16A MB	2CH202A00006A	3,299,000
25	NF125-SV 3P 25A MB	2CH203A00006B	3,299,000
32	NF125-SV 3P 32A MB	2CH204A00006C	3,299,000
40	NF125-SV 3P 40A MB	2CH205A00006D	3,299,000
45	NF125-SV 3P 45A MB	2CH206A00006E	3,299,000
63	NF125-SV 3P 63A MB	2CH207A00002Q	3,299,000
71	NF125-SV 3P 71A MB	2CH208A00006F	3,299,000
90	NF125-SV 3P 90A MB	2CH209A00006G	3,299,000
100	NF125-SV 3P 100A MB	2CH210A00006H	3,299,000
3P Icu=36kA @400VAC			
125	NF250-SV 3P 125A 36 MB	2CL161A00002B	7,490,000
150	NF250-SV 3P 150A 36 MB	2CL162A00004N	7,490,000
175	NF250-SV 3P 175A 36 MB	2CL163A00004P	7,490,000
200	NF250-SV 3P 200A 36 MB	2CL164A00004Q	7,490,000
225	NF250-SV 3P 225A 36 MB	2CL165A00004R	7,490,000

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỎI-DÒNG NV

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức lên đến 800A
Dòng rò định mức: 30 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A
Rated sensitivity current: 30 mA



NV63-SV



NV125-CV

Dòng rò định mức 30mA Rated sensitivity current 30mA							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	
2P Icu = 7.5kA @230VAC				Icu = 15kA @230VAC			
5	NV63-CV 2P 5A 100-240V 30mA	2DD001A000001	2,760,000	NV63-SV 2P 5A 100-240V 30mA	2DD221A00004Q	3,709,000	
10	NV63-CV 2P 10A 100-240V 30mA	2DD002A000002	2,760,000	NV63-SV 2P 10A 100-240V 30mA	2DD222A00004S	3,709,000	
15	NV63-CV 2P 15A 100-240V 30mA	2DD003A000004	2,760,000	NV63-SV 2P 15A 100-240V 30mA	2DD223A00004T	3,709,000	
20	NV63-CV 2P 20A 100-240V 30mA	2DD005A000006	2,760,000	NV63-SV 2P 20A 100-240V 30mA	2DD225A00001S	3,709,000	
30	NV63-CV 2P 30A 100-240V 30mA	2DD007A000008	2,760,000	NV63-SV 2P 30A 100-240V 30mA	2DD227A00004U	3,709,000	
40	NV63-CV 2P 40A 100-240V 30mA	2DD009A000009	2,760,000	NV63-SV 2P 40A 100-240V 30mA	2DD229A00004V	3,709,000	
50	NV63-CV 2P 50A 100-240V 30mA	2DD010A00000A	2,760,000	NV63-SV 2P 50A 100-240V 30mA	2DD230A00001T	3,709,000	
60	NV63-CV 2P 60A 100-240V 30mA	2DD011A00003N	2,760,000	NV63-SV 2P 60A 100-240V 30mA	2DD231A00004W	3,709,000	
63	NV63-CV 2P 63A 100-240V 30mA	2DD012A00000B	2,760,000	NV63-SV 2P 63A 100-240V 30mA	2DD232A00001U	3,709,000	
3P Icu = 5kA @415VAC				Icu = 5kA @400VAC			
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 30mA	2DB022A000001	3,570,000	NV63-CV 3P 5A 100-440V 30mA	2DD041A00000D	2,951,000	
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 30mA	2DB024A000004	3,570,000	NV63-CV 3P 10A 100-440V 30mA	2DD042A00000F	2,951,000	
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 30mA	2DB025A000006	3,570,000	NV63-CV 3P 15A 100-440V 30mA	2DD043A00000G	2,951,000	
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 30mA	2DB027A00000A	3,570,000	NV63-CV 3P 20A 100-440V 30mA	2DD045A00000L	2,951,000	
30	NV32-SV 3P 30A 100-440V 30mA	2DB029A00000C	3,570,000	NV63-CV 3P 30A 100-440V 30mA	2DD047A00000P	2,951,000	
32	NV32-SV 3P 32A 100-440V 30mA	2DB030A00000E	3,570,000				
40				NV63-CV 3P 40A 100-440V 30mA	2DD049A00000S	2,951,000	
50				NV63-CV 3P 50A 100-440V 30mA	2DD050A00000V	2,951,000	
60				NV63-CV 3P 60A 100-440V 30mA	2DD051A00000Y	2,951,000	
63				NV63-CV 3P 63A 100-440V 30mA	2DD052A000010	2,951,000	
3P Icu = 7.5kA @415VAC				Icu = 10kA @415VAC			
5	NV63-SV 3P 5A 100-440V 30mA	2DD261A00007X	3,765,000				
10	NV63-SV 3P 10A 100-440V 30mA	2DD262A000004Z	3,765,000				
15	NV63-SV 3P 15A 100-440V 30mA	2DD263A00001W	3,765,000	NV63-HV 3P 15A 100-440V 30mA	2DD423A00002S	6,688,000	
20	NV63-SV 3P 20A 100-440V 30mA	2DD265A00001Z	3,765,000	NV63-HV 3P 20A 100-440V 30mA	2DD425A00002U	6,688,000	
30	NV63-SV 3P 30A 100-440V 30mA	2DD267A000021	3,765,000	NV63-HV 3P 30A 100-440V 30mA	2DD427A00002W	6,688,000	
40	NV63-SV 3P 40A 100-440V 30mA	2DD269A000024	3,765,000	NV63-HV 3P 40A 100-440V 30mA	2DD429A000069	6,688,000	
50	NV63-SV 3P 50A 100-440V 30mA	2DD270A000026	3,765,000	NV63-HV 3P 50A 100-440V 30mA	2DD430A00002X	6,688,000	
60	NV63-SV 3P 60A 100-440V 30mA	2DD271A000059	3,765,000	NV63-HV 3P 60A 100-440V 30mA	2DD431A00006D	6,688,000	
63	NV63-SV 3P 63A 100-440V 30mA	2DD272A000029	3,765,000	NV63-HV 3P 63A 100-440V 30mA	2DD432A00002Y	6,688,000	
3P Icu = 10kA @415VAC				Icu = 70kA @415VAC			
60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 30mA	2DG011A000001	4,819,000				
75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 30mA	2DG013A000004	4,819,000	NV125-HEV 3P 75A 100-440V 30mA (*)	2DH103A00000G	33,737,000	
100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 30mA	2DG015A000007	4,819,000				
125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 30mA	2DG016A000009	4,819,000				
3P Icu = 30kA @415VAC				Icu = 50kA @415VAC			
15	NV125-SV 3P 15A 100-440V 30mA	2DG101A00000T	10,257,000	NV125-HV 3P 15A 100-440V 30mA	2DG201A00006G	17,443,000	
20	NV125-SV 3P 20A 100-440V 30mA	2DG103A00004D	10,257,000	NV125-HV 3P 20A 100-440V 30mA	2DG203A00006K	17,443,000	
30	NV125-SV 3P 30A 100-440V 30mA	2DG104A00004F	10,257,000	NV125-HV 3P 30A 100-440V 30mA	2DG204A00006M	17,443,000	
40	NV125-SV 3P 40A 100-440V 30mA	2DG106A00004J	10,257,000	NV125-HV 3P 40A 100-440V 30mA	2DG206A00006Q	17,443,000	
50	NV125-SV 3P 50A 100-440V 30mA	2DG107A00004K	10,257,000	NV125-HV 3P 50A 100-440V 30mA	2DG207A00006T	17,443,000	
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 30mA	2DG108A00004L	10,257,000	NV125-HV 3P 60A 100-440V 30mA	2DG208A00006V	17,443,000	
75	NV125-SV 3P 75A 100-440V 30mA	2DG110A00004M	10,257,000	NV125-HV 3P 75A 100-440V 30mA	2DG210A00006X	17,443,000	
100	NV125-SV 3P 100A 100-440V 30mA	2DG112A00004P	10,257,000	NV125-HV 3P 100A 100-440V 30mA	2DG212A000030	17,443,000	
125	NV125-SV 3P 125A 100-440V 30mA	2DG113A000010	10,257,000	NV125-HV 3P 125A 100-440V 30mA	2DG213A000071	17,443,000	
3P Icu = 25kA @415VAC							
125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 30mA	2DJ001A000001	7,942,000				
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 30mA	2DJ002A000003	7,942,000				
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 30mA	2DJ003A000005	7,942,000				
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 30mA	2DJ004A00002T	7,942,000				
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 30mA	2DJ005A000007	7,942,000				
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 30mA	2DJ006A000030	7,942,000				

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1



3P		Icu = 36kA @415VAC		Icu = 70kA @415VAC		
125	NV250-SV 3P 125A 100-440V 30mA	2DJ101A00006U	12,382,000	NV250-HV 3P 125A 100-440V 30mA	2DJ201A00006X	22,972,000
150	NV250-SV 3P 150A 100-440V 30mA	2DJ102A00003N	12,382,000	NV250-HV 3P 150A 100-440V 30mA	2DJ202A000020	22,972,000
175	NV250-SV 3P 175A 100-440V 30mA	2DJ103A00006V	12,382,000	NV250-HV 3P 175A 100-440V 30mA	2DJ203A00006Y	22,972,000
200	NV250-SV 3P 200A 100-440V 30mA	2DJ104A00000T	12,382,000	NV250-HV 3P 200A 100-440V 30mA	2DJ204A00006Z	22,972,000
225	NV250-SV 3P 225A 100-440V 30mA	2DJ105A00000U	12,382,000	NV250-HV 3P 225A 100-440V 30mA	2DJ205A000070	22,972,000
250	NV250-SV 3P 250A 100-440V 30mA	2DJ106A00003T	12,382,000	NV250-HV 3P 250A 100-440V 30mA	2DJ206A000021	22,972,000
250	NV250-SEV 3P 125-250A 100-440V 30mA (*)	2DL007A000005	37,005,000			



3P		Icu = 36kA @415VAC		Icu = 45kA @415VAC		
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 30mA	2GK031A000002	18,464,000	NV400-SW 3P 250A 100-440V 30mA	2GK101A00002Q	33,925,000
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 30mA	2GK032A000003	18,464,000	NV400-SW 3P 300A 100-440V 30mA	2GK102A000036	33,925,000
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 30mA	2GK033A000005	18,464,000	NV400-SW 3P 350A 100-440V 30mA	2GK103A000037	33,925,000
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 30mA	2GK034A000007	18,464,000	NV400-SW 3P 400A 100-440V 30mA	2GK104A000014	33,925,000
400				NV400-SEW 3P 400A 100-440V 30mA (*)	2GK206A00001T	44,139,000

4P		Icu = 30kA @415VAC		Icu = 50kA @415VAC		
15	NV125-SV 4P 15A 200-440V 30mA	2DG138A00001J	18,862,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 30mA	2DG238A000087	25,271,000
20	NV125-SV 4P 20A 200-440V 30mA	2DG140A00001L	18,862,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 30mA	2DG240A00008A	25,271,000
30	NV125-SV 4P 30A 200-440V 30mA	2DG141A00001N	18,862,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 30mA	2DG241A00008C	25,271,000
40	NV125-SV 4P 40A 200-440V 30mA	2DG143A00001R	18,862,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 30mA	2DG243A00008F	25,271,000
50	NV125-SV 4P 50A 200-440V 30mA	2DG144A00001S	18,862,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 30mA	2DG244A00008H	25,271,000
60	NV125-SV 4P 60A 200-440V 30mA	2DG145A00001U	18,862,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 30mA	2DG245A00008K	25,271,000
75	NV125-SV 4P 75A 200-440V 30mA	2DG147A00005V	18,862,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 30mA	2DG247A00008N	25,271,000
100	NV125-SV 4P 100A 200-440V 30mA	2DG149A00005Y	18,862,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 30mA	2DG249A00008R	25,271,000
125	NV125-SV 4P 125A 200-440V 30mA	2DG150A00001X	18,862,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 30mA	2DG250A00008S	25,271,000

4P		Icu = 36kA @415VAC		Icu = 70kA @415VAC	
125	NV250-SV 4P 125A 200-440V 30mA	2DJ131A00001A	19,015,000		
150	NV250-SV 4P 150A 200-440V 30mA	2DJ132A00004J	19,015,000		
175	NV250-SV 4P 175A 200-440V 30mA	2DJ133A00001B	19,015,000		
200	NV250-SV 4P 200A 200-440V 30mA	2DJ134A000076	19,015,000		
225	NV250-SV 4P 225A 200-440V 30mA	2DJ135A000077	19,015,000		
250	NV250-SV 4P 250A 200-440V 30mA	2DJ136A00001D	19,015,000		
400				NV400-HEW 4P 400A 100-440V 30mA (*)	2GK336A00003P 64,713,000

Luu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHÓI-DÒNG NV

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Dòng định mức lên đến 800A

Dòng rò định mức: 100.200.500 mA

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2 standard

Rated current up to 800A

Rated sensitivity current: 100.200.500 mA

Dòng rò định mức 100.200.500mA Rated sensitivity current 100.200.500mA								
	Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	
	3P	Icu=5kA @415VAC						
	5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA	2DB042A00000G	3,570,000				
	10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA	2DB044A00000K	3,570,000				
	15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DB045A00000M	3,570,000				
	20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DB047A00000Q	3,570,000				
	30	NV32-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DB049A00000T	3,570,000				
NV32-SV	32	NV32-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA	2DB050A00000U	3,570,000				
	3P	Icu = 5kA @400VAC			Icu = 7.5kA @415VAC			
	5	NV63-CV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA	2DD061A000013	2,951,000	NV63-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA	2DD281A00007Y	3,765,000	
	10	NV63-CV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA	2DD062A000016	2,951,000	NV63-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA	2DD282A00007Z	3,765,000	
	15	NV63-CV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DD063A000018	2,951,000	NV63-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DD283A00002C	3,765,000	
	20	NV63-CV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DD065A00001B	2,951,000	NV63-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DD285A00002E	3,765,000	
	30	NV63-CV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DD067A00001F	2,951,000	NV63-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DD287A00002G	3,765,000	
	40	NV63-CV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DD069A00001J	2,951,000	NV63-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DD289A00002K	3,765,000	
	50	NV63-CV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DD070A00001M	2,951,000	NV63-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DD290A00002M	3,765,000	
	60	NV63-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DD071A00001P	2,951,000	NV63-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DD291A00005W	3,765,000	
	63	NV63-CV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA	2DD072A00001Q	2,951,000	NV63-SV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA	2DD292A00002Q	3,765,000	
	3P	Icu=10kA @415VAC						
NV125-SV	15	NV63-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DD443A00002Z	6,688,000				
	20	NV63-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DD445A000031	6,688,000				
	30	NV63-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DD447A000033	6,688,000				
	40	NV63-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DD449A000037	6,688,000				
	50	NV63-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DD450A000039	6,688,000				
	60	NV63-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DD451A00006U	6,688,000				
	63	NV63-HV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA	2DD452A00003B	6,688,000				
	3P	Icu = 10kA @415VAC						
	60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DG021A00000B	4,819,000				
	75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA	2DG023A00000E	4,819,000				
	100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA	2DG025A00000H	4,819,000				
	125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DG026A00000L	4,819,000				
NV250-CV	3P	Icu =25 kA @415VAC						
	125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DJ011A000009	7,942,000				
	150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA	2DJ012A00000C	7,942,000				
	175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ013A00000E	7,942,000				
	200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA	2DJ014A00000G	7,942,000				
	225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA	2DJ015A00000K	7,942,000				
	250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2DJ016A00000M	7,942,000				
	3P	Icu =36 kA @415VAC						
	250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2GK041A00000A	18,464,000				
	300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA	2GK042A00000G	18,464,000				
	350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA	2GK043A00000L	18,464,000				
	400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA	2GK044A00000S	18,464,000				
	500	NV630-CW 3P 500A 100-440V 1.2.500mA	2GL001A000002	46,243,000				
	600	NV630-CW 3P 600A 100-440V 1.2.500mA	2GL002A000004	46,243,000				
	630	NV630-CW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA	2GL003A000005	46,243,000				

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỎI-DÒNG NV

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Dòng định mức lên đến 800A

Dòng rò định mức: 100.200.500 mA

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2 standard

Rated current up to 800A

Rated sensitivity current: 100.200.500 mA

Dòng rò định mức 100.200.500mA Rated sensitivity current 100.200.500mA								
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)		
Icu=30kA @415VAC			3P	4P				
15	NV125-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DG114A000011	10,257,000	NV125-SV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA	2DG151A00001Z	18,862,000		
20	NV125-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DG116A000013	10,257,000	NV125-SV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA	2DG153A000021	18,862,000		
30	NV125-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DG117A000014	10,257,000	NV125-SV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA	2DG154A000023	18,862,000		
40	NV125-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DG119A00004X	10,257,000	NV125-SV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA	2DG156A000026	18,862,000		
50	NV125-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DG120A000015	10,257,000	NV125-SV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA	2DG157A000027	18,862,000		
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DG121A000054	10,257,000	NV125-SV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA	2DG158A000029	18,862,000		
75	NV125-SV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA	2DG123A000018	10,257,000	NV125-SV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA	2DG160A00002B	18,862,000		
100	NV125-SV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA	2DG125A00001A	10,257,000	NV125-SV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA	2DG162A00002D	18,862,000		
125	NV125-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DG126A00001C	10,257,000	NV125-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA	2DG163A00002F	18,862,000		
Icu=50kA @415VAC			3P	4P				
15	NV125-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DG214A000073	17,443,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA	2DG251A0000AH	25,271,000		
20	NV125-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DG216A000031	17,443,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA	2DG253A0000AJ	25,271,000		
30	NV125-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DG217A000032	17,443,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA	2DG254A00003B	25,271,000		
40	NV125-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DG219A000034	17,443,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA	2DG256A00008Z	25,271,000		
50	NV125-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DG220A000035	17,443,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA	2DG257A000091	25,271,000		
60	NV125-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DG221A000036	17,443,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA	2DG258A000093	25,271,000		
75	NV125-HV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA	2DG223A00007M	17,443,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA	2DG260A000096	25,271,000		
100	NV125-HV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA	2DG225A000037	17,443,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA	2DG262A000099	25,271,000		
125	NV125-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DG226A000039	17,443,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA	2DG263A0000AK	25,271,000		
Icu=36kA @415VAC			3P	4P				
125	NV250-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DJ111A00000W	12,382,000	NV250-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA	2DJ141A00001E	19,015,000		
150	NV250-SV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA	2DJ112A00000Y	12,382,000	NV250-SV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA	2DJ142A00001G	19,015,000		
175	NV250-SV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ113A000010	12,382,000	NV250-SV 4P 175A 200-440V 1.2.500mA	2DJ143A00004S	19,015,000		
200	NV250-SV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA	2DJ114A000012	12,382,000	NV250-SV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA	2DJ144A00001K	19,015,000		
225	NV250-SV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA	2DJ115A000014	12,382,000	NV250-SV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA	2DJ145A00001M	19,015,000		
250	NV250-SV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2DJ116A000016	12,382,000	NV250-SV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA	2DJ146A00001P	19,015,000		
Icu=70kA @415VAC			3P	4P				
125	NV250-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DJ211A000024	22,972,000	NV250-HV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA	2DJ242A000064	26,163,000		
150	NV250-HV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA	2DJ212A000025	22,972,000					
175	NV250-HV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ213A00005D	22,972,000					
200	NV250-HV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA	2DJ214A000026	22,972,000					
225	NV250-HV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA	2DJ215A000027	22,972,000					
250	NV250-HV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2DJ216A000071	22,972,000	NV250-HV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA	2DJ246A00002G	26,163,000		
125-250	NV250-HEV 3P 125-250A 100-440V 1.2.500mA (*)	2DL117A00000K	59,925,000					
Icu=45kA @415VAC			3P					
250	NV400-SW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2GK111A000016	33,925,000					
300	NV400-SW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA	2GK112A000019	33,925,000					
350	NV400-SW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA	2GK113A00001B	33,925,000					
400	NV400-SW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA	2GK114A00001F	33,925,000					
Icu=50kA @415VAC			3P	4P				
400	NV400-SEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK216A00001V	44,139,000	NV400-SEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK246A000023	55,092,000		
500	NV630-SW 3P 500A 100-440V 1.2.500mA	2GL101A00000C	63,358,000					
600	NV630-SW 3P 600A 100-440V 1.2.500mA	2GL102A00000D	63,358,000					
630	NV630-SW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA	2GL103A00000E	63,358,000					
630	NV630-SEW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GL206A00000Q	59,918,000					
Icu=70kA @415VAC			3P	4P				
400	NV400-HEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK316A00002A	54,751,000	NV400-HEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK346A00002E	64,713,000		
630	NV630-HEW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GL306A00000Y	71,953,000					
800	NV800-HEW 3P 800A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GM306A000008	97,306,000					

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỎI-DÒNG NV - LOẠI ĐÁP ỨNG TRỄ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES
TIME DELAY TYPE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức lên đến 800A
Dòng rò định mức: 1.2.500mA
Loại đáp ứng trễ

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A
Rated sensitivity current: 1.2.500mA
Time Delay type

ELCB loại đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA						
Dòng định mức Rating (A) Icu=10kA @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
3P						
60	NV125-CV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG031A00000N	5,332,000			
75	NV125-CV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG033A00000P	5,332,000			
100	NV125-CV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG035A00000Q	5,332,000			
125	NV125-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG036A00000R	5,332,000			
3P						
20	NV125-SV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG127A00005G	10,946,000			
30	NV125-SV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG128A00001D	10,946,000			
40	NV125-SV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG130A0000A5	10,946,000			
50	NV125-SV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG131A0000A6	10,946,000			
60	NV125-SV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG132A0000A7	10,946,000			
75	NV125-SV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG134A00001E	10,946,000			
100	NV125-SV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG136A00001F	10,946,000			
125	NV125-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG137A0000A8	10,946,000			
3P						
20	NV125-HV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG227A0000AA	17,960,000			
30	NV125-HV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG228A0000AB	17,960,000			
40	NV125-HV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG230A0000AC	17,960,000			
50	NV125-HV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG231A0000AD	17,960,000			
60	NV125-HV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG232A000080	17,960,000			
75	NV125-HV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG234A0000AE	17,960,000			
100	NV125-HV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG236A0000AF	17,960,000			
125	NV125-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG237A0000AG	17,960,000			
3P						
125	NV250-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ021A00006R	8,457,000			
150	NV250-CV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ022A00000P	8,457,000			
175	NV250-CV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ023A00006S	8,457,000			
200	NV250-CV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ024A00000R	8,457,000			
225	NV250-CV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ025A00006T	8,457,000			
250	NV250-CV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ026A00000S	8,457,000			
3P						
125	NV250-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ121A000017	12,899,000			
150	NV250-SV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ122A000018	12,899,000			
175	NV250-SV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ123A00006W	12,899,000			
200	NV250-SV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ124A00004D	12,899,000			
225	NV250-SV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ125A000019	12,899,000			
250	NV250-SV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ126A00008S	12,899,000			
3P						
125	NV250-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ221A000072	23,490,000			
150	NV250-HV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ222A000073	23,490,000			
175	NV250-HV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ223A000074	23,490,000			
200	NV250-HV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ224A00005T	23,490,000			
225	NV250-HV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ225A000075	23,490,000			
250	NV250-HV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ226A000029	23,490,000			
3P						
250	NV400-CW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK051A000038	18,979,000			
300	NV400-CW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK052A00000W	18,979,000			
350	NV400-CW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK053A00000Y	18,979,000			
400	NV400-CW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK054A000010	18,979,000			
3P						
250	NV400-SW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK121A00001H	34,429,000			
300	NV400-SW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK122A00001J	34,429,000			
350	NV400-SW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK123A00001L	34,429,000			
400	NV400-SW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK124A00001M	34,429,000			



NV125-SV



NV250-SV



NV400-SW

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỎI-DÒNG NV - LOẠI ĐÁP ỨNG TRỄ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES
TIME DELAY TYPE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức lên đến 800A

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A

Dòng rò định mức: 1.2.500mA
Loại đáp ứng trễ

Rated sensitivity current: 1.2.500mA
Time Delay type

ELCB loại đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)



NV400-HEW

Icu=50kA @415VAC		3P		4P	
400	NV400-SEW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*) 2GK226A00001X	44,638,000		NV400-SEW 4P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*) 2GK256A000025	55,516,000
Icu=36kA @415VAC		3P			
500	NV630-CW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN 2GL011A000006	46,756,000			
600	NV630-CW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN 2GL012A000008	46,756,000			
630	NV630-CW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN 2GL013A00000A	46,756,000			
Icu=50kA @415VAC		3P		4P	
500	NV630-SW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN 2GL111A00000F	63,358,000			
600	NV630-SW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN 2GL112A00000H	62,219,000			
630	NV630-SW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN 2GL113A00000K	62,219,000			
630	NV630-SEW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*) 2GL216A00000R	62,219,000		NV630-SEW 4P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*) 2GL236A00000V	84,273,000
800	NV800-SEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*) 2GM216A000004	79,810,000			
Icu=70kA @415VAC		3P			
800	NV800-HEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*) 2GM316A000009	97,824,000			

Luu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES, CE TYPE

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2 standard

Special type CE comply with EN 60947-2 and GB 14048.2 standard

Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 30 mA



NV63-SV



NV125-CV



ELCB Dòng rò định mức 30mA, loại CE Rated sensitivity current: 30mA, type CE						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
2P	Icu = 7.5kA @230VAC					
5	NV63-CV 2P 5A 100-240V 30mA CE	2DD001C00003C	3,311,000			
10	NV63-CV 2P 10A 100-240V 30mA CE	2DD002C00003D	3,311,000			
15	NV63-CV 2P 15A 100-240V 30mA CE	2DD003C00003E	3,311,000			
16	NV63-CV 2P 16A 100-240V 30mA CE	2DD004C00003F	3,311,000			
20	NV63-CV 2P 20A 100-240V 30mA CE	2DD005C00003G	3,311,000			
25	NV63-CV 2P 25A 100-240V 30mA CE	2DD006C00003H	3,311,000			
30	NV63-CV 2P 30A 100-240V 30mA CE	2DD007C00003J	3,311,000			
32	NV63-CV 2P 32A 100-240V 30mA CE	2DD008C00003K	3,311,000			
40	NV63-CV 2P 40A 100-240V 30mA CE	2DD009C00003L	3,311,000			
50	NV63-CV 2P 50A 100-240V 30mA CE	2DD010C00003M	3,311,000			
60	NV63-CV 2P 60A 100-240V 30mA CE	2DD011C00003P	3,311,000			
63	NV63-CV 2P 63A 100-240V 30mA CE	2DD012C00003Q	3,311,000			
3P	Icu = 5kA @400VAC					
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 30mA CE	2DB022C000002	4,563,000			
6	NV32-SV 3P 6A 100-440V 30mA CE	2DB023C000003	4,563,000			
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 30mA CE	2DB024C000005	4,563,000			
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DB025C000008	4,563,000			
16	NV32-SV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DB026C000009	4,563,000			
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DB027C00000B	4,563,000			
25	NV32-SV 3P 25A 100-440V 30mA CE	2DB028C00001C	4,563,000			
30	NV32-SV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DB029C00000D	4,563,000			
32	NV32-SV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DB030C00000F	4,563,000			
3P	Icu = 5kA @400VAC			Icu = 7.5kA @415VAC		
5	NV63-CV 3P 5A 100-440V 30mA CE	2DD041C00003R	3,753,000	NV63-SV 3P 5A 100-440V 30mA CE	2DD261C00004Y	4,890,000
10	NV63-CV 3P 10A 100-440V 30mA CE	2DD042C00003S	3,753,000	NV63-SV 3P 10A 100-440V 30mA CE	2DD262C00001V	4,890,000
15	NV63-CV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DD043C00000H	3,753,000	NV63-SV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DD263C00001X	4,890,000
16	NV63-CV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DD044C00000J	3,753,000	NV63-SV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DD264C000050	4,890,000
20	NV63-CV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DD045C00000M	3,753,000	NV63-SV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DD265C000020	4,890,000
25	NV63-CV 3P 25A 100-440V 30mA CE	2DD046C00003X	3,753,000	NV63-SV 3P 25A 100-440V 30mA CE	2DD266C000051	4,890,000
30	NV63-CV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DD047C00000Q	3,753,000	NV63-SV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DD267C000022	4,890,000
32	NV63-CV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DD048C00000R	3,753,000	NV63-SV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DD268C000023	4,890,000
40	NV63-CV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DD049C00000T	3,753,000	NV63-SV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DD269C000025	4,890,000
50	NV63-CV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DD050C00000W	3,753,000	NV63-SV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DD270C000027	4,890,000
60	NV63-CV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DD051C00000Z	3,753,000	NV63-SV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DD271C000028	4,890,000
63	NV63-CV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DD052C000011	3,753,000	NV63-SV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DD272C00002A	4,890,000
3P	Icu = 10kA @415VAC					
60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DG011C000002	6,102,000			</



NV400-CW

125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DJ001C00002M	11,125,000		
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 30mA CE	2DJ002C000004	11,125,000		
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 30mA CE	2DJ003C000006	11,125,000		
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 30mA CE	2DJ004C00002V	11,125,000		
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 30mA CE	2DJ005C00002Y	11,125,000		
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 30mA CE	2DJ006C000008	11,125,000		
3P	Icu = 36kA @415VAC			Icu = 45kA @415VAC	
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 30mA CE	2GK031B00002W	24,000,000	NV400-SW 3P 250A 100-440V 30mA CE	2GK101B000011 40,697,000
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 30mA CE	2GK032B000004	24,000,000	NV400-SW 3P 300A 100-440V 30mA CE	2GK102B000012 40,697,000
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 30mA CE	2GK033B000006	24,000,000	NV400-SW 3P 350A 100-440V 30mA CE	2GK103B000013 40,697,000
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 30mA CE	2GK034B000008	24,000,000	NV400-SW 3P 400A 100-440V 30mA CE	2GK104B000015 40,697,000

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RỎ DẠNG KHÓI-DÒNG NV, LOẠI CE

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES
TYPE CE

Sản xuất tại Nhật Bản

Made in Japan

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Comply with IEC 60947-2 standard

Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2 và GB 14048.2

Special type CE comply with EN 60947-2 and GB 14048.2 standard

Dòng định mức lên đến 800A, Dòng rò định mức: 30 mA

Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 30 mA

ELCB Dòng rò định mức 30mA, loại CE Rated sensitivity current: 30mA, type CE						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
Icu = 50kA @415VAC			3P		4P	
400	NV400-SEW 3P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK206B00001U	52,970,000	NV400-SEW 4P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK236B000020	66,116,000
Icu = 10kA @415VAC			3P			
15	NV63-HV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DD423C000063	8,024,000			
16	NV63-HV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DD424C000064	8,024,000			
20	NV63-HV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DD425C000065	8,024,000			
30	NV63-HV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DD427C000067	8,024,000			
32	NV63-HV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DD428C000068	8,024,000			
40	NV63-HV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DD429C00006A	8,024,000			
50	NV63-HV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DD430C00006B	8,024,000			
60	NV63-HV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DD431C00006F	8,024,000			
63	NV63-HV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DD432C00006J	8,024,000			
Icu = 30kA @415VAC			3P		4P	
15	NV125-SV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DG101C00004B	15,382,000	NV125-SV 4P 15A 200-440V 30mA CE	2DG138C00005S	27,737,000
16	NV125-SV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DG102C00004C	15,382,000	NV125-SV 4P 16A 200-440V 30mA CE	2DG139C00001K	27,737,000
20	NV125-SV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DG103C00004E	15,382,000	NV125-SV 4P 20A 200-440V 30mA CE	2DG140C00001M	27,737,000
30	NV125-SV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DG104C00004G	15,382,000	NV125-SV 4P 30A 200-440V 30mA CE	2DG141C00005T	27,737,000
32	NV125-SV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DG105C00004H	15,382,000	NV125-SV 4P 32A 200-440V 30mA CE	2DG142C00001Q	27,737,000
40	NV125-SV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DG106C00000U	15,382,000	NV125-SV 4P 40A 200-440V 30mA CE	2DG143C00005U	27,737,000
50	NV125-SV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DG107C00000V	15,382,000	NV125-SV 4P 50A 200-440V 30mA CE	2DG144C00001T	27,737,000
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DG108C00000W	15,382,000	NV125-SV 4P 60A 200-440V 30mA CE	2DG145C00001V	27,737,000
63	NV125-SV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DG109C00000X	15,382,000	NV125-SV 4P 63A 200-440V 30mA CE	2DG146C00001W	27,737,000
75	NV125-SV 3P 75A 100-440V 30mA CE	2DG110C00004N	15,382,000	NV125-SV 4P 75A 200-440V 30mA CE	2DG147C00005W	27,737,000
80	NV125-SV 3P 80A 100-440V 30mA CE	2DG111C00000Y	15,382,000	NV125-SV 4P 80A 200-440V 30mA CE	2DG148C00005X	27,737,000
100	NV125-SV 3P 100A 100-440V 30mA CE	2DG112C00000Z	15,382,000	NV125-SV 4P 100A 200-440V 30mA CE	2DG149C00005Z	27,737,000
125	NV125-SV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DG113C00004Q	15,382,000	NV125-SV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DG150C00001Y	27,737,000
Icu = 50kA @415VAC			3P		4P	
15	NV125-HV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DG201C00006H	20,935,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 30mA CE	2DG238C000088	30,330,000
16	NV125-HV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DG202C00006J	20,935,000	NV125-HV 4P 16A 200-440V 30mA CE	2DG239C000089	30,330,000
20	NV125-HV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DG203C00002X	20,935,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 30mA CE	2DG240C00008B	30,330,000
30	NV125-HV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DG204C00006N	20,935,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 30mA CE	2DG241C00008D	30,330,000
32	NV125-HV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DG205C00006P	20,935,000	NV125-HV 4P 32A 200-440V 30mA CE	2DG242C00008E	30,330,000
40	NV125-HV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DG206C00006R	20,935,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 30mA CE	2DG243C00008G	30,330,000
50	NV125-HV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DG207C00002Y	20,935,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 30mA CE	2DG244C00008J	30,330,000
60	NV125-HV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DG208C00006W	20,935,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 30mA CE	2DG245C00008L	30,330,000
63	NV125-HV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DG209C00002Z	20,935,000	NV125-HV 4P 63A 200-440V 30mA CE	2DG246C00008M	30,330,000
75	NV125-HV 3P 75A 100-440V 30mA CE	2DG210C00006Y	20,935,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 30mA CE	2DG247C00008P	30,330,000
80	NV125-HV 3P 80A 100-440V 30mA CE	2DG211C00006Z	20,935,000	NV125-HV 4P 80A 200-440V 30mA CE	2DG248C00008Q	30,330,000
100	NV125-HV 3P 100A 100-440V 30mA CE	2DG212C000070	20,935,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 30mA CE	2DG249C00003A	30,330,000
125	NV125-HV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DG213C000072	20,935,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DG250C00008T	30,330,000
Icu = 36kA @415VAC			3P		4P	
125	NV125-SEV 3P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH006C000005	29,506,000	NV125-SEV 4P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH036C000008	63,088,000
Icu = 70kA @415VAC			3P		4P	
125	NV125-HEV 3P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH106C000002	40,476,000	NV125-HEV 4P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH136C00000C	82,015,000



NV125-SV





NV250-SV

Icu = 36kA @415VAC		3P			4P		
125	NV250-SV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DJ101C00003M	16,097,000	NV250-SV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DJ131C00004H	28,518,000	
150	NV250-SV 3P 150A 100-440V 30mA CE	2DJ102C00003P	16,097,000	NV250-SV 4P 150A 200-440V 30mA CE	2DJ132C00004K	28,518,000	
175	NV250-SV 3P 175A 100-440V 30mA CE	2DJ103C00003Q	16,097,000	NV250-SV 4P 175A 200-440V 30mA CE	2DJ133C00004L	28,518,000	
200	NV250-SV 3P 200A 100-440V 30mA CE	2DJ104C00003R	16,097,000	NV250-SV 4P 200A 200-440V 30mA CE	2DJ134C00004P	28,518,000	
225	NV250-SV 3P 225A 100-440V 30mA CE	2DJ105C00003S	16,097,000	NV250-SV 4P 225A 200-440V 30mA CE	2DJ135C00001C	28,518,000	
250	NV250-SV 3P 250A 100-440V 30mA CE	2DJ106C00000V	16,097,000	NV250-SV 4P 250A 200-440V 30mA CE	2DJ136C00004Q	28,518,000	

Luru ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỎI-DÒNG NV, LOẠI CE

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES
TYPE CE

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2 và GB 14048.2

Dòng định mức lên đến 800A, Dòng rò định mức: 30 mA

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2 standard

Special type CE comply with EN 60947-2 and GB 14048.2 standard

Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 30 mA



NV250-SV

Icu = 36kA @415VAC		3P			
250		NV250-SEV 3P 125-250A 100-440V 30mA CE (*)	2DL008C000006	43,539,000	
Icu = 70kA @415VAC		3P		4P	
125		NV250-HV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DJ201C000051	27,570,000	NV250-HV 4P 125A 200-440V 30mA CE 2DJ231C00005X 32,852,000
150		NV250-HV 3P 150A 100-440V 30mA CE	2DJ202C000052	27,570,000	NV250-HV 4P 150A 200-440V 30mA CE 2DJ232C00005Y 32,852,000
175		NV250-HV 3P 175A 100-440V 30mA CE	2DJ203C000053	27,570,000	NV250-HV 4P 175A 200-440V 30mA CE 2DJ233C00005Z 32,852,000
200		NV250-HV 3P 200A 100-440V 30mA CE	2DJ204C000054	27,570,000	NV250-HV 4P 200A 200-440V 30mA CE 2DJ234C000060 32,852,000
225		NV250-HV 3P 225A 100-440V 30mA CE	2DJ205C000055	27,570,000	NV250-HV 4P 225A 200-440V 30mA CE 2DJ235C000061 32,852,000
250		NV250-HV 3P 250A 100-440V 30mA CE	2DJ206C000022	27,570,000	NV250-HV 4P 250A 200-440V 30mA CE 2DJ236C000062 32,852,000
Icu = 70kA @415VAC		3P		4P	
400		NV400-HEW 3P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK306B000030	59,600,000	NV400-HEW 4P 400A 100-440V 30mA CE (*) 2GK336B000031 67,949,000
Icu = 125kA @415VAC		3P			
400		NV400-REW 3P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK406B00003S	66,203,000	

ELCB-CÁU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỎI-DÒNG NV, LOẠI CE

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2 và GB 14048.2

Dòng định mức lên đến 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES, CE TYPE

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2 standard

Special type CE comply with EN 60947-2 and GB 14048.2 standard

Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA



NV63-CV



NV125-CV

ELCB Dòng rò định mức 100.200.500mA, loại CE Rated sensitivity current: 100.200.500mA, type CE							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	
3P	Icu = 5kA @400VAC			Icu = 7.5kA @415VAC			
5	NV63-CV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD061C000014	3,753,000	NV63-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD281C00005D	4,890,000	
10	NV63-CV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD062C000017	3,753,000	NV63-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD282C00005E	4,890,000	
15	NV63-CV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD063C000019	3,753,000	NV63-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD283C00005F	4,890,000	
16	NV63-CV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD064C00001A	3,753,000	NV63-SV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD284C00005G	4,890,000	
20	NV63-CV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD065C00001C	3,753,000	NV63-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD285C00005H	4,890,000	
25	NV63-CV 3P 25A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD066C00004B	3,753,000	NV63-SV 3P 25A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD286C00005J	4,890,000	
30	NV63-CV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD067C00001G	3,753,000	NV63-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD287C00005K	4,890,000	
32	NV63-CV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD068C00001H	3,753,000	NV63-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD288C00002H	4,890,000	
40	NV63-CV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD069C00001K	3,753,000	NV63-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD289C00005Q	4,890,000	
50	NV63-CV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD070C00001N	3,753,000	NV63-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD290C00002N	4,890,000	
60	NV63-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD071C00004C	3,753,000	NV63-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD291C00002P	4,890,000	
63	NV63-CV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD072C00001R	3,753,000	NV63-SV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD292C00006I	4,890,000	
3P	Icu = 5kA @400VAC			Icu = 10kA @415VAC			
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB042C00001J	4,563,000				
6	NV32-SV 3P 6A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB043C00000H	4,563,000				
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB044C00000L	4,563,000				
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB045C00000N	4,563,000	NV63-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD443C000030	8,024,000	
16	NV32-SV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB046C00000P	4,563,000	NV63-HV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD444C00006K	8,024,000	
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB047C00000R	4,563,000	NV63-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD445C000032	8,024,000	
30	NV32-SV 3P 25A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB048C00001Z	4,563,000	NV63-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD447C000034	8,024,000	
32	NV32-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB049C000022	4,563,000	NV63-HV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD448C000035	8,024,000	
40	NV32-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB050C00000V	4,563,000	NV63-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD449C00006Q	8,024,000	
50				NV63-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD450C00003A	8,024,000	
60				NV63-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD451C00006W	8,024,000	
63				NV63-HV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD452C00006Z	8,024,000	
3P	Icu = 10kA @415VAC			Icu = 30kA @415VAC			
15				NV125-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG114C00004R	15,382,000	
16				NV125-SV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG115C000012	15,382,000	
20				NV125-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG116C00004S	15,382,000	
30				NV125-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG117C00004T	15,382,000	
32				NV125-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG118C00004V	15,382,000	
40				NV125-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG119C00004Z	15,382,000	
50				NV125-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG120C000016	15,382,000	
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG021C00000C	6,102,000	NV125-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG121C000017	15,382,000	
63	NV125-CV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG022C00000D	6,102,000	NV125-SV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG122C000057	15,382,000	
75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG023C00000F	6,102,000	NV125-SV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG123C000019	15,382,000	
80	NV125-CV 3P 80A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG024C00000G	6,102,000	NV125-SV 3P 80A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG124C00005C	15,382,000	
100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG025C00000J	6,102,000	NV125-SV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG125C00001B	15,382,000	
125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG026C00000M	6,102,000	NV125-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG126C00005F	15,382,000	
3P	Icu = 25kA @415VAC			Icu = 36kA @415VAC			
125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ011C00000A	11,125,000	NV250-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ111C00000X	16,097,000	
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ012C00000D	11,125,000	NV250-SV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ112C00000Z	16,097,000	
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ013C00000F	11,125,000	NV250-SV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ113C000011	16,097,000	
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ014C00000H	11,125,000	NV250-SV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ114C000013	16,097,000	
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ015C00000L	11,125,000	NV250-SV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ115C000015	16,097,000	
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ016C00000N	11,125,000	NV250-SV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ116C000049	16,097,000	
3P	Icu = 36kA @415VAC			Icu = 45kA @415VAC			
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK041B00000D	24,000,000	NV400-SW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK111B000018	40,697,000	
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK042B00000H	24,000,000	NV400-SW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK112B00001A	40,697,000	
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK043B00000P	24,000,000	NV400-SW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK113B00001C	40,697,000	
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK044B00000U	24,000,000	NV400-SW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK114B00001G	40,697,000	

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RỎ DẠNG KHÓI-DÒNG NV, LOẠI CE

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES, CE TYPE

Sản xuất tại Nhật Bản

Made in Japan

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Comply with IEC 60947-2 standard

Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2 và GB 14048.2

Special type CE comply with EN 60947-2 and GB 14048.2 standard

Dòng định mức lên đến 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA

Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA



NV125-SV



NV400-SW

Icu = 50kA @415VAC	3P			4P		
15	NV125-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG214C000074	20,935,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG251C00008U	30,330,000
16	NV125-HV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG215C000075	20,935,000	NV125-HV 4P 16A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG252C00008V	30,330,000
20	NV125-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG216C000076	20,935,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG253C00008W	30,330,000
30	NV125-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG217C000077	20,935,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG254C00008X	30,330,000
32	NV125-HV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG218C000033	20,935,000	NV125-HV 4P 32A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG255C00008Y	30,330,000
40	NV125-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG219C00007B	20,935,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG256C000090	30,330,000
50	NV125-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG220C00007E	20,935,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG257C000092	30,330,000
60	NV125-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG221C00007H	20,935,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG258C000094	30,330,000
63	NV125-HV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG222C00007K	20,935,000	NV125-HV 4P 63A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG259C000095	30,330,000
75	NV125-HV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG223C00007P	20,935,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG260C000097	30,330,000
80	NV125-HV 3P 80A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG224C00007R	20,935,000	NV125-HV 4P 80A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG261C000098	30,330,000
100	NV125-HV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG225C000038	20,935,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG262C00009A	30,330,000
125	NV125-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG226C00007U	20,935,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG263C00003G	30,330,000
Icu = 30kA @415VAC				4P		
15				NV125-SV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG151C000060	27,737,000
16				NV125-SV 4P 16A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG152C000020	27,737,000
20				NV125-SV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG153C000022	27,737,000
30				NV125-SV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG154C000024	27,737,000
32				NV125-SV 4P 32A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG155C000025	27,737,000
40				NV125-SV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG156C000061	27,737,000
50				NV125-SV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG157C000028	27,737,000
60				NV125-SV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG158C000062	27,737,000
63				NV125-SV 4P 63A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG159C00002A	27,737,000
75				NV125-SV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG160C000063	27,737,000
80				NV125-SV 4P 80A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG161C00002C	27,737,000
100				NV125-SV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG162C00002E	27,737,000
125				NV125-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG163C000065	27,737,000
Icu = 36kA @415VAC	3P			4P		
125	NV125-SEV 3P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2DH016C000006	29,506,000	NV125-SEV 4P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2DH046C000009	63,088,000
Icu = 70kA @415VAC	3P			4P		
125	NV125-HEV 3P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2DH116C000003	40,476,000	NV125-HEV 4P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2DH146C000004	82,015,000
Icu = 36kA @415VAC				4P		
125				NV250-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ141C00001F	28,518,000
150				NV250-SV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ142C00001H	28,518,000
175				NV250-SV 4P 175A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ143C00001J	28,518,000
200				NV250-SV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ144C00001L	28,518,000
225				NV250-SV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ145C00001N	28,518,000
250				NV250-SV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ146C00001Q	28,518,000
Icu = 70kA @415VAC	3P			4P		
125	NV250-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ211C000058	27,570,000	NV250-HV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ241C000063	32,852,000
150	NV250-HV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ212C00005B	27,570,000	NV250-HV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ242C000065	32,852,000
175	NV250-HV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ213C00005F	27,570,000	NV250-HV 4P 175A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ243C00002C	32,852,000
200	NV250-HV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ214C00005J	27,570,000	NV250-HV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ244C000067	32,852,000
225	NV250-HV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ215C000028	27,570,000	NV250-HV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ245C000069	32,852,000
250	NV250-HV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ216C00005P	27,570,000	NV250-HV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ246C00002H	32,852,000

Icu = 50kA @415VAC		3P			4P		
400	NV400-SEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2GK216B00001W	52,970,000	NV400-SEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2GK246B000024	66,116,000	
Icu = 70kA @415VAC		3P			4P		
400	NV400-HEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2GK316B00002B	59,600,000	NV400-HEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2GK346B00002F	67,949,000	
Icu = 125kA @415VAC		3P					
400	NV400-REW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*)	2GK416B00003T	66,203,000				

Luu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RỎ DẠNG KHỎI-DÒNG NV, LOẠI CE-ĐÁP ỨNG TRỄ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER-NV SERIES, CE-TIME DELAY TYPE

Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2	Comply with IEC 60947-2 standard
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2 và GB 14048.2	Special type CE comply with EN 60947-2 and GB 14048.2 standard
Dòng định mức lên đến 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA	Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA
Loại đáp ứng trễ	Time Delay type

ELCB loại CE-đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB CE-time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material Code	Đơn giá Unit price (VND)
Icu = 10kA @415VAC	3P					
60	NV125-CV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG031C000046	6,617,000			
63	NV125-CV 3P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG032C000047	6,617,000			
75	NV125-CV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG033C000048	6,617,000			
80	NV125-CV 3P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG034C000049	6,617,000			
100	NV125-CV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG035C00004A	6,617,000			
125	NV125-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG036C00000S	6,617,000			
Icu = 30kA @415VAC	3P			4P		
20	NV125-SV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG127C00005H	15,899,000	NV125-SV 4P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG164C000066	28,245,000
30	NV125-SV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG128C00005J	15,899,000	NV125-SV 4P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG165C000067	28,245,000
32	NV125-SV 3P 32A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG129C00005K	15,899,000	NV125-SV 4P 32A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG166C000068	28,245,000
40	NV125-SV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG130C00005L	15,899,000	NV125-SV 4P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG167C00002N	28,245,000
50	NV125-SV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG131C00005M	15,899,000	NV125-SV 4P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG168C00002Q	28,245,000
60	NV125-SV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG132C00005N	15,899,000	NV125-SV 4P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG169C00006A	28,245,000
63	NV125-SV 3P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG133C00005P	15,899,000	NV125-SV 4P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG170C00006B	28,245,000
75	NV125-SV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG134C00005Q	15,899,000	NV125-SV 4P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG171C00002T	28,245,000
80	NV125-SV 3P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG135C00005R	15,899,000	NV125-SV 4P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG172C00002U	28,245,000
100	NV125-SV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG136C00001G	15,899,000	NV125-SV 4P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG173C00006C	28,245,000
125	NV125-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG137C00001H	15,899,000	NV125-SV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG174C00006E	28,245,000
Icu = 50kA @415VAC	3P			4P		
20	NV125-HV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG227C00007V	21,452,000			
30	NV125-HV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG228C00007W	21,452,000			
32	NV125-HV 3P 32A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG229C00007X	21,452,000	NV125-HV 4P 32A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG266C00009E	25,728,000
40	NV125-HV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG230C00007Y	21,452,000			
50	NV125-HV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG231C00007Z	21,452,000			
60	NV125-HV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG232C000081	21,452,000			
63	NV125-HV 3P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG233C000082	21,452,000	NV125-HV 4P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG270C00009J	25,728,000
75	NV125-HV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG234C000083	21,452,000			
80	NV125-HV 3P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG235C000084	21,452,000	NV125-HV 4P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG272C00009L	25,728,000
100	NV125-HV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG236C000085	21,452,000			
125	NV125-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG237C000086	21,452,000			
Icu = 36kA @415VAC	3P			4P		
63-125	NV125-SEV 3P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2DH026C000001	29,506,000	NV125-SEV 4P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2DH056C00000A	63,586,000
Icu = 70kA @415VAC	3P			4P		
63-125	NV125-HEV 3P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2DH126C00000B	40,996,000	NV125-HEV 4P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2DH156C00000D	82,528,000
Icu = 25kA @415VAC	3P					
125	NV250-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ021C00003G	11,626,000			
150	NV250-CV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ022C00000Q	11,626,000			
175	NV250-CV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ023C00003H	11,626,000			
200	NV250-CV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ024C00003J	11,626,000			
225	NV250-CV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ025C00003K	11,626,000			
250	NV250-CV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ026C00003L	11,626,000			



NV400-CW



NV400-SW

Icu = 70kA @415VAC		3P			4P		
125	NV250-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ221C00005Q	28,090,000		NV250-HV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ251C00006A	33,368,000
150	NV250-HV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ222C00005R	28,090,000		NV250-HV 4P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ252C00006B	33,368,000
175	NV250-HV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ223C00005S	28,090,000		NV250-HV 4P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ253C00006C	33,368,000
200	NV250-HV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ224C00005U	28,090,000		NV250-HV 4P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ254C00006D	33,368,000
225	NV250-HV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ225C00005V	28,090,000		NV250-HV 4P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ255C00006E	33,368,000
250	NV250-HV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ226C00005W	28,090,000		NV250-HV 4P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ256C00006G	33,368,000
Icu = 36kA @415VAC		3P					
250	NV400-CW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK051B00002X	24,499,000				
300	NV400-CW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK052B00000X	24,499,000				
350	NV400-CW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK053B00002Y	24,499,000				
400	NV400-CW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK054B00002Z	24,499,000				
500	NV630-CW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL011B000007	70,137,000				
600	NV630-CW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL012B000009	70,137,000				
630	NV630-CW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL013B00000B	70,137,000				
Icu = 45kA @415VAC		3P					
250	NV400-SW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK121B000033	41,212,000				
300	NV400-SW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK122B00001K	41,212,000				
350	NV400-SW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK123B00002S	41,212,000				
400	NV400-SW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK124B00001N	41,212,000				
Icu = 50kA @415VAC		3P			4P		
400	NV400-SEW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK226B00001Y	53,469,000		NV400-SEW 4P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK256B000026	66,612,000
Icu = 70kA @415VAC		3P			4P		
400	NV400-HEW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK326B00002D	60,113,000		NV400-HEW 4P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK356B000032	67,949,000
Icu = 125kA @415VAC		3P					
400	NV400-REW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK426B00003U	67,299,000				
Icu = 50kA @415VAC		3P			4P		
500	NV630-SW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL111B00000G	84,480,000				
600	NV630-SW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL112B00000J	84,480,000				
630	NV630-SW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL113B00000L	84,480,000				
630	NV630-SEW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GL216B00000S	95,812,000		NV630-SEW 4P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GL236B00000W	101,033,000
800	NV800-SEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GM216B000005	108,622,000				
Icu = 70kA @415VAC		3P					
630	NV630-HEW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GL316B000018	96,179,000				
800	NV800-HEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GM316B00000A	117,386,000				

Luru ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

PHỤ KIỆN CHO CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHÔI

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-2

MODED CASE CIRCUIT BREAKER
ACCESSORIES

Made in Japan
Comply with IEC60947-2 standard



SHT, AX, AL, ALAX



SHT, AX, AL, ALAX with
lead wire terminal block
(SLT)

Cuộn ngắt Shunt trip device						
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250- CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	AC 100-240V Lắp bên trái	SHTA240-05SVL	2DBS01A000024	2,029,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 100-240V Lắp bên phải	SHTA550-05SVL	2DBS03A000026	1,760,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 380-550V Lắp bên trái	SHTA240-05SVR	2CBS01A00006K	2,029,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 380-550V Lắp bên phải	SHTA550-05SVR	2CBS03A00006M	2,029,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 100-450V Lắp bên trái	SHT-4SW	2FKS01A00004R	1,728,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 100-450V Lắp bên phải	SHT-4SWRFS	2FKS05A00004U	1,984,000	
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	4P	AC 100-450V Lắp bên phải (có khối đầu dây)	SHT-8SWRFS	2FMS06A00002C	1,984,000	
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	AC 200-240V Lắp bên phải	SHTA240-10SWR	2FNS11A000030	3,464,000	
			SHTA240-10SWRF	2FNS12A000031	4,829,000	
Tiếp điểm phụ Auxiliary contacts						
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250- CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AX-05SV	2CBX01A0000AE	1,125,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên phải	AX-05SVLS	2CBX02A0000AF	1,648,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250- CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AX-05SVRS	2CBX04A0000AG	1,648,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AX-4SW	2FKX01A000067	685,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AX-4SWLS	2FKX02A000068	958,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên phải	AX-4SWRS	2FKX03A000069	958,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AX-10SWL	2FNX01A000048	2,975,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	3P 4P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AX-10SWR	2FNX02A000049	2,975,000	
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	Lắp bên phải	AX-10SWRF	2FNX03A000050	5,372,000	
Tiếp điểm cảnh báo Alarm contacts						
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250- CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AL-05SV	2CBL01A00005R	996,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên phải	AL-05SVLS	2CBL02A00005S	1,231,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250- CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AL-05SVRS	2CBL04A00005T	1,231,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160- SGV/LGV/HGV, 250- CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AL-4SWL	2FKL01A000049	685,000	
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AL-4SWLS	2FKL02A00004A	958,000	
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	Lắp bên trái	AL-10SWL	2FNL01A00002M	3,645,000	



Under Voltage Trip Device

Khởi kết hợp tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo Auxiliary and alarm contacts unit					
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên trái	ALAX-05SV	2CBL05A00005U	2,351,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên phải	ALAX-05SVLS	2CBL06A00005V	2,869,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	ALAX-05SVRS	2CBL08A00005W	2,869,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P	Lắp bên trái	ALAX-4SWL	2FKL04A00004C	1,525,000
NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	ALAX-4SWLS	2FKL05A00004D	1,782,000
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	Lắp bên trái	ALAX-10SWL	2FNL04A00002P	6,608,000
Cuộn bảo vệ thấp áp Under voltage trip device					
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên trái	UVTSA250-05SVL	2CBU33A00007X	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên trái	UVTSA480-05SVL	2CBU35A00007Z	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA250-05SVR	2CBU23A00007N	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA480-05SVR	2CBU25A00007Q	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Non-Reset Lắp bên trái	UVTNA250-05SVL	2CBU13A00007G	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Non-Reset Lắp bên trái	UVTNA480-05SVL	2CBU15A00007J	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Non-Reset Lắp bên phải	UVTNA250-05SVR	2CBU03A000078	5,502,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/IRGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Non-Reset Lắp bên phải	UVTNA480-05SVR	2CBU05A00007A	5,502,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P	AC 200-250V Loại Reset	UVTSA250-4SW	2FKU33B00005A	6,560,000
NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	3P 4P	Lắp bên trái	UVTSA250-4SWRFS	2FKU35B00005E	7,076,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA480-4SW	2FKU60B00005F	6,650,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA480-4SWRFS	2FKU62B00005K	7,076,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA250-10SWRS	2FNU03C00003D	10,118,000
NF1000/1250/1600-SEW	3P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTNA250-10SWRF	2FNU24C00003U	10,160,000
NF1000/1250/1600-SEW	4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải			

Electrical Operation Device



Phụ kiện vận hành MCCB bằng điện Electrical operation devices				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Loại có lò xo nạp Spring charge type				
NF125-CV/SV/HV	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NF1SVE	2CHW05A0000AT	25,815,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV,	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NF2SVE	2CLW05A00007G	32,711,000
NV125-CV/SV/HV	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NV1SVE	2DGW05A00009P	25,815,000
NV250-CV/SV/HV	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NV2SVE	2DJW05A00006H	32,711,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MDS-4SWA220	2FKW07A000062	86,720,000
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MDS-8SWA220	2FMW12A00002M	91,285,000
NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MDS-10SWA220	2FNW07A000058	91,688,000
Loại dùng động cơ Motor-drive type				
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MD-4SWA220	2FKW02A00005Y	59,600,000
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MD-8SWA220	2FMW02A00002K	69,612,000
NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MD-10SWA220	2FNW02A000045	81,078,000

Mechanical Interlock



Liên động cơ khí Mechanical interlock				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	MI-05SV3	2CBM01A000067	3,203,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	4P	MI-05SV4	2CBM02A000068	4,737,000
NF125-CV/SV/HV	4P	MI-1SV4	2CHM02A000048	4,499,000
NV125-CV/SV/HV	4P	MI-2SV4	2CLM02A00006N	4,808,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	MI-4SW3	2FKM01A00004F	3,438,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P	MI-4SW4	2FKM02A00004G	5,217,000
NV400/630-CW/SW/SEW/HEW	4P	MI-8SW3	2FMM01A000026	3,655,000
NF800-CEW/SEW/HEW	3P	MI-8SW4	2FMM02A000027	5,483,000
NV800-SEW/HEW	4P	MI-10SW3	2FNM01A00002T	6,165,000
NF1000/1250-SEW	3P	MI-10SW4	2FNM02A00002U	5,652,000
NF1600-SEW	4P	MI-16SW3	2FNM05A00002V	9,996,000
		MI-16SW4	2FNM06A00002W	15,026,000

V-Type Handle



Tay xoay kiểu V V-type handle				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	V-05SV2 (*)	2CBV51A000032	2,005,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P/4P	V-05SV (*)	2CBV52A000033	2,005,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	2P/3P	V-1SV2 (*)	2CHV51A00004E	2,005,000
NF125-CV/SV	2P	V-1SV (*)	2CHV52A00004F	2,005,000
NF125-CV/SV/HV	3P/4P	V-2SV (*)	2CLV31A00003H	2,699,000
NV125-CV/SV/HV	3P/4P	V-AD3S	2KY900A00002C	360,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P/4P	V-4S (*)	2KY500A00001P	2,137,000
V-05SV2, V-05SV, V-1SV2, V-1SV, V-2SV	Adjustment unit	V-8S (*)	2KY560A000020	2,137,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P	V-AD3L	2KY902A00002D	1,205,000
NV400/630-CW/SW/SEW/HEW	3P/4P			
NF800-CEW/SEW/HEW	3P			
NV800-SEW/HEW	Adjustment unit			
V-4S, V-8S				

Lưu ý (Note): * Bộ nối dài là tùy chọn đặt hàng thêm của tay xoay kiểu V (Adjustment unit is option for additional purchasing of V-type handle)



F-Type Handle

Tay xoay kiểu F F-type handle				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	F-05SV2	(*)	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P/4P	F-05SV	(*)	
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	2P/3P	F-1SV2	(*)	
NF125-CV/SV	2P	F-1SV	(*)	
NF125-CV/SV/HV	3P/4P	F-2SV	(*)	
NV125-CV/SV/HV	2P/3P/4P	F-4S	(*)	
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P/4P	F-8S	(*)	
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P	F10SW	2FNV05A000043	5,664,000
NV400/630-CW/SW/SEW/HEW	3P/4P	F10SW4P	2FNV06A00004Y	6,899,000
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P			
NV800-SEW/HEW	4P			
NF1000/1250/1600-SEW				
NF1000/1250/1600-SEW				

Lưu ý (Note)* :

- với MCCB 800A hoặc nhỏ hơn, khi đặt hàng tay xoay kiểu F cần ghi thêm cụ thể số trong từ sau cùng tên sản phẩm.

(For MCCB 800A or below, specify the 03 following information together with the model name when making purchasing order F-type)

(1) Operation lock

• LF: Lock in OFF Position

• LN: Lock in ON or OFF Position

(2) Door type

• DR: Reset to open

• DF: Open in OFF position

(3) Installation direction

• Blank: Power supply upward

• Y: Power supply on left

• Z: Power supply on right



Plug-in Terminal Block

Khối đế đấu nối kiểu plug-in Plug-in type terminal blocks (PM)				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P (3-50A)	PMDN-05SV2L	2CBD21C000052	880,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P (3-50A)	PMDN-05SV3L	2CBD22C000053	1,165,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	4P (3-50A)	PMDN-05SV4L	2CBD23C000054	1,935,000
NF63-CV/SV/HV	2P (60, 63A)	PMDN-05SV2H	2CBD24C000055	880,000
NF63-CV/SV/HV	3P (60, 63A)	PMDN-05SV3H	2CBD25C000056	1,165,000
NV63-CV/SV/HV	4P (60, 63A)	PMDN-05SV4H	2CBD26C000057	1,935,000
NF125-CV/SV	2P	PMDN-1SV2	2CHD01C00008H	1,873,000
NF125-HV	2P	PMDN-1HV2	2CHD04C00008L	1,873,000
NF125-CV/SV/HV	3P	PMDN-1SV3	2CHD02C00008J	2,659,000
NV125-CV/SV/HV	4P	PMDN-1SV4	2CHD03C00008K	3,975,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P	PMDN-2SV2	2CLD01C000062	5,433,000
	3P	PMDN-2SV3	2CLD02C000038	8,092,000
	4P	PMDN-2SV4	2CLD03C000063	12,662,000
NF400-CW/SW/SEW/HEW	3P	PMDN-4SW3	2FKD12A00007G	11,459,000
NV400-CW/SW/SEW/HEW	4P	PMDN-4SW4	2FKD13A00007H	18,104,000
NF400-SW/SEW/HEW	4P			
NV400-SEW	4P			
NF800-CEW/SEW/HEW	3P	PMDN-8SW3	2FMD12A000031	24,871,000
NV800-SEW/HEW	4P	PMDN-8SW4	2FMD13A000032	42,471,000
NF800-SEW/HEW	4P			



Large Terminal Cover

Nắp che đầu cực Terminal Cover				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Nắp che loại lớn Large terminal covers (TC-L)				
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	TCL-05SV2 (*1)	2CBC04A00004M	212,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	TCL-05SV3 (*2)	2CBC05A00004N	233,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	4P	TCL-05SV4 (*2)	2CBC06A00004P	1,163,000
NF63-SV/HV	4P	TCL-1SV2 (*1)	2CHC04A000086	255,000
NF125-CV/SV	2P	TCL-1SV3 (*2)	2CHC05A000087	328,000
NF125-CV/SV/HV	3P	TCL-1SV4 (*2)	2CHC06A000046	1,523,000
NV125-CV/SV/HV	4P	TCL-1SV4 (*2)	2CHC06A000046	1,523,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TCL-2SV3 (*2) (*3)	2CLC05A00005T	697,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TCL-2SV3L (*2) (*4)	2CLC18A000061	949,000
NF125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	TCL-2SV4 (*2)	2CLC06A00005U	2,391,000
NF400/630-CW/SW/SEW	2P/3P	TCL-4SW3 (*2)	2FKC01A00003Z	1,605,000
NV400/630-CW/SW/SEW	4P	TCL-4SW4 (*2)	2FKC02A000040	2,330,000
NF400/630-SW/SEW/HEW	4P			
NV400/630-SEW/HEW	2P/3P	TCL-8SW3 (*2)	2FMC01A00001Y	2,276,000
NF800-CEW/SEW/HEW	4P	TCL-8SW4 (*2)	2FMC02A00001Z	3,271,000
NV800-SEW/HEW	3P	TCL-10SW3	2FNC01A00002H	3,956,000
NF1000/1250-SEW	4P	TCL-10SW4	2FNC03A00002J	5,928,000

Lưu ý (Notes):

*1 Thêm ký tự "F" vào phía cuối của loại nắp che dùng cho tay xoay kiểu F.

Attach "F" letter at the end of terminal cover model for F-type operating handle.

*2 Loại nắp che có thể sử dụng kèm với tay xoay kiểu F và V

Terminal cover can be used in combination with F-type and V-type operating handle.

*3 Phù hợp với MCCB <=200A, (kích thước dây tối đa là 100mm²)

Available for 200A rating or smaller. (maximum wire size of 100mm²)

*4 Phù hợp với MCCB <=250A, (kích thước dây tối đa là 150mm²)

Available for 250A rating or smaller. (maximum wire size of 150mm²)



Small Terminal Cover

Nắp che loại nhỏ Small terminal covers (TC-S)					
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	TCS-05SV2 (*1)	2CBC01A00004J	128,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	TCS-05SV3 (*2)	2CBC02A00004K	128,000	
NV32-SV, 63-CV/SV/HV					
NF63-SV/HV	4P	TCS-05SV4	2CBC03A00004L	320,000	
NF125-CV/SV	2P	TCS-1SV2 (*2)	2CHC01A000084	142,000	
NF125-CV/SV/HV					
NV125-CV/SV/HV	3P	TCS-1SV3	2CHC02A000085	142,000	
NF125-SV/HV					
NV125-SV/HV	4P	TCS-1SV4	2CHC03A000043	1,546,000	
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TCS-2SV3 (*2)	2CLC02A00005S	360,000	
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-SV/HV	4P	TCS-2SV4	2CLC03A000034	810,000	

Lưu ý (Notes):

*1 Thêm ký tự "F" vào phía cuối của loại nắp che dùng cho tay xoay kiểu F.

Attach "F" letter at the end of terminal cover model for F-type operating handle.

*2 Loại nắp che có thể sử dụng kèm với tay xoay kiểu F và V

Terminal cover can be used in combination with F-type and V-type operating handle.

*3 Phù hợp với MCCB <=200A, (kích thước dây tối đa là 100mm2)

Available for 200A rating or smaller. (maximum wire size of 100mm2)

*4 Phù hợp với MCCB <=250A, (kích thước dây tối đa là 150mm2)

Available for 250A rating or smaller. (maximum wire size of 150mm2)



Transparent terminal covers

Nắp che loại trong suốt Transparent terminal covers (TTC)					
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	TTC-05SV2 (*1)	2CBC07A00004Q	509,000	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	TTC-05SV3 (*2)	2CBC08A00004R	600,000	
NV32-SV, 63-CV/SV/HV					
NF63-SV/HV	4P	TTC-05SV4	2CBC09A00004S	784,000	
NF125-CV/SV	2P	TTC-1SV2 (*1)	2CHC07A000088	1,026,000	
NF125-CV/SV/HV					
NV125-CV/SV/HV	3P	TTC-1SV3 (*2)	2CHC08A000089	1,198,000	
NF125-SV/HV					
NV125-SV/HV	4P	TTC-1SV4	2CHC09A00008A	1,464,000	
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TTC-2SV3 (*2)	2CLC08A00005V	1,351,000	
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-SV/HV	4P	TTC-2SV4	2CLC09A00005W	1,692,000	
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P	TTC-4SW3	2FKC080000044	1,605,000	
NV400/630-CW/SW/SEW					
NF400/630-SW/SEW/HEW	4P	TTC-4SW4	2FKC09A0000CW	2,330,000	
NV400/630-CW/SW/SEW/HEW					
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P	TTC-8SW3	2FM998000001X	2,276,000	
NV800-SEW/HEW					
NF800-SEW/HEW	4P	TTC-8SW4	2FMC09A000058	3,271,000	

Lưu ý (Notes):

*1 Thêm ký tự "F" vào phía cuối của loại nắp che dùng cho tay xoay kiểu F.

Attach "F" letter at the end of terminal cover model for F-type operating handle.

*2 Loại nắp che có thể sử dụng kèm với tay xoay kiểu F và V

Terminal cover can be used in combination with F-type and V-type operating handle.

*3 Phù hợp với MCCB <=200A, (kích thước dây tối đa là 100mm2)

Available for 200A rating or smaller. (maximum wire size of 100mm2)

*4 Phù hợp với MCCB <=250A, (kích thước dây tối đa là 150mm2)

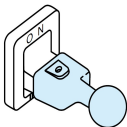
Available for 250A rating or smaller. (maximum wire size of 150mm2)

Nắp che đầu cực Terminal Cover				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Nắp che dành cho MCCB loại kết nối phía sau Rear terminal covers (BTC)				
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	BTC-05SV2	2CBC11A00004T	328,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV				
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	BTC-05SV3	2CBC12A00004U	372,000
NF63-SV/HV	4P	BTC-05SV4	2CBC13A00004V	612,000
NF125-CV/SV	2P	BTC-1SV2	2CHC11A00008B	372,000
NF125-CV/SV/HV				
NV125-CV/SV/HV	3P	BTC-1SV3	2CHC12A00008C	429,000
NF125-SV/HV	4P	BTC-1SV4	2CHC13A00008D	652,000
NV125-SV/HV				
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	BTC-2SV3	2CLC12A00005X	685,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, NV125-SEV/HEV, 250-SV/HV	4P	BTC-2SV4	2CLC13A00005Y	810,000
NF400/630-SW/SEW/HEW	4P	BTC-4SW4	2FKC06A000043	1,337,000
NV400/630-SEW/HEW				
Nắp che dành cho MCCB loại plug-in Plug-in terminal covers (PTC)				
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	PTC-05SV2	2CBC14A00004W	372,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV				
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	PTC-05SV3	2CBC15A00004X	429,000

Danh sách kết hợp nắp che dùng cho tay xoay kiểu F và kiểu V List of terminal covers applicable to F and V Type Operating Handles				
Nắp che loại lớn Large terminal covers (TC-L)	Nắp che loại nhỏ Small terminal covers (TC-S)	Nắp che loại trong suốt Transparent terminal covers (TTC)	Số cực của MCCB Poles of MCCB	Sản phẩm tương thích Applicable Model
TCL-05SV2F (*1)(*2)(*3)	TCS-05SV2F (*2)	TTC-05SV2F (*2)	2	F-05SV2, V-05SV2
TCL-05SV3 (*3)	TCS-05SV3	TTC-05SV3	3	
TCL-05SV3L (*4)			2, 3	F-05SV, V-05SV
TCL-05SV4	—	—	4	
TCL-1SV2F (*2)	TCS-1SV2F (*2)	TTC-1SV2F (*2)	2	F-1SV2, V-1SV2
TCL-1SV3	TCS-1SV3	TTC-1SV3	3	
TCL-1SV4	—	—	2, 3	F-1SV, V-1SV
TCL-2SV3 (*5)	TCS-2SV3	TTC-2SV3	4	
TCL-2SV3L (*6)			2, 3	F-2SV, V-2SV
TCL-2SV4	—	—	4	
TCL-4SW3	—	TTC-4SW3	2, 3	F-4S, V-4S
TCL-4SP3W				
TCL-4SW4	—	TTC-4SW4	4	
TCL-8SW3	—	TTC-8SW3	2, 3	F-8S, V-8S
TCL-8SW4	—	TTC-8SW4	4	
Lưu ý (Notes):				
*1 Dùng nắp che loại 3P cho ELCB loại 2P				
For 2-pole NV, use a terminal cover for 3-pole circuit breaker.				
*2 Sử dụng được cho tay xoay kiểu F và kiểu V (loại vặn ốc)				
Only for F and V Type Operating Handles (screw type)				
*3 Áp dụng cho cầu dao <= 75A (kích thước dây tối đa là 25mm2)				
Applicable to circuit breakers with rating of 75A or less (max. wire size 25mm2)				
*4 Áp dụng cho cầu dao <= 125A (kích thước dây tối đa là 60mm2)				
Applicable to circuit breakers with rating of 125A or less (max. wire size 60mm2)				
*5 Áp dụng cho cầu dao <= 200A (kích thước dây tối đa là 100mm2)				
Applicable to circuit breakers with rating of 200A or less (max. wire size 100mm2)				
*6 Áp dụng cho cầu dao <= 250A (kích thước dây tối đa là 150mm2)				
Applicable to circuit breakers with rating of 250A or less (max. wire size 150mm2)				

Tấm chắn pha Insulating barrier				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV	Front connection	BAF-05SV	2CBJ01A00005P	83,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV				
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	Front connection	BAF-2SV	2CLJ01A00006L	200,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	Front connection	BAF-4SW	2FKJ01A000048	285,000
NV400/630-CW/SW/SEW/HEW				
NF800-CW/SEW/HEW	Front connection	BAF-8SW	2FMJ01A000024	285,000
NV800-SEW/HEW				
NF1000/1250-SEW	Front connection	BAF-10SW	2FNJ01000004V	285,000
NF1600-SEW	Front connection	BAF-16SW	2FNJ15A00002L	577,000

Tay nối dài hỗ trợ thao tác Auxiliary handles facilitate operation				
Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
NF400-CW, NV400-CW	2P/3P	HT-4CW	2FKQ05000004M	1,535,000
NF400-SW/SEW/HEW				
NF630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P	HT-4SW	2FKQ06000004N	1,535,000
NV400-SW/SEW/HEW				
NV630/800-CW/SW/SEW/HEW				
NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P	HT-10SW	2FNQ05A00002Y	2,012,000



CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI CÓ BỘ HIỂN THỊ ĐO LƯỜNG-DÒNG MDU

MEASURING DISPLAY UNIT BREAKER-MDU SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann.1,2, GB/T 14048.2
Ics=100%Icu
Dòng điện chỉnh định 0.5-1
Dòng định mức In tới 800A

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann.1,2, GB/T 14048.2 standard
Ics=100%Icu
Adjustable type 0.5-1
Rated current In up to 800A

MDU 3 cực & 4 cực, đến 800A, tại 415VAC, không bao gồm bộ phát tín hiệu truyền thông
MDU 3-pole & 4-pole, up to 800A, at 415VAC, without communication unit

Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Đồng hồ gắn trên MCCB External mounting (No-Transmission)		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX	2CS201A00003T	49,984,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX	2CS211A00003W	57,208,000
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX	2JT081B0000C7	65,048,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX	2JT091B0000CK	80,838,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX	2JT281B0000DM	96,471,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX	2JT291B0000DZ	127,285,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX	2JT481B0000F1	129,071,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX	2JT491B0000FD	176,859,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX	2CS301A00003Z	51,076,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX	2CS311A000042	58,403,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX	2JT181B0000CX	75,965,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX	2JT191B0000D9	97,360,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX	2JT381B0000EB	118,351,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX	2JT391B0000EP	159,890,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX	2JT581B0000FR	162,568,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX	2JT591B0000G3	227,325,000

Đồng hồ gắn trên tủ điện Panel mounting (No-Transmission)		3P			4P		
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM	2JT081B0000C3	76,953,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM	2JT091B0000CF	94,325,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM	2JT281B0000DH	111,516,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM	2JT291B0000DV	145,417,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM	2JT481B0000EX	147,379,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM	2JT491B0000F9	199,949,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM	2JT181B0000CT	88,968,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM	2JT191B0000D5	112,502,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM	2JT381B0000E7	135,591,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM	2JT391B0000EK	181,278,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM	2JT581B0000FM	184,229,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM	2JT591B0000FZ	255,459,000

Đồng hồ tích hợp trong MCCB Breaker mounting (No-Transmission)		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A BR	2CS201A00004L	66,062,000			
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A BR	2JT081B0000BZ	75,866,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A BR	2JT091B0000CB	94,280,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A BR	2JT281B0000DD	112,506,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A BR	2JT291B0000DR	148,452,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A BR	2JT481B0000ET	150,539,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A BR	2JT491B0000F5	206,269,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A BR	2JT181B0000CP	88,593,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A BR	2JT191B0000D1	113,551,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A BR	2JT381B0000EE	138,031,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A BR	2JT391B0000EF	186,476,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A BR	2JT581B0000FH	189,603,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A BR	2JT591B0000FV	265,128,000

MDU 3 cực & 4 cực, đến 800A truyền thông Modbus RTU
MDU 3-pole & 4-pole, up to 800A Modbus RTU communication

Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Đồng hồ gắn trên MCCB - truyền thông Modbus RTU External mounting - Modbus RTU Communication		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX MB	2CS201A00003C	66,062,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX	2CS211A00003E	64,925,000
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX MB	2JT081B0000C6	84,572,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX	2JT091B0000CJ	102,986,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX MB	2JT281B0000DL	121,222,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX	2JT291B0000DY	157,168,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX MB	2JT481B0000F0	159,248,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX	2JT491B0000FC	214,979,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX MB	2CS301A00003G	58,772,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX	2CS311A00003J	66,229,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX MB	2JT181B0000CW	97,309,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX	2JT191B0000D8	105,229,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX MB	2JT381B0000EA	146,746,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX	2JT391B0000EN	195,189,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX MB	2JT581B0000FQ	198,316,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX	2JT591B0000G2	273,843,000

Đồng hồ gắn rời trên tủ điện - truyền thông Modbus RTU Panel mounting - Modbus RTU Communication		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A PM MB	2CS201A00003B	78,069,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A PM	2CS211A00003D	86,017,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A PM MB	2CS301A00003F	61,591,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A PM	2CS311A00003H	69,852,000
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM MB	2JT081B0000C2	84,572,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM	2JT091B0000CE	102,996,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM MB	2JT181B0000CS	97,309,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM	2JT191B0000D4	122,264,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM MB	2JT281B0000DG	121,222,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM	2JT291B0000DU	157,168,000
300-630	70	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM MB	2JT381B0000E6	146,746,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM	2JT391B0000EJ	195,189,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM MB	2JT481B0000EW	159,248,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM	2JT491B0000F8	214,979,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM MB	2JT581B0000FL	198,316,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM MB	2JT591B0000FY	273,843,000



MDU NF 3 cực & 4 cực, đến 800A, tại 415VAC, xuất tín hiệu xung năng lượng MDU NF 3-pole & 4-pole, up to 800A, at 415VAC, electric energy pulse output								
Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
Đồng hồ gắn trên MCCB - tín hiệu xung External mouting - Pulse Output		3P			4P			
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX PU	2CS201A00003U	55,596,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX PU	2CS211A00003X	63,015,000	
200-400	50	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX PU	2CS301A000040	56,883,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX PU	2CS311A000043	64,391,000	
200-400	70	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX PU	2JT081B0000C8	70,852,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX PU	2JT091B0000CL	86,643,000	
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX PU	2JT181B0000CY	92,045,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX PU	2JT191B0000DA	103,165,000	
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX PU	2JT281B0000DN	102,278,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX PU	2JT291B0000E0	133,092,000	
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX PU	2JT381B0000EC	134,431,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX PU	2JT391B0000EQ	165,695,000	
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX PU	2JT481B0000F2	134,878,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX PU	2JT491B0000FE	182,662,000	
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX PU	2JT581B0000FS	168,375,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX PU	2JT591B0000G4	233,135,000	
Đồng hồ gắn rời trên tủ điện - tín hiệu xung Panel mouting - Pulse Output		3P			4P			
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM PU	2JT081B0000C4	83,342,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM PU	2JT091B0000CG	100,713,000	
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM PU	2JT281B0000DJ	117,909,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM PU	2JT291B0000DW	151,805,000	
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM PU	2JT481B0000EY	153,768,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM PU	2JT491B0000FA	206,339,000	
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM PU	2JT181B0000CU	81,777,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM PU	2JT191B0000D6	118,890,000	
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM PU	2JT381B0000E8	141,979,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM PU	2JT391B0000EL	187,669,000	
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM PU	2JT581B0000FN	190,612,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM PU	2JT591B0000G0	261,852,000	
Đồng hồ tích hợp MCCB - tín hiệu xung Breaker mouting - Pulse Output		3P			4P			
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A BR PU	2JT081B0000C0	82,633,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A BR PU	2JT091B0000CC	101,052,000	
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A BR PU	2JT281B0000DE	119,283,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A BR PU	2JT291B0000DS	155,222,000	
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A BR PU	2JT481B0000EU	157,309,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A BR PU	2JT491B0000F6	213,038,000	
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A BR PU	2JT181B0000CQ	95,372,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A BR PU	2JT191B0000D2	120,323,000	
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A BR PU	2JT381B0000E4	144,800,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A BR PU	2JT391B0000EG	193,248,000	
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A BR PU	2JT581B0000FJ	196,375,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A BR PU	2JT591B0000FW	271,902,000	
MDU NF 3 cực & 4 cực, đến 800A, truyền thông CC Link MDU NF 3-pole & 4-pole, up to 800A, CC Link Communication								
Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
Đồng hồ tích hợp MCCB - truyền thông CC Link External mouting - CC Link Communication		3P			4P			
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX CC	2CS201A00003V	66,062,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX CC	2CS211A00003Y	73,285,000	
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX CC	2JT081B0000C5	81,120,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX CC	2JT091B0000CH	96,920,000	
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX CC	2JT281B0000DK	112,546,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX CC	2JT291B0000DX	143,368,000	
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX CC	2JT481B0000EZ	145,149,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX CC	2JT491B0000FB	192,939,000	
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX CC	2CS301A000041	67,156,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX CC	2CS311A000044	74,669,000	
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX CC	2JT181B0000CV	92,045,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX CC	2JT191B0000D7	113,440,000	
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX CC	2JT381B0000E9	134,431,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX CC	2JT391B0000EM	175,965,000	
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX CC	2JT581B0000FP	178,648,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX CC	2JT591B0000G1	243,408,000	
Đồng hồ gắn trên tủ điện - truyền thông CC Link Panel mouting - CC Link Communication		3P			4P			
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM CC	2JT081B0000C1	94,638,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM CC	2JT091B0000CD	112,010,000	
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM CC	2JT281B0000DF	129,212,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM CC	2JT291B0000DT	163,104,000	
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM CC	2JT481B0000EV	165,071,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM CC	2JT491B0000F7	217,636,000	
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM CC	2JT181B0000CR	106,652,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM CC	2JT191B0000D3	130,186,000	
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM CC	2JT381B0000E5	153,276,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM CC	2JT391B0000EH	198,968,000	
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM CC	2JT581B0000FK	201,913,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM CC	2JT591B0000FX	273,149,000	
Đồng hồ tích hợp trong MCCB - truyền thông CC Link Breaker mouting - CC Link Communication		3P			4P			
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A BR CC	2JT081B0000BX	94,615,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A BR CC	2JT091B0000C9	113,036,000	
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A BR CC	2JT281B0000DB	131,262,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A BR CC	2JT291B0000DP	167,205,000	
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A BR CC	2JT481B0000ER	169,283,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A BR CC	2JT491B0000F3	225,019,000	
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A BR CC	2JT181B0000CM	107,349,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A BR CC	2JT191B0000CZ	132,302,000	
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A BR CC	2JT381B0000E1	156,784,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A BR CC	2JT391B0000ED	205,231,000	
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A BR CC	2JT581B0000FF	208,353,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A BR CC	2JT591B0000FT	283,878,000	

MCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG-DÒNG BH-D

Dòng định mức đến 63A

Điện áp làm việc 230/400VAC

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-1

Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC

Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X

Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược

Loại B,D: vui lòng liên hệ với chúng tôi

MCB BH-D SERIES

Rated current up to 63A

Rated operational voltage 230/400VAC

Comply with IEC 60898-1 standard

Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail

Compliance with IP2X protection rating

All models are compatible with reverse connection

Type B,D: please contact us



BH-D 1P



BH-D 2P

MCB dòng BH-D, đến 63A, tại 230/400VAC MCB - BH-D series, at 230/400VAC						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
1P	Icu = 6kA			Icu = 10kA		
0.5	BH-D6 1P 0.5A C N	D1P-0.5C6M	332,000	BH-D10 1P 0.5A C N	D1P-0.5C10N	368,000
1	BH-D6 1P 1A C N	D1P-001C6M	332,000	BH-D10 1P 1A C N	D1P-001C10N	368,000
1.6	BH-D6 1P 1.6A C N	D1P-1.6C6M	332,000	BH-D10 1P 1.6A C N	D1P-1.6C10N	368,000
2	BH-D6 1P 2A C N	D1P-002C6M	332,000	BH-D10 1P 2A C N	D1P-002C10N	332,000
3	BH-D6 1P 3A C N	D1P-003C6M	195,000	BH-D10 1P 3A C N	D1P-003C10N	332,000
4	BH-D6 1P 4A C N	D1P-004C6M	195,000	BH-D10 1P 4A C N	D1P-004C10N	332,000
6	BH-D6 1P 6A C N	D1P-006C6M	195,000	BH-D10 1P 6A C N	D1P-006C10N	279,000
10	BH-D6 1P 10A C N	D1P-010C6M	135,000	BH-D10 1P 10A C N	D1P-010C10N	202,000
13	BH-D6 1P 13A C N	D1P-013C6M	135,000	BH-D10 1P 13A C N	D1P-013C10N	202,000
16	BH-D6 1P 16A C N	D1P-016C6M	135,000	BH-D10 1P 16A C N	D1P-016C10N	202,000
20	BH-D6 1P 20A C N	D1P-020C6M	135,000	BH-D10 1P 20A C N	D1P-020C10N	202,000
25	BH-D6 1P 25A C N	D1P-025C6M	157,000	BH-D10 1P 25A C N	D1P-025C10N	234,000
32	BH-D6 1P 32A C N	D1P-032C6M	157,000	BH-D10 1P 32A C N	D1P-032C10N	234,000
40	BH-D6 1P 40A C N	D1P-040C6M	187,000	BH-D10 1P 40A C N	D1P-040C10N	279,000
50	BH-D6 1P 50A C N	D1P-050C6M	242,000	BH-D10 1P 50A C N	D1P-050C10N	332,000
63	BH-D6 1P 63A C N	D1P-063C6M	276,000	BH-D10 1P 63A C N	D1P-063C10N	368,000
1P+N	Icu = 6kA			Icu = 4.5kA		
0.5	BH-D6 1PN 0.5A C N	D1P-0.5C6NM	608,000			
1	BH-D6 1PN 1A C N	D1P-001C6NM	608,000			
1.6	BH-D6 1PN 1.6A C N	D1P-1.6C6NM	608,000			
2	BH-D6 1PN 2A C N	D1P-002C6NM	608,000			
3	BH-D6 1PN 3A C N	D1P-003C6NM	441,000			
4	BH-D6 1PN 4A C N	D1P-004C6NM	441,000			
6	BH-D6 1PN 6A C N	D1P-006C6NM	441,000	BH-DN 1PN 6A C	DN006CN	495,000
10	BH-D6 1PN 10A C N	D1P-010C6NM	317,000	BH-DN 1PN 10A C	DN010CN	448,000
13	BH-D6 1PN 13A C N	D1P-013C6NM	317,000			
16	BH-D6 1PN 16A C N	D1P-016C6NM	317,000	BH-DN 1PN 16A C	DN016CN	448,000
20	BH-D6 1PN 20A C N	D1P-020C6NM	317,000	BH-DN 1PN 20A C	DN020CN	448,000
25	BH-D6 1PN 25A C N	D1P-025C6NM	353,000			
32	BH-D6 1PN 32A C N	D1P-032C6NM	353,000			
40	BH-D6 1PN 40A C N	D1P-040C6NM	452,000			
2P	Icu = 6kA			Icu = 10kA		
0.5	BH-D6 2P 0.5A C N	D2P-0.5C6M	640,000	BH-D10 2P 0.5A C N	D2P-0.5C10N	790,000
1	BH-D6 2P 1A C N	D2P-001C6M	640,000	BH-D10 2P 1A C N	D2P-001C10N	790,000
1.6	BH-D6 2P 1.6A C N	D2P-1.6C6M	640,000	BH-D10 2P 1.6A C N	D2P-1.6C10N	790,000
2	BH-D6 2P 2A C N	D2P-002C6M	640,000	BH-D10 2P 2A C N	D2P-002C10N	758,000
3	BH-D6 2P 3A C N	D2P-003C6M	460,000	BH-D10 2P 3A C N	D2P-003C10N	758,000
4	BH-D6 2P 4A C N	D2P-004C6M	460,000	BH-D10 2P 4A C N	D2P-004C10N	758,000
6	BH-D6 2P 6A C N	D2P-006C6M	460,000	BH-D10 2P 6A C N	D2P-006C10N	666,000
10	BH-D6 2P 10A C N	D2P-010C6M	332,000	BH-D10 2P 10A C N	D2P-010C10N	499,000
13	BH-D6 2P 13A C N	D2P-013C6M	332,000	BH-D10 2P 13A C N	D2P-013C10N	499,000
16	BH-D6 2P 16A C N	D2P-016C6M	332,000	BH-D10 2P 16A C N	D2P-016C10N	499,000
20	BH-D6 2P 20A C N	D2P-020C6M	332,000	BH-D10 2P 20A C N	D2P-020C10N	499,000
25	BH-D6 2P 25A C N	D2P-025C6M	373,000	BH-D10 2P 25A C N	D2P-025C10N	548,000
32	BH-D6 2P 32A C N	D2P-032C6M	373,000	BH-D10 2P 32A C N	D2P-032C10N	548,000
40	BH-D6 2P 40A C N	D2P-040C6M	475,000	BH-D10 2P 40A C N	D2P-040C10N	670,000
50	BH-D6 2P 50A C N	D2P-050C6M	561,000	BH-D10 2P 50A C N	D2P-050C10N	758,000
63	BH-D6 2P 63A C N	D2P-063C6M	604,000	BH-D10 2P 63A C N	D2P-063C10N	790,000

MCB dòng BH-D, đến 63A, tại 230/400VAC
MCB - BH-D series, at 230/400VAC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
3P			Icu = 6kA	Icu = 10kA		
0.5	BH-D6 3P 0.5A C N	D3P-0.5C6M	982,000	BH-D10 3P 0.5A C N	D3P-0.5C10N	1,215,000
1	BH-D6 3P 1A C N	D3P-001C6M	982,000	BH-D10 3P 1A C N	D3P-001C10N	1,215,000
1.6	BH-D6 3P 1.6A C N	D3P-1.6C6M	982,000	BH-D10 3P 1.6A C N	D3P-1.6C10N	1,215,000
2	BH-D6 3P 2A C N	D3P-002C6M	982,000	BH-D10 3P 2A C N	D3P-002C10N	1,147,000
3	BH-D6 3P 3A C N	D3P-003C6M	711,000	BH-D10 3P 3A C N	D3P-003C10N	1,147,000
4	BH-D6 3P 4A C N	D3P-004C6M	711,000	BH-D10 3P 4A C N	D3P-004C10N	1,147,000
6	BH-D6 3P 6A C N	D3P-006C6M	711,000	BH-D10 3P 6A C N	D3P-006C10N	974,000
10	BH-D6 3P 10A C N	D3P-010C6M	584,000	BH-D10 3P 10A C N	D3P-010C10N	790,000
13	BH-D6 3P 13A C N	D3P-013C6M	584,000	BH-D10 3P 13A C N	D3P-013C10N	790,000
16	BH-D6 3P 16A C N	D3P-016C6M	584,000	BH-D10 3P 16A C N	D3P-016C10N	790,000
20	BH-D6 3P 20A C N	D3P-020C6M	584,000	BH-D10 3P 20A C N	D3P-020C10N	790,000
25	BH-D6 3P 25A C N	D3P-025C6M	640,000	BH-D10 3P 25A C N	D3P-025C10N	865,000
32	BH-D6 3P 32A C N	D3P-032C6M	640,000	BH-D10 3P 32A C N	D3P-032C10N	865,000
40	BH-D6 3P 40A C N	D3P-040C6M	749,000	BH-D10 3P 40A C N	D3P-040C10N	1,004,000
50	BH-D6 3P 50A C N	D3P-050C6M	839,000	BH-D10 3P 50A C N	D3P-050C10N	1,147,000
63	BH-D6 3P 63A C N	D3P-063C6M	901,000	BH-D10 3P 63A C N	D3P-063C10N	1,215,000
4P			Icu = 6kA	Icu = 10kA		
0.5	BH-D6 4P 0.5A C N	D4P-0.5C6M	1,342,000	BH-D10 4P 0.5A C N	D4P-0.5C10N	1,613,000
1	BH-D6 4P 1A C N	D4P-001C6M	1,342,000	BH-D10 4P 1A C N	D4P-001C10N	1,613,000
1.6	BH-D6 4P 1.6A C N	D4P-1.6C6M	1,342,000	BH-D10 4P 1.6A C N	D4P-1.6C10N	1,613,000
2	BH-D6 4P 2A C N	D4P-002C6M	1,342,000	BH-D10 4P 2A C N	D4P-002C10N	1,506,000
3	BH-D6 4P 3A C N	D4P-003C6M	999,000	BH-D10 4P 3A C N	D4P-003C10N	1,506,000
4	BH-D6 4P 4A C N	D4P-004C6M	999,000	BH-D10 4P 4A C N	D4P-004C10N	1,506,000
6	BH-D6 4P 6A C N	D4P-006C6M	999,000	BH-D10 4P 6A C N	D4P-006C10N	1,292,000
10	BH-D6 4P 10A C N	D4P-010C6M	798,000	BH-D10 4P 10A C N	D4P-010C10N	1,042,000
13	BH-D6 4P 13A C N	D4P-013C6M	798,000	BH-D10 4P 13A C N	D4P-013C10N	1,042,000
16	BH-D6 4P 16A C N	D4P-016C6M	798,000	BH-D10 4P 16A C N	D4P-016C10N	1,042,000
20	BH-D6 4P 20A C N	D4P-020C6M	798,000	BH-D10 4P 20A C N	D4P-020C10N	1,042,000
25	BH-D6 4P 25A C N	D4P-025C6M	867,000	BH-D10 4P 25A C N	D4P-025C10N	1,147,000
32	BH-D6 4P 32A C N	D4P-032C6M	867,000	BH-D10 4P 32A C N	D4P-032C10N	1,147,000
40	BH-D6 4P 40A C N	D4P-040C6M	1,042,000	BH-D10 4P 40A C N	D4P-040C10N	1,329,000
50	BH-D6 4P 50A C N	D4P-050C6M	1,171,000	BH-D10 4P 50A C N	D4P-050C10N	1,506,000
63	BH-D6 4P 63A C N	D4P-063C6M	1,171,000	BH-D10 4P 63A C N	D4P-063C10N	1,613,000



BH-D 3P



BH-D 4P

MCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG MỘT CHIỀU-DÒNG BH-D

Dòng định mức đến 63A
Điện áp làm việc 125/250VDC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-2
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược
Loại B: vui lòng liên hệ với chúng tôi

MCB BH-D SERIES (FOR DC CIRCUIT)

Rated current up to 63A
Rated operational voltage 125/250VDC
Comply with IEC 60898-2 standard
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection
Type B: please contact us



BH-D 1P

MCB - Cầu dao tự động một chiều, dòng BH-D, đến 63A, tại 125/250VDC MCB - BH-D series for DC type, up to 63A, at 125/250VDC						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Icu=10kA				2P		
0.5	BH-D10 1P 0.5A C DC	D1P-0.5C10DN	478,000	BH-D10 2P 0.5A C DC	D2P-0.5C10DN	1,027,000
1	BH-D10 1P 1A C DC	D1P-001C10DN	478,000	BH-D10 2P 1A C DC	D2P-001C10DN	1,027,000
1.6	BH-D10 1P 1.6A C DC	D1P-1.6C10DN	478,000	BH-D10 2P 1.6A C DC	D2P-1.6C10DN	1,027,000
2	BH-D10 1P 2A C DC	D1P-002C10DN	428,000	BH-D10 2P 2A C DC	D2P-002C10DN	982,000
3	BH-D10 1P 3A C DC	D1P-003C10DN	428,000	BH-D10 2P 3A C DC	D2P-003C10DN	982,000
4	BH-D10 1P 4A C DC	D1P-004C10DN	428,000	BH-D10 2P 4A C DC	D2P-004C10DN	982,000
6	BH-D10 1P 6A C DC	D1P-006C10DN	356,000	BH-D10 2P 6A C DC	D2P-006C10DN	863,000
10	BH-D10 1P 10A C DC	D1P-010C10DN	259,000	BH-D10 2P 10A C DC	D2P-010C10DN	649,000
13	BH-D10 1P 13A C DC	D1P-013C10DN	259,000	BH-D10 2P 13A C DC	D2P-013C10DN	649,000
16	BH-D10 1P 16A C DC	D1P-016C10DN	259,000	BH-D10 2P 16A C DC	D2P-016C10DN	649,000
20	BH-D10 1P 20A C DC	D1P-020C10DN	259,000	BH-D10 2P 20A C DC	D2P-020C10DN	649,000
25	BH-D10 1P 25A C DC	D1P-025C10DN	300,000	BH-D10 2P 25A C DC	D2P-025C10DN	711,000
32	BH-D10 1P 32A C DC	D1P-032C10DN	300,000	BH-D10 2P 32A C DC	D2P-032C10DN	711,000
40	BH-D10 1P 40A C DC	D1P-040C10DN	356,000	BH-D10 2P 40A C DC	D2P-040C10DN	867,000
50	BH-D10 1P 50A C DC	D1P-050C10DN	428,000	BH-D10 2P 50A C DC	D2P-050C10DN	982,000
63	BH-D10 1P 63A C DC	D1P-063C10DN	478,000	BH-D10 2P 63A C DC	D2P-063C10DN	1,027,000

RCCB-CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ-DÒNG BV-D

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61008-1, IEC 61008-2-2
Dòng rò định mức: 30, 300mA
Điện áp làm việc 230/400VAC
Sử dụng công nghệ bảo vệ dòng rò được phát triển bởi Mitsubishi Electric, đảm bảo an toàn và tin cậy

RCCB -RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER BV-D SERIES

Comply with IEC 61008-1, IEC 61008-2-2 standards
Rated sensitivity current: 30, 300mA
Rated operational voltage 230/400VAC
Use an original Mitsubishi Electric IC securing reliable earth-leakage protection



BV-D

RCCB - Cầu dao chống dòng rò, dòng BV-D, tại 230/400VAC RCCB- BV-D series for DC type, at 230/400VAC						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
2P				Dòng rò = 300mA Residual current = 300mA		
25	BV-D 2P 25A 30mA	BV2P25030N	1,759,000	BV-D 2P 25A 300mA	BV2P25300N	1,759,000
40	BV-D 2P 40A 30mA	BV2P40030N	1,864,000	BV-D 2P 40A 300mA	BV2P40300N	1,864,000
63	BV-D 2P 63A 30mA	BV2P63030N	2,244,000	BV-D 2P 63A 300mA	BV2P63300N	2,244,000
4P				Dòng rò = 300mA Residual current = 300mA		
25	BV-D 4P 25A 30mA	BV4P25030N	2,852,000	BV-D 4P 25A 300mA	BV4P25300N	2,852,000
40	BV-D 4P 40A 30mA	BV4P40030N	3,017,000	BV-D 4P 40A 300mA	BV4P40300N	3,017,000
63	BV-D 4P 63A 30mA	BV4P63030N	3,911,000	BV-D 4P 63A 300mA	BV4P63300N	3,911,000

RCBO-CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ VÀ QUÁ TẢI
DÒNG BV-DN

RCBO - RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER
WITH OVERCURRENT PROTECTION BV-DN SERIES

chuẩn IEC 61009-1, IEC 61009-2-2
rò định mức: 30, 100, 300mA
iện áp làm việc 230VAC

Comply with IEC 61009-1, IEC 61009-2-2 standards
Rated sensitivity current: 30, 100, 300mA
Rated operational voltage 230VAC



RCBO - Cầu dao chống dòng rò và quá tải, dòng BV-DN, số cực 1P+N						
RCBO - BV-DN series, 1P+N pole						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
IΔn = 30mA			Icu=4.5kA @230VAC	Icu=6kA @230VAC		
3				BV-DN6 1PN 3A 30mA	VN603C030N	1,836,000
6	BV-DN 1PN 6A 30mA	VN06C030N	1,410,000	BV-DN6 1PN 6A 30mA	VN606C030N	2,084,000
10	BV-DN 1PN 10A 30mA	VN10C030N	1,292,000	BV-DN6 1PN 10A 30mA	VN610C030N	1,900,000
16	BV-DN 1PN 16A 30mA	VN16C030N	1,292,000	BV-DN6 1PN 16A 30mA	VN616C030N	1,900,000
20	BV-DN 1PN 20A 30mA	VN20C030N	1,292,000	BV-DN6 1PN 20A 30mA	VN620C030N	1,900,000
25	BV-DN 1PN 25A 30mA	VN25C030N	1,545,000	BV-DN6 1PN 25A 30mA	VN625C030N	2,281,000
32	BV-DN 1PN 32A 30mA	VN32C030N	1,545,000	BV-DN6 1PN 32A 30mA	VN632C030N	2,281,000
40	BV-DN 1PN 40A 30mA	VN40C030N	1,853,000	BV-DN6 1PN 40A 30mA	VN640C030N	2,738,000
IΔn = 100mA			Icu=4.5kA @230VAC	Icu=6kA @230VAC		
3				BV-DN6 1PN 3A 100mA	VN603C100N	1,836,000
6	BV-DN 1PN 6A 100mA	VN06C100N	1,410,000	BV-DN6 1PN 6A 100mA	VN606C100N	2,084,000
10	BV-DN 1PN 10A 100mA	VN10C100N	1,292,000	BV-DN6 1PN 10A 100mA	VN610C100N	1,900,000
16	BV-DN 1PN 16A 100mA	VN16C100N	1,292,000	BV-DN6 1PN 16A 100mA	VN616C100N	1,900,000
20	BV-DN 1PN 20A 100mA	VN20C100N	1,292,000	BV-DN6 1PN 20A 100mA	VN620C100N	1,900,000
25	BV-DN 1PN 25A 100mA	VN25C100N	1,545,000	BV-DN6 1PN 25A 100mA	VN625C100N	2,281,000
32	BV-DN 1PN 32A 100mA	VN32C100N	1,545,000	BV-DN6 1PN 32A 100mA	VN632C100N	2,281,000
40	BV-DN 1PN 40A 100mA	VN40C100N	1,853,000	BV-DN6 1PN 40A 100mA	VN640C100N	2,738,000
IΔn = 300mA			Icu=4.5kA @230VAC	Icu=6kA @230VAC		
3				BV-DN6 1PN 3A 300mA	VN603C300N	1,836,000
6	BV-DN 1PN 6A 300mA	VN06C300N	1,410,000	BV-DN6 1PN 6A 300mA	VN606C300N	2,084,000
10	BV-DN 1PN 10A 300mA	VN10C300N	1,292,000	BV-DN6 1PN 10A 300mA	VN610C300N	1,900,000
16	BV-DN 1PN 16A 300mA	VN16C300N	1,292,000	BV-DN6 1PN 16A 300mA	VN616C300N	1,900,000
20	BV-DN 1PN 20A 300mA	VN20C300N	1,292,000	BV-DN6 1PN 20A 300mA	VN620C300N	1,900,000
25	BV-DN 1PN 25A 300mA	VN25C300N	1,545,000	BV-DN6 1PN 25A 300mA	VN625C300N	2,281,000
32	BV-DN 1PN 32A 300mA	VN32C300N	1,545,000	BV-DN6 1PN 32A 300mA	VN632C300N	2,281,000
40	BV-DN 1PN 40A 300mA	VN40C300N	1,853,000	BV-DN6 1PN 40A 300mA	VN640C300N	2,738,000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCB ACCESSORIES FOR MCB				
Mô tả Descriptions	Điện áp Voltage	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Tiếp điểm phụ Auxiliary Contact	230-400 VAC 24-120 VDC	AX-05DLS	DFS-AXN	910,000
Khởi hai bộ tiếp điểm phụ Double auxiliary contacts	230-400 VAC 24-120 VDC	AX2-05DLS	DFS-2AXN	1,906,000
Tiếp điểm cảnh báo Alarm contact	230-400 VAC 24-120 VDC	AL-05DLS	DFS-ALN	1,076,000
Khởi tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo Alarm contact and Auxiliary contact module	230-400 VAC 24-120 VDC	ALAX-05DLS	DFS-ALAXN	2,080,000
Cuộn cắt Shunt trip device	110-400 VAC 24-48 VDC	SHTA400-05DLS	DST-AC400N	2,535,000
		SHTD048-05DLS	DST-DC048N	2,535,000

MCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG-DÒNG BHW-T

Dòng định mức đến 100A

Điện áp làm việc 240/415VAC

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-1, IEC 60947-2

Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC

Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X

Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược

Loại B: vui lòng liên hệ với chúng tôi

MCB - MINIATURE CIRCUIT BREAKER BHW-T SERIES

Rated current up to 100A

Rated operational voltage 240/415VAC

Comply with IEC 60898-1, IEC 60947-2 standards

Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail

Compliance with IP2X protection rating

All models are compatible with reverse connection

Type B: please contact us



BHW-T 1P



BHW-T 2P



BHW-T 3P

MCB dòng BH-W, đến 100A MCB - BH-W series, up to 100A						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
1P	Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC		
3	BHW-T4 1P C3	BHW-T4 1P C3	Please contact	BHW-T10 1P C3 F	BHW-T10 1P C3 F	Please contact
4	BHW-T4 1P C4	BHW-T4 1P C4	Please contact	BHW-T10 1P C4 F	BHW-T10 1P C4 F	Please contact
6	BHW-T4 1P C6	BHW-T4 1P C6	Please contact	BHW-T10 1P C6 F	BHW-T10 1P C6 F	Please contact
10	BHW-T4 1P C10	BHW-T4 1P C10	Please contact	BHW-T10 1P C10 F	BHW-T10 1P C10 F	Please contact
16	BHW-T4 1P C16	BHW-T4 1P C16	Please contact	BHW-T10 1P C16 F	BHW-T10 1P C16 F	Please contact
20	BHW-T4 1P C20	BHW-T4 1P C20	Please contact	BHW-T10 1P C20 F	BHW-T10 1P C20 F	Please contact
25	BHW-T4 1P C25	BHW-T4 1P C25	Please contact	BHW-T10 1P C25 F	BHW-T10 1P C25 F	Please contact
32	BHW-T4 1P C32	BHW-T4 1P C32	Please contact	BHW-T10 1P C32 F	BHW-T10 1P C32 F	Please contact
40	BHW-T4 1P C40	BHW-T4 1P C40	Please contact	BHW-T10 1P C40 F	BHW-T10 1P C40 F	Please contact
50	BHW-T4 1P C50	BHW-T4 1P C50	Please contact	BHW-T10 1P C50 F	BHW-T10 1P C50 F	Please contact
63	BHW-T4 1P C63	BHW-T4 1P C63	Please contact	BHW-T10 1P C63 F	BHW-T10 1P C63 F	Please contact
80				BHW-T10 1P C80 F	BHW-T10 1P C80 F	Please contact
100				BHW-T10 1P C100 F	BHW-T10 1P C100 F	Please contact
1P+N	Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC		
3	BHW-T4 1PN C3	BHW-T4 1PN C3	Please contact	BHW-T10 1PN C3 F	BHW-T10 1PN C3 F	Please contact
4	BHW-T4 1PN C4	BHW-T4 1PN C4	Please contact	BHW-T10 1PN C4 F	BHW-T10 1PN C4 F	Please contact
6	BHW-T4 1PN C6	BHW-T4 1PN C6	Please contact	BHW-T10 1PN C6 F	BHW-T10 1PN C6 F	Please contact
10	BHW-T4 1PN C10	BHW-T4 1PN C10	Please contact	BHW-T10 1PN C10 F	BHW-T10 1PN C10 F	Please contact
16	BHW-T4 1PN C16	BHW-T4 1PN C16	Please contact	BHW-T10 1PN C16 F	BHW-T10 1PN C16 F	Please contact
20	BHW-T4 1PN C20	BHW-T4 1PN C20	Please contact	BHW-T10 1PN C20 F	BHW-T10 1PN C20 F	Please contact
25	BHW-T4 1PN C25	BHW-T4 1PN C25	Please contact	BHW-T10 1PN C25 F	BHW-T10 1PN C25 F	Please contact
32	BHW-T4 1PN C32	BHW-T4 1PN C32	Please contact	BHW-T10 1PN C32 F	BHW-T10 1PN C32 F	Please contact
40	BHW-T4 1PN C40	BHW-T4 1PN C40	Please contact	BHW-T10 1PN C40 F	BHW-T10 1PN C40 F	Please contact
50	BHW-T4 1PN C50	BHW-T4 1PN C50	Please contact	BHW-T10 1PN C50 F	BHW-T10 1PN C50 F	Please contact
63	BHW-T4 1PN C63	BHW-T4 1PN C63	Please contact	BHW-T10 1PN C63 F	BHW-T10 1PN C63 F	Please contact
2P	Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC		
3	BHW-T4 2P C3	BHW-T4 2P C3		BHW-T10 2P C3 F	BHW-T10 2P C3 F	Please contact
4	BHW-T4 2P C4	BHW-T4 2P C4		BHW-T10 2P C4 F	BHW-T10 2P C4 F	Please contact
6	BHW-T4 2P C6	BHW-T4 2P C6		BHW-T10 2P C6 F	BHW-T10 2P C6 F	Please contact
10	BHW-T4 2P C10	BHW-T4 2P C10		BHW-T10 2P C10 F	BHW-T10 2P C10 F	Please contact
16	BHW-T4 2P C16	BHW-T4 2P C16		BHW-T10 2P C16 F	BHW-T10 2P C16 F	Please contact
20	BHW-T4 2P C20	BHW-T4 2P C20		BHW-T10 2P C20 F	BHW-T10 2P C20 F	Please contact
25	BHW-T4 2P C25	BHW-T4 2P C25		BHW-T10 2P C25 F	BHW-T10 2P C25 F	Please contact
32	BHW-T4 2P C32	BHW-T4 2P C32		BHW-T10 2P C32 F	BHW-T10 2P C32 F	Please contact
40	BHW-T4 2P C40	BHW-T4 2P C40		BHW-T10 2P C40 F	BHW-T10 2P C40 F	Please contact
50	BHW-T4 2P C50	BHW-T4 2P C50		BHW-T10 2P C50 F	BHW-T10 2P C50 F	Please contact
63	BHW-T4 2P C63	BHW-T4 2P C63		BHW-T10 2P C63 F	BHW-T10 2P C63 F	Please contact
80				BHW-T10 2P C80 F	BHW-T10 2P C80 F	Please contact
100				BHW-T10 2P C100 F	BHW-T10 2P C100 F	Please contact
3P	Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC		
6	BHW-T4 3P C6	BHW-T4 3P C6	Please contact	BHW-T10 3P C6 F	BHW-T10 3P C6 F	Please contact
10	BHW-T4 3P C10	BHW-T4 3P C10	Please contact	BHW-T10 3P C10 F	BHW-T10 3P C10 F	Please contact
16	BHW-T4 3P C16	BHW-T4 3P C16	Please contact	BHW-T10 3P C16 F	BHW-T10 3P C16 F	Please contact
20	BHW-T4 3P C20	BHW-T4 3P C20	Please contact	BHW-T10 3P C20 F	BHW-T10 3P C20 F	Please contact
25	BHW-T4 3P C25	BHW-T4 3P C25	Please contact	BHW-T10 3P C25 F	BHW-T10 3P C25 F	Please contact
32	BHW-T4 3P C32	BHW-T4 3P C32	Please contact	BHW-T10 3P C32 F	BHW-T10 3P C32 F	Please contact
40	BHW-T4 3P C40	BHW-T4 3P C40	Please contact	BHW-T10 3P C40 F	BHW-T10 3P C40 F	Please contact
50	BHW-T4 3P C50	BHW-T4 3P C50	Please contact	BHW-T10 3P C50 F	BHW-T10 3P C50 F	Please contact
63	BHW-T4 3P C63	BHW-T4 3P C63	Please contact	BHW-T10 3P C63 F	BHW-T10 3P C63 F	Please contact

80		BHW-T10 3P C80 F	BHW-T10 3P C80 F	<i>Please contact</i>
100		BHW-T10 3P C100 F	BHW-T10 3P C100 F	<i>Please contact</i>



BHW-T 4P

MCB dòng BH-W, đến 100A MCB - BH-W series, up to 100A						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
4P	Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC		
6	BHW-T4 4P C6	BHW-T4 4P C6	Please contact	BHW-T10 4P C6 F	BHW-T10 4P C6 F	Please contact
10	BHW-T4 4P C10	BHW-T4 4P C10	Please contact	BHW-T10 4P C10 F	BHW-T10 4P C10 F	Please contact
16	BHW-T4 4P C16	BHW-T4 4P C16	Please contact	BHW-T10 4P C16 F	BHW-T10 4P C16 F	Please contact
20	BHW-T4 4P C20	BHW-T4 4P C20	Please contact	BHW-T10 4P C20 F	BHW-T10 4P C20 F	Please contact
25	BHW-T4 4P C25	BHW-T4 4P C25	Please contact	BHW-T10 4P C25 F	BHW-T10 4P C25 F	Please contact
32	BHW-T4 4P C32	BHW-T4 4P C32	Please contact	BHW-T10 4P C32 F	BHW-T10 4P C32 F	Please contact
40	BHW-T4 4P C40	BHW-T4 4P C40	Please contact	BHW-T10 4P C40 F	BHW-T10 4P C40 F	Please contact
50	BHW-T4 4P C50	BHW-T4 4P C50	Please contact	BHW-T10 4P C50 F	BHW-T10 4P C50 F	Please contact
63	BHW-T4 4P C63	BHW-T4 4P C63	Please contact	BHW-T10 4P C63 F	BHW-T10 4P C63 F	Please contact
80				BHW-T10 4P C80 F	BHW-T10 4P C80 F	Please contact
100				BHW-T10 4P C100 F	BHW-T10 4P C100 F	Please contact

RCCB-CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ-DÒNG BVW-T			RCCB - RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER BVW-T SERIES		
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61008-1			Comply with IEC 61008-1 standard		
Dòng rò định mức: 30, 100, 300mA			Rated sensitivity current: 30, 100, 300mA		
Điện áp làm việc 240/415VAC			Rated operational voltage 240/415VAC		
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC			Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail		
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X			Compliance with IP2X protection rating		
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược			All models are compatible with reverse connection		



BVW-T 2P



BVW-T 4P

RCCB dòng BVW-T, đến 100A, tại 240/415VAC RCCB - BVW-T series, up to 100A, at 240/415VAC						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
IΔn = 30mA		2P		4P		
16	BVW-T 2P 16A 30mA	BVW-T 2P 16A 30M F	Please contact	BVW-T 4P 16A 30mA	BVW-T 4P 16A 30M F	Please contact
25	BVW-T 2P 25A 30mA	BVW-T 2P 25A 30M F	Please contact	BVW-T 4P 25A 30mA	BVW-T 4P 25A 30M F	Please contact
32	BVW-T 2P 32A 30mA	BVW-T 2P 32A 30M F	Please contact	BVW-T 4P 32A 30mA	BVW-T 4P 32A 30M F	Please contact
40	BVW-T 2P 40A 30mA	BVW-T 2P 40A 30M F	Please contact	BVW-T 4P 40A 30mA	BVW-T 4P 40A 30M F	Please contact
63	BVW-T 2P 63A 30mA	BVW-T 2P 63A 30M F	Please contact	BVW-T 4P 63A 30mA	BVW-T 4P 63A 30M F	Please contact
80	BVW-T 2P 80A 30mA	BVW-T 2P 80A 30M F	Please contact	BVW-T 4P 80A 30mA	BVW-T 4P 80A 30M F	Please contact
100	BVW-T 2P 100A 30mA	F	Please contact	BVW-T 4P 100A 30mA	F	Please contact
IΔn = 100mA		2P		4P		
16	BVW-T 2P 16A 100mA	BVW-T 2P 16A 100M F	Please contact	BVW-T 4P 16A 100mA	BVW-T 4P 16A 100M F	Please contact
25	BVW-T 2P 25A 100mA	BVW-T 2P 25A 100M F	Please contact	BVW-T 4P 25A 100mA	BVW-T 4P 25A 100M F	Please contact
32	BVW-T 2P 32A 100mA	BVW-T 2P 32A 100M F	Please contact	BVW-T 4P 32A 100mA	BVW-T 4P 32A 100M F	Please contact
40	BVW-T 2P 40A 100mA	BVW-T 2P 40A 100M F	Please contact	BVW-T 4P 40A 100mA	BVW-T 4P 40A 100M F	Please contact
63	BVW-T 2P 63A 100mA	BVW-T 2P 63A 100M F	Please contact	BVW-T 4P 63A 100mA	BVW-T 4P 63A 100M F	Please contact
80	BVW-T 2P 80A 100mA	BVW-T 2P 80A 100M F	Please contact	BVW-T 4P 80A 100mA	BVW-T 4P 80A 100M F	Please contact
100	BVW-T 2P 100A 100mA	F	Please contact	BVW-T 4P 100A 100mA	F	Please contact
IΔn = 300mA		2P		4P		
16	BVW-T 2P 16A 300mA	BVW-T 2P 16A 300M F	Please contact	BVW-T 4P 16A 300mA	BVW-T 4P 16A 300M F	Please contact
25	BVW-T 2P 25A 300mA	BVW-T 2P 25A 300M F	Please contact	BVW-T 4P 25A 300mA	BVW-T 4P 25A 300M F	Please contact
32	BVW-T 2P 32A 300mA	BVW-T 2P 32A 300M F	Please contact	BVW-T 4P 32A 300mA	BVW-T 4P 32A 300M F	Please contact
40	BVW-T 2P 40A 300mA	BVW-T 2P 40A 300M F	Please contact	BVW-T 4P 40A 300mA	BVW-T 4P 40A 300M F	Please contact
63	BVW-T 2P 63A 300mA	BVW-T 2P 63A 300M F	Please contact	BVW-T 4P 63A 300mA	BVW-T 4P 63A 300M F	Please contact
80	BVW-T 2P 80A 300mA	BVW-T 2P 80A 300M F	Please contact	BVW-T 4P 80A 300mA	BVW-T 4P 80A 300M F	Please contact
100	BVW-T 2P 100A 300mA	F	Please contact	BVW-T 4P 100A 300mA	F	Please contact

Lưu ý (Note):
Đối với RCCB dòng BVW-T, các mã hàng có ký tự đuôi là "M F" hoặc "mA" là tương đương nhau.
Note: For BVW-T series of RCCB products, the material code with the last character of "M F" or "mA" are the same products.

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCB ACCESSORIES FOR MCB			
Mô tả Descriptions	Điện áp Voltage	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
MCB 3-63A			
Tiếp điểm phụ Auxiliary Contact	230 VAC 5A	AX-05BHW F	Please contact
Cuộn cắt Shunt trip device	220 VAC	SHTA240-1BHW (*)	Please contact
	12 VDC	SHTD012-1BHW (*)	Please contact
	24 VDC	SHTD024-1BHW (*)	Please contact
	48 VDC	SHTD048-1BHW (*)	Please contact

Lưu ý (Note):
(*) Liên hệ
* Đối với MCB có In tới 63A, phụ kiện sẽ được nhà máy lắp đặt nếu đặt hàng và sẽ không có tiếp điểm cảnh báo AL.
* Low rating MCB up to 63A that factory fitted only and we do not have AL for low rating MCB.



THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1

Dòng điện định mức lên đến 30A

Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA

Đặc tính cắt: trung bình

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards

Rated current up to 30A

Breaking capacity up to 2.5kA

Mode of tripping: Medium speed type



CP30-BA 1P
Normal type



CP30-BA 2P
Normal type

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 2-M		
0.1	CP30-BA 1P 1-M 0.1A A	14J001A000001	695,000	CP30-BA 1P 2-M 0.1A B	14J101B00001L	951,000
0.25	CP30-BA 1P 1-M 0.25A A	14J002A000002	695,000	CP30-BA 1P 2-M 0.25A B	14J102B00001M	951,000
0.3	CP30-BA 1P 1-M 0.3A A	14J003A000003	695,000	CP30-BA 1P 2-M 0.3A B	14J103B00001N	951,000
0.5	CP30-BA 1P 1-M 0.5A A	14J004A000004	695,000	CP30-BA 1P 2-M 0.5A B	14J104B00001P	951,000
1	CP30-BA 1P 1-M 1A A	14J005A000005	695,000	CP30-BA 1P 2-M 1A B	14J105B00001R	951,000
2	CP30-BA 1P 1-M 2A A	14J006A000006	695,000	CP30-BA 1P 2-M 2A B	14J106B00001S	951,000
3	CP30-BA 1P 1-M 3A A	14J007A000007	695,000	CP30-BA 1P 2-M 3A B	14J107B00001U	951,000
5	CP30-BA 1P 1-M 5A A	14J008A000008	695,000	CP30-BA 1P 2-M 5A B	14J108B00001V	951,000
7	CP30-BA 1P 1-M 7A A	14J009A000009	695,000	CP30-BA 1P 2-M 7A B	14J109B00001W	951,000
10	CP30-BA 1P 1-M 10A A	14J010A00000B	695,000	CP30-BA 1P 2-M 10A B	14J110B00001X	951,000
15	CP30-BA 1P 1-M 15A A	14J011A00000D	695,000	CP30-BA 1P 2-M 15A B	14J111B00001Y	951,000
20	CP30-BA 1P 1-M 20A A	14J012A00000E	695,000	CP30-BA 1P 2-M 20A B	14J112B00001Z	951,000
30	CP30-BA 1P 1-M 30A A	14J013A00000F	695,000	CP30-BA 1P 2-M 30A B	14J113B000020	951,000
1P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 21-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 9-M		
0.1	CP30-BA 1P 21-M 0.1A B	14J141B00008F	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 0.1A B	14J501B0000CW	1,951,000
0.25	CP30-BA 1P 21-M 0.25A B	14J142B00008G	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 0.25A B	14J502B0000CX	1,951,000
0.3	CP30-BA 1P 21-M 0.3A B	14J143B00008H	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 0.3A B	14J503B0000CY	1,951,000
0.5	CP30-BA 1P 21-M 0.5A B	14J144B00008J	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 0.5A B	14J504B0000CZ	1,951,000
1	CP30-BA 1P 21-M 1A B	14J145B000025	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 1A B	14J505B00005H	1,951,000
2	CP30-BA 1P 21-M 2A B	14J146B000027	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 2A B	14J506B00005J	1,951,000
3	CP30-BA 1P 21-M 3A B	14J147B00002A	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 3A B	14J507B00005K	1,951,000
5	CP30-BA 1P 21-M 5A B	14J148B00002B	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 5A B	14J508B00005L	1,951,000
7	CP30-BA 1P 21-M 7A B	14J149B00002C	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 7A B	14J509B00005M	1,951,000
10	CP30-BA 1P 21-M 10A B	14J150B00002D	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 10A B	14J510B00005N	1,951,000
15	CP30-BA 1P 21-M 15A B	14J151B00002E	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 15A B	14J511B00005P	1,951,000
20	CP30-BA 1P 21-M 20A B	14J152B00008M	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 20A B	14J512B00005Q	1,951,000
30	CP30-BA 1P 21-M 30A B	14J153B00008N	1,015,000	CP30-BA 2P 9-M 30A B	14J513B00005R	1,951,000
1P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 91-M					
0.1	CP30-BA 1P 91-M 0.1A B	14J241B00009Z	1,283,000			
0.25	CP30-BA 1P 91-M 0.25A B	14J242B0000A0	1,283,000			
0.3	CP30-BA 1P 91-M 0.3A B	14J243B0000A1	1,283,000			
0.5	CP30-BA 1P 91-M 0.5A B	14J244B0000A2	1,283,000			
1	CP30-BA 1P 91-M 1A B	14J245B0000A3	1,283,000			
2	CP30-BA 1P 91-M 2A B	14J246B0000A4	1,283,000			
3	CP30-BA 1P 91-M 3A B	14J247B0000A5	1,283,000			
5	CP30-BA 1P 91-M 5A B	14J248B0000A6	1,283,000			
7	CP30-BA 1P 91-M 7A B	14J249B0000A7	1,283,000			
10	CP30-BA 1P 91-M 10A B	14J250B0000A8	1,283,000			
15	CP30-BA 1P 91-M 15A B	14J251B0000A9	1,283,000			
20	CP30-BA 1P 91-M 20A B	14J252B0000AA	1,283,000			
30	CP30-BA 1P 91-M 30A B	14J253B0000AB	1,283,000			
2P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 2-M		
0.1	CP30-BA 2P 1-M 0.1A A	14J301A00002P	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 0.1A B	14J401B00004D	1,702,000
0.25	CP30-BA 2P 1-M 0.25A A	14J302A00002Q	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 0.25A B	14J402B0000BL	1,702,000
0.3	CP30-BA 2P 1-M 0.3A A	14J303A00002R	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 0.3A B	14J403B00004E	1,702,000
0.5	CP30-BA 2P 1-M 0.5A A	14J304A00002S	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 0.5A B	14J404B00004F	1,702,000
1	CP30-BA 2P 1-M 1A A	14J305A00002T	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 1A B	14J405B00004H	1,702,000
2	CP30-BA 2P 1-M 2A A	14J306A00002V	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 2A B	14J406B00004K	1,702,000
3	CP30-BA 2P 1-M 3A A	14J307A00002Y	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 3A B	14J407B00004M	1,702,000
5	CP30-BA 2P 1-M 5A A	14J308A000030	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 5A B	14J408B00004N	1,702,000
7	CP30-BA 2P 1-M 7A A	14J309A000032	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 7A B	14J409B00004P	1,702,000
10	CP30-BA 2P 1-M 10A A	14J310A000035	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 10A B	14J410B00004Q	1,702,000
15	CP30-BA 2P 1-M 15A A	14J311A000037	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 15A B	14J411B00004R	1,702,000
20	CP30-BA 2P 1-M 20A A	14J312A000039	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 20A B	14J412B00004S	1,702,000
30	CP30-BA 2P 1-M 30A A	14J313A00003A	1,528,000	CP30-BA 2P 2-M 30A B	14J413B00004T	1,702,000

2P		Kiểu mạch và đặc tính cắt 21-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 9-M		
0.1		CP30-BA 2P 21-M 0.1A B	14J441B0000C1	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 0.1A B	14J201B00009D	1,224,000
0.25		CP30-BA 2P 21-M 0.25A B	14J442B0000C2	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 0.25A B	14J202B00009E	1,224,000
0.3		CP30-BA 2P 21-M 0.3A B	14J443B000050	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 0.3A B	14J203B00009F	1,224,000
0.5		CP30-BA 2P 21-M 0.5A B	14J444B000051	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 0.5A B	14J204B00009G	1,224,000
1		CP30-BA 2P 21-M 1A B	14J445B000052	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 1A B	14J205B00002H	1,224,000
2		CP30-BA 2P 21-M 2A B	14J446B000053	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 2A B	14J206B00002J	1,224,000
3		CP30-BA 2P 21-M 3A B	14J447B000054	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 3A B	14J207B00002K	1,224,000
5		CP30-BA 2P 21-M 5A B	14J448B000055	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 5A B	14J208B00002L	1,224,000
7		CP30-BA 2P 21-M 7A B	14J449B0000C3	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 7A B	14J209B00002M	1,224,000
10		CP30-BA 2P 21-M 10A B	14J450B00005A	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 10A B	14J210B00002N	1,259,000
15		CP30-BA 2P 21-M 15A B	14J451B0000C4	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 15A B	14J211B00009H	1,224,000
20		CP30-BA 2P 21-M 20A B	14J452B00005D	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 20A B	14J212B00009J	1,224,000
30		CP30-BA 2P 21-M 30A B	14J453B0000C5	1,760,000	CP30-BA 1P 9-M 30A B	14J213B00009K	1,224,000
2P		Kiểu mạch và đặc tính cắt 91-M					
0.1		CP30-BA 2P 91-M 0.1A B	14J541B0000DD	2,017,000			
0.25		CP30-BA 2P 91-M 0.25A B	14J542B0000DE	2,017,000			
0.3		CP30-BA 2P 91-M 0.3A B	14J543B0000DF	2,017,000			
0.5		CP30-BA 2P 91-M 0.5A B	14J544B0000DG	2,017,000			
1		CP30-BA 2P 91-M 1A B	14J545B0000DH	2,017,000			
2		CP30-BA 2P 91-M 2A B	14J546B0000DJ	2,017,000			
3		CP30-BA 2P 91-M 3A B	14J547B0000DK	2,017,000			
5		CP30-BA 2P 91-M 5A B	14J548B00005S	2,017,000			
7		CP30-BA 2P 91-M 7A B	14J549B0000DL	2,017,000			
10		CP30-BA 2P 91-M 10A B	14J550B0000DM	2,017,000			
15		CP30-BA 2P 91-M 15A B	14J551B00005T	2,017,000			
20		CP30-BA 2P 91-M 20A B	14J552B0000DN	2,017,000			
30		CP30-BA 2P 91-M 30A B	14J553B0000DP	2,017,000			
3P		Kiểu mạch và đặc tính cắt 21-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 9-M		
0.1		CP30-BA 3P 21-M 0.1A B	14J741B0000F3	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 0.1A B	14J801B0000G5	3,066,000
0.25		CP30-BA 3P 21-M 0.25A B	14J742B0000F4	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 0.25A B	14J802B0000G6	3,066,000
0.3		CP30-BA 3P 21-M 0.3A B	14J743B0000F5	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 0.3A B	14J803B0000G7	3,066,000
0.5		CP30-BA 3P 21-M 0.5A B	14J744B0000F6	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 0.5A B	14J804B0000G8	3,066,000
1		CP30-BA 3P 21-M 1A B	14J745B000070	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 1A B	14J805B0000G9	3,066,000
2		CP30-BA 3P 21-M 2A B	14J746B0000F7	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 2A B	14J806B0000GA	3,066,000
3		CP30-BA 3P 21-M 3A B	14J747B000071	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 3A B	14J807B0000GB	3,066,000
5		CP30-BA 3P 21-M 5A B	14J748B0000F8	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 5A B	14J808B000073	3,066,000
7		CP30-BA 3P 21-M 7A B	14J749B0000F9	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 7A B	14J809B0000GC	3,066,000
10		CP30-BA 3P 21-M 10A B	14J750B0000FA	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 10A B	14J810B0000GD	3,066,000
15		CP30-BA 3P 21-M 15A B	14J751B0000FB	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 15A B	14J811B0000GE	3,066,000
20		CP30-BA 3P 21-M 20A B	14J752B000072	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 20A B	14J812B0000GF	3,066,000
30		CP30-BA 3P 21-M 30A B	14J753B0000FC	2,862,000	CP30-BA 3P 9-M 30A B	14J813B0000GG	3,066,000
3P		Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 2-M		
0.1		CP30-BA 3P 1-M 0.1A A	14J601A0000MK	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 0.1A B	14J701B00006H	2,796,000
0.25		CP30-BA 3P 1-M 0.25A A	14J602A0000ML	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 0.25A B	14J702B0000EQ	2,796,000
0.3		CP30-BA 3P 1-M 0.3A A	14J603A00005U	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 0.3A B	14J703B0000ER	2,796,000
0.5		CP30-BA 3P 1-M 0.5A A	14J604A00005V	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 0.5A B	14J704B0000ES	2,796,000
1		CP30-BA 3P 1-M 1A A	14J605A00005W	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 1A B	14J705B00006J	2,796,000
2		CP30-BA 3P 1-M 2A A	14J606A00005X	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 2A B	14J706B00006K	2,796,000
3		CP30-BA 3P 1-M 3A A	14J607A00005Y	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 3A B	14J707B00006L	2,796,000
5		CP30-BA 3P 1-M 5A A	14J608A00005Z	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 5A B	14J708B00006M	2,796,000
7		CP30-BA 3P 1-M 7A A	14J609A000060	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 7A B	14J709B00006N	2,796,000
10		CP30-BA 3P 1-M 10A A	14J610A000061	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 10A B	14J710B00006P	2,796,000
15		CP30-BA 3P 1-M 15A A	14J611A000062	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 15A B	14J711B00006Q	2,796,000
20		CP30-BA 3P 1-M 20A A	14J612A000063	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 20A B	14J712B00006R	2,796,000
30		CP30-BA 3P 1-M 30A A	14J613A000064	2,579,000	CP30-BA 3P 2-M 30A B	14J713B00006S	2,796,000

3P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 91-M		
0.1	CP30-BA 3P 91-M 0.1A B	14J841B0000GW	2,871,000
0.25	CP30-BA 3P 91-M 0.25A B	14J842B0000GX	2,871,000
0.3	CP30-BA 3P 91-M 0.3A B	14J843B0000GY	2,871,000
0.5	CP30-BA 3P 91-M 0.5A B	14J844B0000GZ	2,871,000
1	CP30-BA 3P 91-M 1A B	14J845B0000H0	2,871,000
2	CP30-BA 3P 91-M 2A B	14J846B0000H1	2,871,000
3	CP30-BA 3P 91-M 3A B	14J847B0000H2	2,871,000
5	CP30-BA 3P 91-M 5A B	14J848B0000H3	2,871,000
7	CP30-BA 3P 91-M 7A B	14J849B0000H4	2,871,000
10	CP30-BA 3P 91-M 10A B	14J850B0000H5	2,871,000
15	CP30-BA 3P 91-M 15A B	14J851B0000H6	2,871,000
20	CP30-BA 3P 91-M 20A B	14J852B0000H7	2,871,000
30	CP30-BA 3P 91-M 30A B	14J853B0000H8	2,871,000

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA
LOẠI HỖ TRỢ ĐẦU DÂY NHANH

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1

Dòng điện định mức lên đến 20A

Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA

Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện

Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES
SPRING CLAMP TERMINAL MODELS

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards

Rated current up to 20A

Breaking capacity up to 2.5kA

Compact size saves electrical cabinet space

Desire to prevent accident such as electrical sock

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-F			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-I		
0.1	CP30-BA 1P 1-F 0.1A A SQ	14J001C0001Y9	965,000	CP30-BA 1P 1-I 0.1A A SQ	14J041A00020D	965,000
0.25	CP30-BA 1P 1-F 0.25A A SQ	14J002C0001YB	965,000	CP30-BA 1P 1-I 0.25A A SQ	14J042A00020E	965,000
0.3	CP30-BA 1P 1-F 0.3A A SQ	14J003C0001YD	965,000	CP30-BA 1P 1-I 0.3A A SQ	14J043A00020F	965,000
0.5	CP30-BA 1P 1-F 0.5A A SQ	14J004C0001YF	965,000	CP30-BA 1P 1-I 0.5A A SQ	14J044A00020G	965,000
1	CP30-BA 1P 1-F 1A A SQ	14J005C0001YH	965,000	CP30-BA 1P 1-I 1A A SQ	14J045A00020H	965,000
2	CP30-BA 1P 1-F 2A A SQ	14J006C0001YK	965,000	CP30-BA 1P 1-I 2A A SQ	14J046A00020J	965,000
3	CP30-BA 1P 1-F 3A A SQ	14J007C0001YM	965,000	CP30-BA 1P 1-I 3A A SQ	14J047A00020K	965,000
5	CP30-BA 1P 1-F 5A A SQ	14J008C0001YP	965,000	CP30-BA 1P 1-I 5A A SQ	14J048A00020L	965,000
7	CP30-BA 1P 1-F 7A A SQ	14J009C0001YR	965,000	CP30-BA 1P 1-I 7A A SQ	14J049A00020M	965,000
10	CP30-BA 1P 1-F 10A A SQ	14J010C0001ZW	965,000	CP30-BA 1P 1-I 10A A SQ	14J050A00020N	965,000
15	CP30-BA 1P 1-F 15A A SQ	14J011C0001ZY	965,000	CP30-BA 1P 1-I 15A A SQ	14J051A00020P	965,000
20	CP30-BA 1P 1-F 20A A SQ	14J012C000200	965,000	CP30-BA 1P 1-I 20A A SQ	14J052A00020Q	965,000
1P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-MD		
0.1	CP30-BA 1P 1-M 0.1A A SQ	14J002A0001YA	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.1A A SQ	14J021A000201	1,417,000
0.25	CP30-BA 1P 1-M 0.25A A SQ	14J002A0001YA	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.25A A SQ	14J022A000202	1,417,000
0.3	CP30-BA 1P 1-M 0.3A A SQ	14J003A0001YC	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.3A A SQ	14J023A000203	1,417,000
0.5	CP30-BA 1P 1-M 0.5A A SQ	14J004A0001YE	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.5A A SQ	14J024A000204	1,417,000
1	CP30-BA 1P 1-M 1A A SQ	14J005A0001YG	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 1A A SQ	14J025A000205	1,417,000
2	CP30-BA 1P 1-M 2A A SQ	14J006A0001YJ	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 2A A SQ	14J026A000206	1,417,000
3	CP30-BA 1P 1-M 3A A SQ	14J007A0001YL	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 3A A SQ	14J027A000207	1,417,000
5	CP30-BA 1P 1-M 5A A SQ	14J008A0001YN	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 5A A SQ	14J028A000208	1,417,000
7	CP30-BA 1P 1-M 7A A SQ	14J009A0001YQ	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 7A A SQ	14J029A000209	1,417,000
10	CP30-BA 1P 1-M 10A A SQ	14J010A0001ZV	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 10A A SQ	14J030A00020A	1,417,000
15	CP30-BA 1P 1-M 15A A SQ	14J011A0001ZX	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 15A A SQ	14J031A00020B	1,417,000
20	CP30-BA 1P 1-M 20A A SQ	14J012A0001ZZ	965,000	CP30-BA 1P 1-MD 20A A SQ	14J032A00020C	1,417,000



CP30-BA 1P
Spring clamp type



CP30-BA 2P
Spring clamp type

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
1P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-S			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-SD		
0.1	CP30-BA 1P 1-S 0.1A A SQ	14J061A00020R	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.1A A SQ	14J081A000213	1,417,000
0.25	CP30-BA 1P 1-S 0.25A A SQ	14J062A00020S	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.25A A SQ	14J082A000214	1,417,000
0.3	CP30-BA 1P 1-S 0.3A A SQ	14J063A00020T	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.3A A SQ	14J083A000215	1,417,000
0.5	CP30-BA 1P 1-S 0.5A A SQ	14J064A00020U	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.5A A SQ	14J084A000216	1,417,000
1	CP30-BA 1P 1-S 1A A SQ	14J065A00020V	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 1A A SQ	14J085A000217	1,417,000
2	CP30-BA 1P 1-S 2A A SQ	14J066A00020W	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 2A A SQ	14J086A000218	1,417,000
3	CP30-BA 1P 1-S 3A A SQ	14J067A00020X	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 3A A SQ	14J087A000219	1,417,000
5	CP30-BA 1P 1-S 5A A SQ	14J068A00020Y	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 5A A SQ	14J088A00021A	1,417,000
7	CP30-BA 1P 1-S 7A A SQ	14J069A00020Z	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 7A A SQ	14J089A00021B	1,417,000
10	CP30-BA 1P 1-S 10A A SQ	14J070A000210	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 10A A SQ	14J090A00021C	1,417,000
15	CP30-BA 1P 1-S 15A A SQ	14J071A000211	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 15A A SQ	14J091A00021D	1,417,000
20	CP30-BA 1P 1-S 20A A SQ	14J072A000212	965,000	CP30-BA 1P 1-SD 20A A SQ	14J092A00021E	1,417,000
2P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-F			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-I		
0.1	CP30-BA 2P 1-F 0.1A A SQ	14J301C00025Q	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 0.1A A SQ	14J341A00028H	2,128,000
0.25	CP30-BA 2P 1-F 0.25A A SQ	14J302C00025S	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 0.25A A SQ	14J342A00028J	2,128,000
0.3	CP30-BA 2P 1-F 0.3A A SQ	14J303C00025U	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 0.3A A SQ	14J343A00028K	2,128,000
0.5	CP30-BA 2P 1-F 0.5A A SQ	14J304C00025W	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 0.5A A SQ	14J344A00028L	2,128,000
1	CP30-BA 2P 1-F 1A A SQ	14J305C00025Y	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 1A A SQ	14J345A00028M	2,128,000
2	CP30-BA 2P 1-F 2A A SQ	14J306C000260	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 2A A SQ	14J346A00028N	2,128,000
3	CP30-BA 2P 1-F 3A A SQ	14J307C000262	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 3A A SQ	14J347A00028P	2,128,000
5	CP30-BA 2P 1-F 5A A SQ	14J308C000264	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 5A A SQ	14J348A00028Q	2,128,000
7	CP30-BA 2P 1-F 7A A SQ	14J309C000266	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 7A A SQ	14J349A00028R	2,128,000
10	CP30-BA 2P 1-F 10A A SQ	14J310C000280	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 10A A SQ	14J350A00028S	2,128,000
15	CP30-BA 2P 1-F 15A A SQ	14J311C000282	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 15A A SQ	14J351A00028T	2,128,000
20	CP30-BA 2P 1-F 20A A SQ	14J312C000284	2,128,000	CP30-BA 2P 1-I 20A A SQ	14J352A00028U	2,128,000
2P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-MD		
0.1	CP30-BA 2P 1-M 0.1A A SQ	14J301A00025P	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.1A A SQ	14J321A000285	2,464,000
0.25	CP30-BA 2P 1-M 0.25A A SQ	14J302A00025R	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.25A A SQ	14J322A000286	2,464,000
0.3	CP30-BA 2P 1-M 0.3A A SQ	14J303A00025T	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.3A A SQ	14J323A000287	2,464,000
0.5	CP30-BA 2P 1-M 0.5A A SQ	14J304A00025V	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.5A A SQ	14J324A000288	2,464,000
1	CP30-BA 2P 1-M 1A A SQ	14J305A00025X	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 1A A SQ	14J325A000289	2,464,000
2	CP30-BA 2P 1-M 2A A SQ	14J306A00025Z	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 2A A SQ	14J326A00028A	2,464,000
3	CP30-BA 2P 1-M 3A A SQ	14J307A000261	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 3A A SQ	14J327A00028B	2,464,000
5	CP30-BA 2P 1-M 5A A SQ	14J308A000263	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 5A A SQ	14J328A00028C	2,464,000
7	CP30-BA 2P 1-M 7A A SQ	14J309A000265	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 7A A SQ	14J329A00028D	2,464,000
10	CP30-BA 2P 1-M 10A A SQ	14J310A00027Z	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 10A A SQ	14J330A00028E	2,464,000
15	CP30-BA 2P 1-M 15A A SQ	14J311A000281	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 15A A SQ	14J331A00028F	2,464,000
20	CP30-BA 2P 1-M 20A A SQ	14J312A000283	2,128,000	CP30-BA 2P 1-MD 20A A SQ	14J332A00028G	2,464,000
2P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-S			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-SD		
0.1	CP30-BA 2P 1-S 0.1A A SQ	14J361A00028V	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.1A A SQ	14J381A000297	2,464,000
0.25	CP30-BA 2P 1-S 0.25A A SQ	14J362A00028W	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.25A A SQ	14J382A000298	2,464,000
0.3	CP30-BA 2P 1-S 0.3A A SQ	14J363A00028X	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.3A A SQ	14J383A000299	2,464,000
0.5	CP30-BA 2P 1-S 0.5A A SQ	14J364A00028Y	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.5A A SQ	14J384A00029A	2,464,000
1	CP30-BA 2P 1-S 1A A SQ	14J365A00028Z	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 1A A SQ	14J385A00029B	2,464,000
2	CP30-BA 2P 1-S 2A A SQ	14J366A000290	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 2A A SQ	14J386A00029C	2,464,000
3	CP30-BA 2P 1-S 3A A SQ	14J367A000291	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 3A A SQ	14J387A00029D	2,464,000
5	CP30-BA 2P 1-S 5A A SQ	14J368A000292	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 5A A SQ	14J388A00029E	2,464,000
7	CP30-BA 2P 1-S 7A A SQ	14J369A000293	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 7A A SQ	14J389A00029F	2,464,000
10	CP30-BA 2P 1-S 10A A SQ	14J370A000294	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 10A A SQ	14J390A00029G	2,464,000
15	CP30-BA 2P 1-S 15A A SQ	14J371A000295	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 15A A SQ	14J391A00029H	2,464,000
20	CP30-BA 2P 1-S 20A A SQ	14J372A000296	2,128,000	CP30-BA 2P 1-SD 20A A SQ	14J392A00029J	2,464,000

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-F			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-I		
0.1	CP30-BA 3P 1-F 0.1A A SQ	14J601C0002DM	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 0.1A A SQ	14J641A0002FR	3,598,000
0.25	CP30-BA 3P 1-F 0.25A A SQ	14J602C0002DP	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 0.25A A SQ	14J642A0002FS	3,598,000
0.3	CP30-BA 3P 1-F 0.3A A SQ	14J603C0002DR	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 0.3A A SQ	14J643A0002FT	3,598,000
0.5	CP30-BA 3P 1-F 0.5A A SQ	14J604C0002DT	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 0.5A A SQ	14J644A0002FU	3,598,000
1	CP30-BA 3P 1-F 1A A SQ	14J605C0002DV	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 1A A SQ	14J645A0002FV	3,598,000
2	CP30-BA 3P 1-F 2A A SQ	14J606C0002DX	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 2A A SQ	14J646A0002FW	3,598,000
3	CP30-BA 3P 1-F 3A A SQ	14J607C0002DZ	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 3A A SQ	14J647A0002FX	3,598,000
5	CP30-BA 3P 1-F 5A A SQ	14J608C0002E1	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 5A A SQ	14J648A0002FY	3,598,000
7	CP30-BA 3P 1-F 7A A SQ	14J609C0002E3	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 7A A SQ	14J649A0002FZ	3,598,000
10	CP30-BA 3P 1-F 10A A SQ	14J610C0002F8	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 10A A SQ	14J650A0002G0	3,598,000
15	CP30-BA 3P 1-F 15A A SQ	14J611C0002FA	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 15A A SQ	14J651A0002G1	3,598,000
20	CP30-BA 3P 1-F 20A A SQ	14J612C0002FC	3,598,000	CP30-BA 3P 1-I 20A A SQ	14J652A0002G2	3,598,000
3P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-MD		
0.1	CP30-BA 3P 1-M 0.1A A SQ	14J601A0002DL	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.1A A SQ	14J621A0002FD	3,998,000
0.25	CP30-BA 3P 1-M 0.25A A SQ	14J602A0002DN	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.25A A SQ	14J622A0002FE	3,998,000
0.3	CP30-BA 3P 1-M 0.3A A SQ	14J603A0002DQ	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.3A A SQ	14J623A0002FF	3,998,000
0.5	CP30-BA 3P 1-M 0.5A A SQ	14J604A0002DS	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.5A A SQ	14J624A0002FG	3,998,000
1	CP30-BA 3P 1-M 1A A SQ	14J605A0002DU	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 1A A SQ	14J625A0002FH	3,998,000
2	CP30-BA 3P 1-M 2A A SQ	14J606A0002DW	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 2A A SQ	14J626A0002FJ	3,998,000
3	CP30-BA 3P 1-M 3A A SQ	14J607A0002DY	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 3A A SQ	14J627A0002FK	3,998,000
5	CP30-BA 3P 1-M 5A A SQ	14J608A0002E0	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 5A A SQ	14J628A0002FL	3,998,000
7	CP30-BA 3P 1-M 7A A SQ	14J609A0002E2	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 7A A SQ	14J629A0002FM	3,998,000
10	CP30-BA 3P 1-M 10A A SQ	14J610A0002F7	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 10A A SQ	14J630A0002FN	3,998,000
15	CP30-BA 3P 1-M 15A A SQ	14J611A0002F9	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 15A A SQ	14J631A0002FP	3,998,000
20	CP30-BA 3P 1-M 20A A SQ	14J612A0002FB	3,598,000	CP30-BA 3P 1-MD 20A A SQ	14J632A0002FQ	3,998,000
3P	Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-S			Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-SD		
0.1	CP30-BA 3P 1-S 0.1A A SQ	14J661A0002G3	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.1A A SQ	14J681A0002GF	3,998,000
0.25	CP30-BA 3P 1-S 0.25A A SQ	14J662A0002G4	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.25A A SQ	14J682A0002GG	3,998,000
0.3	CP30-BA 3P 1-S 0.3A A SQ	14J663A0002G5	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.3A A SQ	14J683A0002GH	3,998,000
0.5	CP30-BA 3P 1-S 0.5A A SQ	14J664A0002G6	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.5A A SQ	14J684A0002GJ	3,998,000
1	CP30-BA 3P 1-S 1A A SQ	14J665A0002G7	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 1A A SQ	14J685A0002GK	3,998,000
2	CP30-BA 3P 1-S 2A A SQ	14J666A0002G8	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 2A A SQ	14J686A0002GL	3,998,000
3	CP30-BA 3P 1-S 3A A SQ	14J667A0002G9	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 3A A SQ	14J687A0002GM	3,998,000
5	CP30-BA 3P 1-S 5A A SQ	14J668A0002GA	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 5A A SQ	14J688A0002GN	3,998,000
7	CP30-BA 3P 1-S 7A A SQ	14J669A0002GB	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 7A A SQ	14J689A0002GP	3,998,000
10	CP30-BA 3P 1-S 10A A SQ	14J670A0002GC	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 10A A SQ	14J690A0002GQ	3,998,000
15	CP30-BA 3P 1-S 15A A SQ	14J671A0002GD	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 15A A SQ	14J691A0002GR	3,998,000
20	CP30-BA 3P 1-S 20A A SQ	14J672A0002GE	3,598,000	CP30-BA 3P 1-SD 20A A SQ	14J692A0002GS	3,998,000

S-T CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHÓI-DÒNG S-T

MAGNETIC CONTACTOR S-T SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4	Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards
Dòng điện định mức từ 9-105A	Rated current 9-105A
Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt	Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles
Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện	Compact size saves electrical cabinet space
Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật	Desire to prevent accident such as electrical sock
Qui ước tiếp điểm phụ	Auxiliary contact designation
a: Tiếp điểm thường mở (NO)	a: Normal Open (NO)
b: Tiếp điểm thường đóng (NC)	b: Normal Close (NC)



S-T12

Công tắc tơ loại S-T, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-T, Control Voltage AC					
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VAC					
4	9	1a	S-T10 AC100V 1a	SHA08-938	598,000
4	9	1b	S-T10 AC100V 1b	SHA08-939	598,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC100V 1a1b	SHA08-941	720,000
5.5	12	2a	S-T12 AC100V 2a	SHA08-942	720,000
5.5	12	2b	S-T12 AC100V 2b	SHA08-944	720,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC100V 1a1b	SHA08-947	1,069,000
7.5	18	2b	S-T20 AC100V 2b	SHA09-169	1,069,000
7.5	18	2a	S-T20 AC100V 2a	SHA10-117	1,069,000
11	23	2a2b	S-T21 AC100V 2a2b	SHA08-994	1,222,000
15	30	2a2b	S-T25 AC100V 2a2b	SHA08-997	1,408,000
15	32		S-T32 AC100V	SHA08-948	1,271,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC100V 2a2b	SHA12-111	1,640,000
22	50	2a2b	S-T50 AC100V 2a2b	SHA12-113	3,290,000
30	65	2a2b	S-T65 AC100V 2a2b	SHA12-382	3,462,000
45	85	2a2b	S-T80 AC100V 2a2b	SHA12-368	5,005,000
55	105	2a2b	S-T100 AC100V 2a2b	SHA12-354	5,730,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VAC					
4	9	1a	S-T10 AC200V 1a	SHA08-919	598,000
4	9	1b	S-T10 AC200V 1b	SHA08-940	598,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC200V 1a1b	SHA08-924	720,000
5.5	12	2a	S-T12 AC200V 2a	SHA08-943	720,000
5.5	12	2b	S-T12 AC200V 2b	SHA08-945	720,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC200V 1a1b	SHA08-925	1,069,000
7.5	18	2a	S-T20 AC200V 2a	SHA10-118	1,069,000
11	23	2a2b	S-T21 AC200V 2a2b	SHA08-996	1,222,000
15	30	2a2b	S-T25 AC200V 2a2b	SHA08-998	1,408,000
15	32		S-T32 AC200V	SHA08-920	1,271,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC200V 2a2b	SHA12-112	1,640,000
22	50	2a2b	S-T50 AC200V 2a2b	SHA12-114	3,290,000
30	65	2a2b	S-T65 AC200V 2a2b	SHA12-383	3,462,000
45	85	2a2b	S-T80 AC200V 2a2b	SHA12-369	5,005,000
55	105	2a2b	S-T100 AC200V 2a2b	SHA12-355	5,730,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 300VAC					
4	9	1a	S-T10 AC300V 1a	SHA10-003	598,000
4	9	1b	S-T10 AC300V 1b	SHA10-007	598,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC300V 1a1b	SHA10-046	720,000
5.5	12	2a	S-T12 AC300V 2a	SHA10-050	720,000
5.5	12	2b	S-T12 AC300V 2b	SHA10-054	720,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC300V 1a1b	SHA10-113	1,069,000
7.5	18	2a	S-T20 AC300V 2a	SHA10-119	1,069,000
11	23	2a2b	S-T21 AC300V 2a2b	SHA10-174	1,222,000

15	30	2a2b	S-T25 AC300V 2a2b	SHA10-195	1,408,000
15	32		S-T32 AC300V	SHA10-216	1,271,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC300V 2a2b	SHA12-170	1,640,000
22	50	2a2b	S-T50 AC300V 2a2b	SHA12-175	3,290,000
30	65	2a2b	S-T65 AC300V 2a2b	SHA12-384	3,462,000
45	85	2a2b	S-T80 AC300V 2a2b	SHA12-370	5,005,000
55	105	2a2b	S-T100 AC300V 2a2b	SHA12-356	5,730,000



S-T21

Công tắc tơ loại S-T, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-T, Control Voltage AC					
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 400VAC					
4	9	1a	S-T10 AC400V 1a	SHA09-769	598,000
4	9	1b	S-T10 AC400V 1b	SHA10-008	598,000
5.5	12	2a	S-T12 AC400V 2a	SHA08-946	720,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC400V 1a1b	SHA09-771	720,000
5.5	12	2b	S-T12 AC400V 2b	SHA10-055	720,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC400V 1a1b	SHA09-768	1,069,000
7.5	18	2a	S-T20 AC400V 2a	SHA10-120	1,069,000
11	23	2a2b	S-T21 AC400V 2a2b	SHA09-170	1,222,000
15	30	2a2b	S-T25 AC400V 2a2b	SHA09-770	1,408,000
15	32		S-T32 AC400V	SHA10-217	1,271,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC400V 2a2b	SHA12-171	1,640,000
22	50	2a2b	S-T50 AC400V 2a2b	SHA12-117	3,290,000
30	65	2a2b	S-T65 AC400V 2a2b	SHA12-385	3,462,000
45	85	2a2b	S-T80 AC400V 2a2b	SHA12-371	5,005,000
55	105	2a2b	S-T100 AC400V 2a2b	SHA12-357	5,730,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 500VAC					
4	9	1a	S-T10 AC500V 1a	SHA10-004	598,000
4	9	1b	S-T10 AC500V 1b	SHA10-009	598,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC500V 1a1b	SHA10-047	720,000
5.5	12	2a	S-T12 AC500V 2a	SHA10-051	720,000
5.5	12	2b	S-T12 AC500V 2b	SHA10-056	720,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC500V 1a1b	SHA10-114	1,069,000
7.5	18	2a	S-T20 AC500V 2a	SHA10-121	1,069,000
11	23	2a2b	S-T21 AC500V 2a2b	SHA10-175	1,222,000
15	30	2a2b	S-T25 AC500V 2a2b	SHA10-196	1,408,000
15	32		S-T32 AC500V	SHA10-218	1,271,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC500V 2a2b	SHA12-172	1,640,000
22	50	2a2b	S-T50 AC500V 2a2b	SHA12-176	3,290,000
30	65	2a2b	S-T65 AC500V 2a2b	SHA12-386	3,462,000
45	85	2a2b	S-T80 AC500V 2a2b	SHA12-372	5,005,000
55	105	2a2b	S-T100 AC500V 2a2b	SHA12-358	5,730,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VAC					
4	9	1a	S-T10 AC24V 1a	SHA10-001	598,000
4	9	1b	S-T10 AC24V 1b	SHA10-005	598,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC24V 1a1b	SHA10-044	720,000
5.5	12	2a	S-T12 AC24V 2a	SHA10-048	720,000
5.5	12	2b	S-T12 AC24V 2b	SHA10-052	720,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC24V 1a1b	SHA09-764	1,069,000
7.5	18	2a	S-T20 AC24V 2a	SHA10-115	1,069,000
11	23	2a2b	S-T21 AC24V 2a2b	SHA10-172	1,222,000
15	30	2a2b	S-T25 AC24V 2a2b	SHA10-193	1,408,000
15	32		S-T32 AC24V	SHA10-214	1,271,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC24V 2a2b	SHA12-168	1,640,000
22	50	2a2b	S-T50 AC24V 2a2b	SHA12-173	3,290,000
30	65	2a2b	S-T65 AC24V 2a2b	SHA12-380	3,462,000
45	85	2a2b	S-T80 AC24V 2a2b	SHA12-366	5,005,000
55	105	2a2b	S-T100 AC24V 2a2b	SHA12-352	5,730,000



SD-T12

Công tắc tơ loại S-T, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-T, Control Voltage AC						
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Điện áp điều khiển Control Voltage 48VAC						
4	9	1a	S-T10 AC48V 1a	SHA10-002	598,000	
4	9	1b	S-T10 AC48V 1b	SHA10-006	598,000	
5.5	12	1a1b	S-T12 AC48V 1a1b	SHA10-045	720,000	
5.5	12	2a	S-T12 AC48V 2a	SHA10-049	720,000	
5.5	12	2b	S-T12 AC48V 2b	SHA10-053	720,000	
7.5	18	1a1b	S-T20 AC48V 1a1b	SHA10-112	1,069,000	
7.5	18	2a	S-T20 AC48V 2a	SHA10-116	1,069,000	
11	23	2a2b	S-T21 AC48V 2a2b	SHA10-173	1,222,000	
15	30	2a2b	S-T25 AC48V 2a2b	SHA10-194	1,408,000	
15	32		S-T32 AC48V	SHA10-215	1,271,000	
18.5	40	2a2b	S-T35 AC48V 2a2b	SHA12-169	1,640,000	
22	50	2a2b	S-T50 AC48V 2a2b	SHA12-174	3,290,000	
30	65	2a2b	S-T65 AC48V 2a2b	SHA12-381	3,462,000	
45	85	2a2b	S-T80 AC48V 2a2b	SHA12-367	5,005,000	
55	105	2a2b	S-T100 AC48V 2a2b	SHA12-353	5,730,000	
Công tắc tơ S-T, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-T, Control Voltage DC						
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
Điện áp điều khiển Control Voltage 12VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC12V 1a1b	SHA11-575	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC12V 2a	SHA11-737	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC12V 1a1b	SHA11-709	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC12V 2a	SHA11-744	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC12V 2a2b	SHA11-510	3,511,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC12V 2a2b	SHA12-407	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC12V 2a2b	SHA12-417	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC12V 2a2b	SHA12-558	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC12V 2a2b	SHA12-582	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC12V 2a2b	SHA12-694	14,311,000	
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC24V 1a1b	SHA11-244	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC24V 2a	SHA11-556	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC24V 1a1b	SHA11-245	3,073,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC24V 2a	SHA11-664	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC24V 2a2b	SHA11-246	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC24V	SHA11-247	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC24V 2a2b	SHA12-115	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC24V 2a2b	SHA12-116	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC24V 2a2b	SHA12-673	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC24V 2a2b	SHA12-581	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC24V 2a2b	SHA12-566	13,880,000	



SD-T12

Công tắc tơ S-T, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-T, Control Voltage DC						
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
Điện áp điều khiển Control Voltage 48VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC48V 1a1b	SHA11-505	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC48V 2a	SHA11-740	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC48V 1a1b	SHA11-534	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC48V 2a	SHA11-747	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC48V 2a2b	SHA11-512	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC48V	SHA11-535	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC48V 2a2b	SHA12-119	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC48V 2a2b	SHA12-418	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC48V 2a2b	SHA12-559	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC48V 2a2b	SHA12-583	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC48V 2a2b	SHA12-567	14,311,000	
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC100V 1a1b	SHA11-260	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC100V 2a	SHA11-500	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC100V 1a1b	SHA11-263	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC100V 2a	SHA11-741	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC100V 2a2b	SHA11-266	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC100V	SHA11-269	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC100V 2a2b	SHA12-392	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC100V 2a2b	SHA12-271	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC100V 2a2b	SHA12-560	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC100V 2a2b	SHA12-584	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC100V 2a2b	SHA12-568	14,311,000	
Điện áp điều khiển Control Voltage 110VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC110V 1a1b	SHA11-259	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC110V 2a	SHA11-501	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC110V 1a1b	SHA11-262	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC110V 2a	SHA11-742	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC110V 2a2b	SHA11-265	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC110V	SHA11-268	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC110V 2a2b	SHA12-402	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC110V 2a2b	SHA12-419	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC110V 2a2b	SHA12-561	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC110V 2a2b	SHA12-585	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC110V 2a2b	SHA12-569	14,311,000	

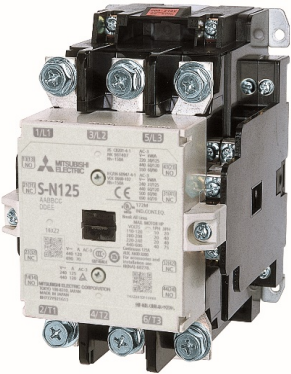


SD-T12

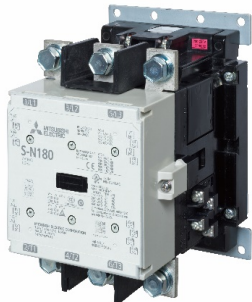
Công tắc tơ S-T, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-T, Control Voltage DC						
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
Điện áp điều khiển Control Voltage 125VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC125V 1a1b	SHA11-502	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC125V 2a	SHA11-503	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC125V 1a1b	SHA11-710	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC125V 2a	SHA11-743	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC125V 2a2b	SHA11-509	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC125V	SHA11-715	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC125V 2a2b	SHA12-118	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC125V 2a2b	SHA12-420	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC125V 2a2b	SHA12-562	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC125V 2a2b	SHA12-586	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC125V 2a2b	SHA12-570	14,311,000	
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC200V 1a1b	SHA11-708	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC200V 2a	SHA11-738	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC200V 1a1b	SHA11-711	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC200V 2a	SHA11-745	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC200V 2a2b	SHA11-713	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC200V	SHA11-716	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC200V 2a2b	SHA12-408	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC200V 2a2b	SHA12-421	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC200V 2a2b	SHA12-563	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC200V 2a2b	SHA12-587	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC200V 2a2b	SHA12-571	14,311,000	
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VDC						
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC220V 1a1b	SHA11-504	1,845,000	
5.5	12	2a	SD-T12 DC220V 2a	SHA11-739	1,845,000	
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC220V 1a1b	SHA11-712	2,640,000	
7.5	18	2a	SD-T20 DC220V 2a	SHA11-746	2,640,000	
11	23	2a2b	SD-T21 DC220V 2a2b	SHA11-511	3,511,000	
15	32		SD-T32 DC220V	SHA11-717	3,568,000	
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC220V 2a2b	SHA12-409	5,170,000	
22	50	2a2b	SD-T50 DC220V 2a2b	SHA12-422	6,071,000	
30	65	2a2b	SD-T65 DC220V 2a2b	SHA12-564	7,156,000	
45	85	2a2b	SD-T80 DC220V 2a2b	SHA12-588	10,560,000	
55	105	2a2b	SD-T100 DC220V 2a2b	SHA12-572	14,311,000	

S-N CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHÓI-DÒNG S-N	MAGNETIC CONTACTOR S-N SERIES
Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4	Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards
Dòng điện định mức từ 120-800A	Rated current 120-800A
Độ bền cơ học đạt tới 5 triệu lần đóng cắt	Mechanical durability up to 5 mil. operating cycles
Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện	Compact size saves electrical cabinet space
Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật	Desire to prevent accident such as electrical sock
Qui ước tiếp điểm phụ	Auxiliary contact designation
a: Tiếp điểm thường mở (NO)	a: Normal Open (NO)
b: Tiếp điểm thường đóng (NC)	b: Normal Close (NC)

Công tắc tơ S-N, điện áp điều khiển một chiều AC Contactor S-N, Control Voltage AC					
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VAC					
15	32		S-N38 AC200V	SHA03-043	2,391,000
15	35		S-N48 AC200V	SHA08-321	3,360,000
60	120	2a2b	S-N125 AC200V 2a2b	1DEL02	7,789,000
75	150	2a2b	S-N150 AC200V 2a2b	1DEL12	10,568,000
90	180	2a2b	S-N180 AC200V 2a2b	1DEL22	12,979,000
132	250	2a2b	S-N220 AC200V 2a2b	1DEL32	14,335,000
160	300	2a2b	S-N300 AC200V 2a2b	SHA00-373	23,231,000
220	400	2a2b	S-N400 AC200V 2a2b	SHA00-376	30,431,000
330	630	2a2b	S-N600AB AC200V 2a2b	SHA15-044	72,746,000
440	800	2a2b	S-N800AB AC200V 2a2b	SHA15-046	99,064,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VAC					
15	32		S-N38 AC220V	SHA04-880	2,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 230VAC					
15	32		S-N38 AC230V	SHA11-883	2,391,000
15	35		S-N48 AC230V	SHA12-702	3,360,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 400VAC					
60	120	2a2b	S-N125 AC400V 2a2b	SHA00-363	7,789,000
75	150	2a2b	S-N150 AC400V 2a2b	SHA00-090	10,568,000
90	180	2a2b	S-N180 AC400V 2a2b	SHA00-368	12,979,000
132	250	2a2b	S-N220 AC400V 2a2b	SHA00-371	14,335,000
160	300	2a2b	S-N300 AC400V 2a2b	SHA00-374	23,231,000
220	400	2a2b	S-N400 AC400V 2a2b	SHA00-377	30,431,000
330	630	2a2b	S-N600AB AC400V 2a2b	SHA15-206	72,746,000
440	800	2a2b	S-N800AB AC400V 2a2b	SHA15-214	99,064,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 500VAC					
60	120	2a2b	S-N125 AC500V 2a2b	SHA01-979	7,480,000
75	150	2a2b	S-N150 AC500V 2a2b	SHA02-627	10,295,000
90	180	2a2b	S-N180 AC500V 2a2b	SHA02-994	12,664,000
132	250	2a2b	S-N220 AC500V 2a2b	SHA01-977	13,977,000
160	300	2a2b	S-N300 AC500V 2a2b	SHA04-195	22,243,000
220	400	2a2b	S-N400 AC500V 2a2b	SHA01-978	29,360,000
330	630	2a2b	S-N600AB AC500V 2a2b	SHA15-207	72,746,000
440	800	2a2b	S-N800AB AC500V 2a2b	SHA15-216	99,064,000
Công tắc tơ S-N, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-N, Control Voltage DC					
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC24V 2a2b	SHA00-567	19,760,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC24V 2a2b	SHA00-569	26,913,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC24V 2a2b	SHA00-572	37,048,000



S-N125



S-N180

160	300	2a2b	SD-N300 DC24V 2a2b	SHA00-573	67,648,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC24V 2a2b	SHA00-576	98,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 48VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC48V 2a2b	SHA02-399	19,760,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC48V 2a2b	SHA03-399	26,913,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC48V 2a2b	SHA03-312	37,048,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC48V 2a2b	SHA03-178	67,648,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC48V 2a2b	SHA03-521	98,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC100V 2a2b	SHA01-902	19,760,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC100V 2a2b	SHA01-561	26,913,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC100V 2a2b	SHA00-575	67,648,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC100V 2a2b	SHA00-578	98,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 110VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC110V 2a2b	SHA00-568	19,760,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC110V 2a2b	SHA00-570	26,913,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC110V 2a2b	SHA00-571	37,048,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC110V 2a2b	SHA00-574	67,648,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC110V 2a2b	SHA00-577	98,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 125VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC125V 2a2b	SHA02-227	19,760,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC125V 2a2b	SHA01-576	26,913,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC125V 2a2b	SHA01-145	37,048,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC125V 2a2b	SHA02-415	66,066,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC125V 2a2b	SHA01-948	98,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC200V 2a2b	SHA00-200	19,760,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC200V 2a2b	SHA03-434	26,913,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC200V 2a2b	SHA01-134	98,391,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VDC					
75	150	2a2b	SD-N150 DC220V 2a2b	SHA02-622	26,913,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC220V 2a2b	SHA00-214	38,579,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC220V 2a2b	SHA02-178	66,066,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC220V 2a2b	SHA01-548	96,104,000

S-T CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHỎI-DÒNG S-T DÒNG ĐẦU NÓI DÂY NHANH	MAGNETIC CONTACTOR S-T SERIES SPRING CLAMP TERMINAL MODELS
Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C8201-4-1, IEC 60947-1, IEC 60068-2-6, IEC 61373	Comply with JIS C8201-4-1, IEC 60947-1, IEC 60068-2-6, IEC 61373 Standards
Dòng điện định mức từ 4-105A	Rated current 4-105A
Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt	Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles
Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện	Compact size saves electrical cabinet space
Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật	Desire to prevent accident such as electrical sock
Qui ước tiếp điểm phụ	Auxiliary contact designation
a: Tiếp điểm thường mở (NO)	a: Normal Open (NO)
b: Tiếp điểm thường đóng (NC)	b: Normal Close (NC)



S-T12
Spring Clamp

Công tắc tơ có hỗ trợ đầu nối dây nhanh Magnetic Contactor with spring clamp terminal					
Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VAC					
4	9	1a1b	S-T12SQ AC100V 1A1B	SHA15-005	2,709,000
4	9	1a1b	S-T12SASQ AC100V 1A1B	SHA15-007	3,549,000
7.5	18	1a1b	S-T20SQ AC100V 1A1B	SHA15-009	3,196,000
7.5	18	1a1b	S-T20SASQ AC100V 1A1B	SHA15-011	4,497,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VAC					
4	9	1a1b	S-T12SQ AC200V 1A1B	SHA15-006	2,709,000
4	9	1a1b	S-T12SASQ AC200V 1A1B	SHA15-008	3,549,000
7.5	18	1a1b	S-T20SQ AC200V 1A1B	SHA15-010	3,196,000
7.5	18	1a1b	S-T20SASQ AC200V 1A1B	SHA15-012	4,497,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12SQ DC24V 1A1B	SHA15-003	2,852,000
5.5	12	1a1b	SD-T12SASQ DC24V 1A1B	SHA15-004	3,452,000
7.5	18	1a1b	SD-T20SQ DC24V 1A1B	SHA15-001	3,558,000
7.5	18	1a1b	SD-T20SASQ DC24V 1A1B	SHA15-002	3,852,000

Bảng tham khảo dải điện áp điều khiển xoay chiều AC control voltage range reference table	
Dải điện áp định mức (V) Rated voltage (V)	Chỉ thị cuộn điện áp điều khiển Coil designation
24	AC24V
48-50	AC48V
100-127	AC100V
200-240	AC200V
260-300	AC300V
380-440	AC400V
460-550	AC500V

PHỤ KIỆN DÙNG CHO CÔNG TẮC TƠ

Sản xuất tại Nhật Bản

Qui ước tiếp điểm phụ

a: Tiếp điểm thường mở (NO)

b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

ACCESSORIES FOR CONTACTOR

Made in Japan

Auxiliary contact designation

a: Normal Open (NO)

b: Normal Close (NC)

Phụ kiện dùng cho Công tắc tơ Accessories for Contactor						
Dùng cho công tắc tơ Use for contactor		Cách thức lắp đặt Mounting Method	Số tiếp điểm phụ Auxiliary contact	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
 UT-AX4	Loại kẹp mặt trước Front clip - On	2a	UT-AX2 2A	UHA00-576	335,000	
		1a1b	UT-AX2 1A1B	UHA00-577	335,000	
		2b	UT-AX2 2B	UHA00-578	335,000	
		2a	UT-AX2BC 2A	UHA00-598	412,000	
		1a1b	UT-AX2BC 1A1B	UHA00-599	412,000	
		2a2b	UT-AX4 2A2B	UHA00-508	582,000	
		4a	UT-AX4 4A	UHA00-509	582,000	
		3a1b	UT-AX4 3A1B	UHA00-510	582,000	
		2a2b	UT-AX4BC 2A2B	UHA00-562	784,000	
		4a	UT-AX4BC 4A	UHA00-564	784,000	
		1a1b	UT-AX11 1A1B	UHA00-579	520,000	
		1a1b	UT-AX11BC 1A1B	UHA00-583	612,000	
 UN-AX2	Loại kẹp phía trước Front clip - On	2a	UN-AX2 2A	UHA00-036	316,000	
		1a1b	UN-AX2 1A1B	UHA00-037	316,000	
		2b	UN-AX2 2B	UHA00-038	316,000	
		4a	UN-AX4 4A	UHA00-039	556,000	
		2a2b	UN-AX4 2A2B	UHA00-040	556,000	
		3a1b	UN-AX4 3A1B	UHA00-041	556,000	
		1a1b	UN-AX11 1A1B	UHA00-042	495,000	
		1a1b	UN-AX11CX 1A1B	UHA00-161	589,000	
		1a1b	UN-AX80 1A1B	UHA00-326	429,000	
		1a1b	UN-AX150 1A1B	UHA00-482	466,000	
		2a2b	UN-AX600 2A2B	UHA00-427	2,718,000	
		1a1b	UT-AX2SQ 1A1B (*)	UHA00-721	1,057,000	
2a2b	UT-AX4SQ 2A2B (*)	UHA00-722	1,360,000			
Khóa liên động cơ khí Mechanical Interlock						
Dùng cho công tắc tơ Use for contactor		Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
S-T10, S-T12, S-T20		- Khóa liên động dùng để ngăn ngừa việc khởi động cùng lúc của 2 thiết bị công tắc tơ bằng cách khóa cơ khí giữa chúng. - The mechanical interlock prevents the simultaneous energization of 2 magnetic contactors by mechanically locking them	UT-ML20	UHA00-623	836,000	
S-T10BC, S-T12BC, S-T20BC			UT-ML20BC	UHA00-624	1,142,000	
S-T21, S-T32, S-T35, S-T50, S-T65, S-T80 S-T21BC, S-T32BC, S-T35BC, S-T50BC DU-N30			UN-ML21	UHA00-045	758,000	
S-T100, S-N125, DU-N60			UN-ML80	UHA00-046	1,158,000	
S-N150, DU-N120			UN-ML150	UHA00-047	1,109,000	
S-N180, S-N220, S-N300, S-N400 DU-N180, DU-N260			UN-ML220	UHA00-048	1,316,000	
Lưu ý/ Note:						
* Phụ kiện chỉ sử dụng cho công tắc tơ loại hỗ trợ đầu nổi nhanh Only apply for Spring clamp terminal contactor model						

RƠ LÊ NHIỆT-DÒNG TH-T			THERMAL OVERLOAD RELAY TH-T SERIES		
Sản xuất tại Nhật Bản Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Dùng bảo vệ quá tải Hỗ trợ tùy chọn bảo vệ mất pha Lắp trực tiếp vào công tắc tơ			Made in Japan Comply with JIS C8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 standard Use for overload protection Support open-phase protection option Install to contactor directly		

Rơ lê nhiệt TH-T Thermal overload relay TH-T								
Dải điều chỉnh Setting range (A)		Dùng cho công tắc tơ Use for contactor	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
TH-T			Rơ lê bảo vệ quá tải Overload relay			Rơ lê bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha Overload and Open-phase protection relay		
	0.1-0.16	S-T10 S(D)-T12 S(D)-T20	TH-T18 0.12A	THA02-271	556,000	TH-T18KP 0.12A	THA02-288	805,000
	0.14 - 0.22		TH-T18 0.17A	THA02-272	556,000	TH-T18KP 0.17A	THA02-289	805,000
	0.20 - 0.32		TH-T18 0.24A	THA02-273	556,000	TH-T18KP 0.24A	THA02-290	805,000
	0.28 - 0.42		TH-T18 0.35A	THA02-274	556,000	TH-T18KP 0.35A	THA02-291	805,000
	0.4 - 0.6		TH-T18 0.5A	THA02-275	556,000	TH-T18KP 0.5A	THA02-292	805,000
	0.55 - 0.85		TH-T18 0.7A	THA02-276	556,000	TH-T18KP 0.7A	THA02-293	805,000
	0.7 - 1.1		TH-T18 0.9A	THA02-277	556,000	TH-T18KP 0.9A	THA02-294	805,000
	1.0 - 1.6		TH-T18 1.3A	THA02-278	556,000	TH-T18KP 1.3A	THA02-295	805,000
	1.4 - 2.0		TH-T18 1.7A	THA02-279	556,000	TH-T18KP 1.7A	THA02-296	805,000
	1.7 - 2.5		TH-T18 2.1A	THA02-280	556,000	TH-T18KP 2.1A	THA02-297	805,000
	2.0 - 3.0	S(D)-T21 S(D)-T25 S(D)-T35 S(D)-T50	TH-T18 2.5A	THA02-281	556,000	TH-T18KP 2.5A	THA02-298	805,000
	2.8 - 4.4		TH-T18 3.6A	THA02-282	556,000	TH-T18KP 3.6A	THA02-299	805,000
	4.0 - 6.0		TH-T18 5A	THA02-283	556,000	TH-T18KP 5A	THA02-300	805,000
	5.2 - 8.0		TH-T18 6.6A	THA02-284	556,000	TH-T18KP 6.6A	THA02-301	805,000
	7-11		TH-T18 9A	THA02-285	556,000	TH-T18KP 9A	THA02-302	805,000
	9-13		TH-T18 11A	THA02-286	556,000	TH-T18KP 11A	THA02-303	805,000
	12-18		TH-T18 15A	THA02-287	629,000	TH-T18KP 15A	THA02-304	904,000
	0.20 - 0.32		TH-T25 0.24A	THA02-305	629,000	TH-T25KP 0.24A	THA02-321	904,000
	0.28 - 0.42		TH-T25 0.35A	THA02-306	629,000	TH-T25KP 0.35A	THA02-322	904,000
	0.4 - 0.6		TH-T25 0.5A	THA02-307	629,000	TH-T25KP 0.5A	THA02-323	904,000
	0.55 - 0.85		TH-T25 0.7A	THA02-308	629,000	TH-T25KP 0.7A	THA02-324	904,000
	0.7 - 1.1		TH-T25 0.9A	THA02-309	629,000	TH-T25KP 0.9A	THA02-325	904,000
	1.0 - 1.6		TH-T25 1.3A	THA02-310	629,000	TH-T25KP 1.3A	THA02-326	904,000
	1.4 - 2.0		TH-T25 1.7A	THA02-311	629,000	TH-T25KP 1.7A	THA02-327	904,000
	1.7 - 2.5		TH-T25 2.1A	THA02-312	629,000	TH-T25KP 2.1A	THA02-328	904,000
	2.0 - 3.0		TH-T25 2.5A	THA02-313	629,000	TH-T25KP 2.5A	THA02-329	904,000
	2.8 - 4.4		TH-T25 3.6A	THA02-314	629,000	TH-T25KP 3.6A	THA02-330	904,000
	4.0 - 6.0		TH-T25 5A	THA02-315	629,000	TH-T25KP 5A	THA02-331	904,000
	5.2 - 8.0		TH-T25 6.6A	THA02-316	629,000	TH-T25KP 6.6A	THA02-332	904,000
	7-11		TH-T25 9A	THA02-317	629,000	TH-T25KP 9A	THA02-333	904,000
	9-13	S(D)-T35 S(D)-T50	TH-T25 11A	THA02-318	629,000	TH-T25KP 11A	THA02-334	904,000
	12-18		TH-T25 15A	THA02-319	629,000	TH-T25KP 15A	THA02-335	904,000
	18-26		TH-T25 22A	THA02-320	704,000	TH-T25KP 22A	THA02-336	937,000
	24-34		TH-T50 29A	THA02-861	784,000	TH-T50KP 29A	THA02-877	1,045,000
	30-40		TH-T50 35A	THA02-875	784,000	TH-T50KP 35A	THA02-878	1,045,000
	34-50		TH-T50 42A	THA02-876	784,000	TH-T50KP 42A	THA02-879	1,045,000
	12-18		TH-T65 15A	THA02-957	1,033,000	TH-T65KP 15A	THA02-939	1,252,000
	18-26		TH-T65 22A	THA02-958	1,033,000	TH-T65KP 22A	THA02-940	1,252,000
	24-34		TH-T65 29A	THA02-959	1,033,000	TH-T65KP 29A	THA02-941	1,252,000
	30-40		TH-T65 35A	THA02-960	1,033,000	TH-T65KP 35A	THA02-942	1,252,000
	34-50	S(D)-T65 S(D)-T80	TH-T65 42A	THA02-961	1,033,000	TH-T65KP 42A	THA02-943	1,252,000
	43-65		TH-T65 54A	THA02-962	1,033,000	TH-T65KP 54A	THA02-944	1,252,000
	54-80		TH-T100 67A	THA02-967	1,139,000	TH-T100KP 67A	THA02-963	1,506,000
	65-100		TH-T100 82A	THA02-968	1,139,000	TH-T100KP 82A	THA02-964	1,506,000
	85-105		TH-T100 95A	THA03-031	1,139,000	TH-T100KP 95A	THA03-033	1,476,000
TH-T (Spring clamp type)			Rơ lê bảo vệ quá tải loại hỗ trợ đầu dây nhanh Spring clamp type overload relay					
2.1	S(D)-T12SQ, S(D)-T20SQ	TH-T18SQ 2.1A	THA03-418	1,483,000				
15		TH-T18SQ 15A	THA03-425	1,638,000				
2.1		TH-T18KPSQ 2.1A	THA03-435	1,932,000				
15		TH-T18KPSQ 15A	THA03-442	2,078,000				
2.1		TH-T18FSKPSQ 2.1A	THA03-446	4,005,000				
15		TH-T18FSKPSQ 15A	THA03-447	4,156,000				
2.1		TH-T18SQSR 2.1A	THA03-448	3,859,000				
15		TH-T18SQSR 15A	THA03-449	4,005,000				

RƠ LÊ NHIỆT-DÒNG TH-N			THERMAL OVERLOAD RELAY TH-N SERIES		
Sản xuất tại Nhật Bản Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Dùng bảo vệ quá tải Hỗ trợ tùy chọn bảo vệ mất pha Lắp trực tiếp vào công tắc tơ			Made in Japan Comply with JIS C8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 standard Use for overload protection Support open-phase protection option Install to contactor directly		

Rơ le nhiệt TH-N Thermal overload relay TH-N								
Dải điều chỉnh Setting range (A)	Dùng cho công tắc tơ Use for contactor	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	
TH-N		Rơ le bảo vệ quá tải Overload relay			Rơ le bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha Overload and Open-phase protection relay			
 TH-N120	S(D)-N125 S(D)-N150	34-50	TH-N120 42A	THA00-397	1,610,000	TH-N120KP 42A	THA00-403	2,320,000
		43-65	TH-N120 54A	THA00-398	1,610,000	TH-N120KP 54A	THA00-404	2,320,000
		54-80	TH-N120 67A	THA00-399	1,610,000	TH-N120KP 67A	THA00-405	2,320,000
		65-100	TH-N120 82A	THA00-400	1,610,000	TH-N120KP 82A	THA00-406	2,320,000
		85-125	TH-N120TA 105A	THA00-401	1,784,000	TH-N120KPTA 105A	THA00-407	2,304,000
 TH-N220RH	S(D)-N180 S(D)-N220	100-150	TH-N120TA 125A	THA00-402	1,784,000	TH-N120KPTA 125A	THA00-408	2,304,000
		65-100	TH-N220RH 82A	THA00-409	3,923,000	TH-N220KPRH 82A	THA00-901	5,382,000
		85-125	TH-N220RH 105A	THA00-410	3,923,000	TH-N220KPRH 105A	THA00-895	5,382,000
		100-150	TH-N220RH 125A	THA00-411	3,923,000	TH-N220KPRH 125A	THA00-929	5,382,000
		120-180	TH-N220RH 150A	THA00-412	3,923,000	TH-N220KPRH 150A	THA00-680	5,382,000
 TH-N400RHKP	S(D)-N300 S(D)-N400	140-220	TH-N220RH 180A	THA00-413	3,923,000	TH-N220KPRH 180A	THA00-749	5,382,000
		170-250	TH-N220RH 210A	THA00-919	3,923,000	TH-N220KPRH 210A	THA00-751	5,382,000
		85-125	TH-N400RH 105A	THA01-236	4,605,000	TH-N400KPRH 105A	THA01-605	5,525,000
		100-150	TH-N400RH 125A	THA00-692	4,605,000	TH-N400KPRH 125A	THA01-606	5,525,000
		120-180	TH-N400RH 150A	THA01-203	4,605,000	TH-N400KPRH 150A	THA01-118	5,525,000
	S(D)-N600 S(D)-N800	140-220	TH-N400RH 180A	THA00-938	4,605,000	TH-N400KPRH 180A	THA00-750	5,525,000
		200-300	TH-N400RH 250A	THA00-419	4,605,000	TH-N400KPRH 250A	THA00-682	6,513,000
		260-400	TH-N400RH 330A	THA00-420	4,605,000	TH-N400KPRH 330A	THA00-644	5,525,000
		200-300	TH-N600 250A	THA01-113	1,033,000	TH-N600KP 250A	THA00-933	1,506,000
		260-400	TH-N600 330A	THA00-667	1,033,000	TH-N600KP 330A	THA00-836	1,506,000
		400-600	TH-N600 500A	THA00-696	1,033,000	TH-N600KP 500A	THA00-752	1,506,000
		520-800	TH-N600 660A	THA00-689	1,033,000	TH-N600KP 660A	THA00-904	1,506,000

RƠ LE BẢO VỆ MELPRO

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế
Bảo vệ các thông số điện với cấp chính xác cao



Rơ le bảo vệ dòng S – Protection relay S Series

Thông số kỹ thuật
Specification

Bảo vệ quá dòng
Overcurrent protection

Bảo vệ điện áp
Voltage protection

Mã sản phẩm
Material code

COC4-A02S1 562PQB-L02

CBV2-A02S1 563PQB-L02



Rơ le bảo vệ dòng D – Protection relay D Series

Thông số kỹ thuật
Specification

Bảo vệ mạch nhánh
Feeder protection

Bảo vệ máy biến áp
Transformer protection

Bảo vệ động cơ
Motor protection

Loại tiêu chuẩn
Standard type

Mã sản phẩm
Material code

CFP1-A41D1-E5H55-NNNN

CAC1-A41D1-E5H55-NNNN

CMP1-A41D1-E5H55-NNNN

Loại có tín hiệu số đầu vào
Digital input type

Mã sản phẩm
Material code

CFP1-A41D1-E5H55-SNNN

CAC1-A41D1-E5H55-SNNN

CMP1-A41D1-E5H55-SNNN



Rơ le bảo vệ dòng A – Protection relay A Series

Thông số kỹ thuật
Specification

Bảo vệ quá dòng
Overcurrent protection

Bảo vệ chạm đất có hướng
Directional earth fault protection

Bảo vệ chạm đất quá dòng
Earth fault protection

Bảo vệ thấp áp
Undervoltage protection

Bảo vệ quá áp
Overvoltage protection

Bảo vệ chạm đất quá áp
Earth fault overvoltage protection

Loại cố định
Fixed Type

Mã sản phẩm
Material code

MOC-A3V-R 102PGA-L02

MOC-A3T-R 103PGA-L02

MDG-A3V-R 104PGA-L02

MDG-A4V-R 105PGA-L02

MGR-A3V-R 110PGA-L02

MGR-A3T-R 111PGA-L02

MUV-A3V-R 106PGA-L02

MOV-A3V-R 107PGA-L02

MVG-A3V-R 108PGA-L02

MVG-A4V-R 109PGA-L02

Loại di động
Drawout Type

Mã sản phẩm
Material code

MOC-A3V-RD 518PGA-L02

MDG-A3V-RD 519PGA-L02

MDG-A4V-RD 520PGA-L02

MUV-A3V-RD 521PGA-L02

MOV-A3V-RD 522PGA-L02

MVG-A3V-RD 523PGA-L02

MVG-A4V-RD 524PGA-L02

Lưu ý:

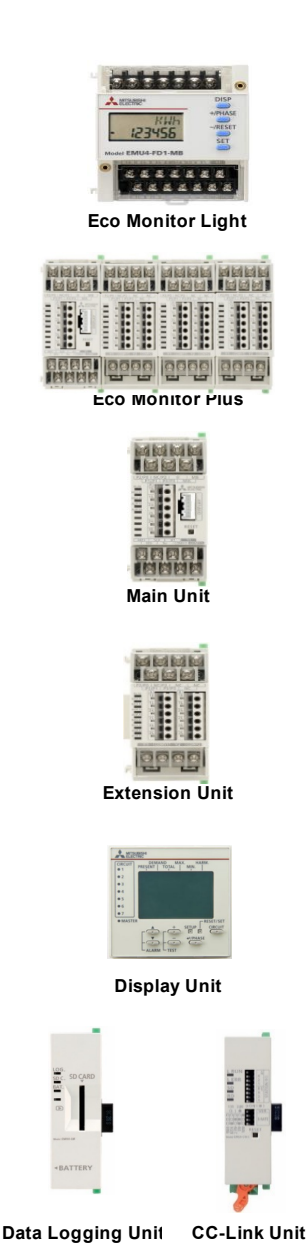
Đối với các phụ kiện của Rơ le bảo vệ, vui lòng liên hệ MEVN để được hỗ trợ
For accessories enclosed with Protection Relay, please contact MEVN for support

THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG NĂNG LƯỢNG ECOMONITOR

ENERGY MEASURING ECOMONITOR UNIT

Sản xuất tại Nhật Bản
Hỗ trợ kết nối với hệ thống giám sát năng lượng từ xa

Made in Japan
Support communication to remote monitoring system



Eco Monitor Light			
Thông số đo lường Measurement Specification	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Mạch đơn 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W (**) Single circuit 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W (**)	EMU4-FD1-MB	19R007T000017	9,737,000

Lưu ý (Note):
*: sử dụng với biến dòng cảm biến của Mitsubishi Electric (Used with Mitsubishi Electric Sensor Current)
**: sử dụng với các biến dòng phổ biến - loại dòng điện phía thứ cấp là 5A hoặc 1A
(Used with common current transformer – 5A or 1A secondary current type)

Eco Monitor Plus			
Thông số đo lường Measurement Specification	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Mạch đơn 1P2W/1P3W/3P3W Single circuit 1P2W/1P3W/3P3W	EMU4-BM1-MB	19R003T00000K	8,099,000
Mạch đơn 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W Single circuit 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W	EMU4-HM1-MB	19R004T00000N	9,064,000
Dòng rò Leakage Current	EMU4-LG1-MB	19R005T00000R	10,328,000
Mở rộng cùng cấp điện áp Same voltage extension	EMU4-A2	19R101T00000U	8,172,000
Mở rộng khác cấp điện áp Different voltage extension	EMU4-VA2	19R102T00000X	8,852,000
Ngõ vào tín hiệu tương tự Analog Input	EMU4-AX4	19R103T00001E	10,589,000
Ngõ vào tín hiệu xung Pulse Input	EMU4-PX4	19R104T00001H	9,412,000

Phụ kiện dành cho thiết bị đo lường năng lượng EcoMonitor Accessories for energy measuring EcoMonitor unit			
Thông số đo lường Measurement Specification	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Màn hình hiển thị (*) Display Unit (*)	EMU4-D65	19R012T000010	9,619,000
Dây kết nối màn hình hiển thị (*) Display unit connecting cable (*)	EMU4-CB-DPS	19R013T00000J	412,000
Khối giao tiếp CC-Link CC-Link Communication Unit	EMU4-CM-C	19R202T000005	6,977,000
Khối ghi nhận dữ liệu Data logging Unit	EMU4-LM	19R211T000003	7,118,000

Lưu ý (note):
*: chỉ sử dụng cho EcoMonitorPlus (only using for EcoMonitorPlus)



Cảm biến dòng điện loại kẹp chuyên dùng cho dòng EcoMonitor Split-type current sensor for EcoMonitor series			
Dòng điện Current (A)	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
5	EMU-CT5-A	19E209T00001V	1,560,000
50	EMU-CT50-A	19E202T00001S	1,560,000
100	EMU-CT100-A	19E213T00001T	1,560,000
250	EMU-CT250-A	19E218T00001U	2,600,000
400	EMU-CT400-A	19E222T00001Q	3,196,000
600	EMU-CT600-A	19E227T00001R	3,864,000



Biến dòng thứ tự không để dùng cho dòng EcoMonitor Zero-phase current transformer for EcoMonitor series			
Đường kính lỗ tròn Hole Diameter (mm)	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Split Type			
22	CZ-22S	208820T00004S	6,737,000
30	CZ-30S	208821T00003W	8,299,000
55	CZ-55S	208822T00004T	16,405,000
77	CZ-77S	208823T00004U	24,064,000

ĐỒNG HỒ ĐO LƯỜNG ME96SS	POWER METER– ME96SS SERIES
Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Đo lường các thông số điện ở cấp chính xác cao	Measuring electrical parameters at high accuracy class
Hỗ trợ kết nối với hệ thống giám sát năng lượng từ xa	Support communication to remote monitoring system



Thông số kỹ thuật Specification	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
A, DA, V = ±0.5% Hz = ±0.2% W, var, VA, PF = ±0.5% VAh = ±2.0% Wh = class 0.5S (IEC62053-22) varh = class 1S (IEC62053-24) Harmonics = Total	ME96SSEB-MB(*)	21N826A00001S	9,648,000
A, DA, V = ±0.2% Hz = ±0.1% W, var, VA, PF = ±0.5% VAh = ±2.0% Wh = class 0.5S (IEC62053-22) varh = class 1S (IEC62053-24) Harmonics = 19th-deg (max) Rolling demand = W, var, VA	ME96SSRB-MB	21N827A00001T	10,353,000
A, DA, V, Hz = ±0.1% W, var, VA, PF = ±0.2% VAh = ±2.0% Wh = class 0.5S (IEC62053-22) varh = class 1S (IEC62053-24) Harmonics = 31st-deg (max) Rolling demand = W, var, VA	ME96SSHB-MB	21N828A00001U	14,099,000

Lưu ý (note):

*: ME96SSEB-MB là dòng sản phẩm kích thước tối ưu, không hỗ trợ lắp đặt phụ kiện
ME96SSEB-MB is a compact product, does not support to install accessories

Phụ kiện dành cho đồng hồ đo lường ME96SS
Accessories for ME96SS power meter



Miêu tả Description	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)
Khối giao tiếp CC-LinkCC-Link Communication Plug-in Unit	ME-0040C-SS96	21N830A00000T	5,633,000
Khối đầu ra 4 analog; 2 xung/cảnh báo và 1 tiếp điểm đầu vào 4 analog output, 2 pulse/alarm output, 1 contact ouput Plug-in Unit	ME-4210-SS96B	21N835A00001R	3,777,000
Khối tiếp điểm 5 vào, 2 ra 5 output, 2 input contact Plug-in Unit	ME-0052-SS96	21N832A00000V	3,777,000
Khối giao tiếp Modbus TCP Modbus@TCP Communication Unit	ME-0000MT-SS96	21N834A00001C	8,205,000
Khối ghi nhận dữ liệu Data logging Unit	ME-0000BU-SS96	21N833A00001B	7,384,000

THIẾT BỊ THU THẬP DỮ LIỆU TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG	ENERGY SAVING DATA COLLECTING SERVER
Sản xuất tại Nhật Bản	Made in Japan
Kết nối các thiết bị đo lường để thu thập dữ liệu	Connection to measuring devices for data collection
Giám sát theo thời gian thực bằng trình duyệt Web	Monitoring energy in real-time via Web browser
Xuất báo cáo dữ liệu đo lường lên đến 10 năm	Export measurement data report up to 10 years

	Miêu tả Description	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
	Thiết bị thu thập và phân tích dữ liệu đo lường Measurement Data Collection and Analysis Device	MES3-255C-EN	19D114T000006	197,412,000
	Thiết bị thu thập và phân tích dữ liệu đo lường có chức năng kiểm soát phụ tải Measurement Data Collection, Analysis with Demand Control Function	MES3-255C-DM-EN	19D124T00000D	217,024,000

Phần mềm tùy chọn dành cho EcoWebServer III
Optional software for EcoWebServer III

Miêu tả Description	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Phần mềm xuất báo cáo Daily Report Software	MES3-SW1-DR-FR	19D304T000007	32,323,000
Phần mềm tổng hợp quản lý dữ liệu nhiều thiết bị EcoWebserverIII EcoAdviser Software	MES3-EAP1-DA	19D305T00000P	48,210,000
Phần mềm tổng hợp quản lý dữ liệu nhiều thiết bị EcoWebserverIII - tích hợp công nghệ AI EcoAdviser Software - AI intergrated version	MES3-EAP1-AI	19D306T00000T	118,259,000